

ThS. BS. KIỀU XUÂN DŨNG

Nguyên chủ nhiệm Bộ môn Y học cổ truyền

Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam

**ỨNG DỤNG CỦA KINH DỊCH
trong đời sống và lý luận
Y HỌC CỔ TRUYỀN**



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

ThS. BS. KIỀU XUÂN DŨNG
Nguyên Chủ nhiệm Bộ môn YHCT
Học viện YDHCT Việt Nam

**ỨNG DỤNG CỦA KINH DỊCH
Trong đời sống và lý luận
Y HỌC CỔ TRUYỀN**

**NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2010**

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

**ỨNG DỤNG CỦA KINH DỊCH TRONG ĐỜI SỐNG
VÀ LÝ LUẬN Y HỌC CỔ TRUYỀN**

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập: HOÀNG BẢO KHÁNH

Sửa bản in: HOÀNG BẢO KHÁNH

Trình bày bìa: CHU HÙNG

Kt vi tính: HOÀNG BẢO KHÁNH

In 500 cuốn, khổ 19x27 tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Giấy phép xuất bản số: 11 - 2010/CXB/297 - 173/YH

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2010.

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua hàng ngàn năm, nền y học cổ truyền (YHCT) phương Đông nói chung và nền YHCT Việt Nam nói riêng đã có nhiều thăng trầm theo các tiến trình lịch sử. Trong thời kỳ Pháp thuộc, nền YHCT và các thầy thuốc YHCT bị xem nhẹ, không có trường lớp đào tạo, không có vị trí trong ngành y tế và chỉ tồn tại trong nhân dân, chủ yếu trong tầng lớp nhân dân nghèo. Tuy nhiên, sự thật là nền YHCT và các thầy thuốc YHCT vẫn tồn tại và ngày càng phát triển bởi vì YHCT có tác dụng chữa bệnh thực sự hiệu quả, đem lại sức khỏe và cuộc sống cho hàng triệu con người.

Từ khi cách mạng thành công, với sự ra đời của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Đảng, Chính phủ và Bác Hồ đã chấp cánh cho nền YHCT bay lên với sự ra đời của cả một hệ thống các trường đại học, các bệnh viện có khoa YHCT trong cả nước mà những người tiên phong trong ngành là GS Trần Thúy, GS Hoàng Bảo Châu, PGS Phạm Duy Nhạc ... cùng các lương y giỏi của Viện Đông Y Trung ương. Lý luận YHCT đã được soạn thảo thành tài liệu giảng dạy cho rất nhiều lớp người: các lương y, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa 1, chuyên khoa 2 và các học viên quốc tế. Từ khi thành lập Viện Đông Y và Bộ môn YHCT của Trường Đại Học Y Hà Nội đến nay, đã có nhiều sách về Lý luận YHCT được viết, in và tái bản nhưng hầu như đều bám vào cuốn Bài giảng YHCT của Bộ môn YHCT Trường Đại Học Y Hà Nội.

Dựa vào kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm về lý luận YHCT, so sánh các tài liệu khác nhau, vận dụng kiến thức trong Y văn cổ và kiến thức khoa học của Y học hiện đại. Tác giả muốn biên soạn một cuốn sách vận dụng kinh dịch vào trong hệ thống lý luận YHCT và đời sống một cách đơn giản, dễ hiểu và có thêm phần bàn luận như một kênh thông tin nhằm giúp cho bạn đọc, các đối tượng muốn tìm hiểu, học tập và nghiên cứu về YHCT được dễ dàng hơn. Tuy nhiên, ước vọng thì nhiều mà trình độ lại có hạn, Tác giả tha thiết mong được bạn đọc xa gần, các bậc trưởng lão chỉ bảo để cuốn sách ngày càng hoàn thiện, góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận YHCT của chúng ta.

Hà Nội, tháng 10 năm 2010.

Tác giả

Xin chân thành cảm ơn công ty cổ phần và thương mại đầu tư Echo - Kyoto.
Số 32 Nghách 267/2 Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Ba Đình - Hà Nội đã hỗ trợ
xuất bản cuốn sách này.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Một số ký hiệu viết tắt	7
Phần I: Cơ sở của lý luận YHCT	9
1. Nền tảng của lý luận YHCT dựa trên 5 tác phẩm kinh điển, đó là ngũ kinh gồm	9
2. Những kiến thức chính của Kinh Dịch được vận dụng vào xây dựng lý luận YHCT	10
Phân II: Bàn về một số học thuyết YHCT	22
1. Học thuyết Âm dương	22
2. Học thuyết Ngũ hành	35
3. Học thuyết Thiên nhân hợp nhất	50
4. Học thuyết Kinh lạc	54
5. Học thuyết Vận khí	62
6. Học thuyết Tạng tượng	70
- Tạng tượng là gì?	70
- Tinh, khí, huyết, thận, tân dịch	70
- Ngũ tạng:	73
+ Tạng tâm	73
+ Tạng can	74
+ Tạng tỳ	76
+ Tạng phế	77
+ Tạng thận	78

- Lục phủ:	83
+ Đởm	83
+ Vị	83
+ Tiêu trường	84
+ Đại trường	84
+ Tam tiêu	85
+ Phủ KỲ hằng	86
- Mối quan hệ giữa tạng và tượng	87
- Mối quan hệ giữa tượng và phủ	88
- Mối quan hệ giữa ngũ tạng và ngũ quan	89
- Kết luận	90
7. Các hội chứng bệnh YHCT	91
- Các hội chứng về khí, huyết, tân dịch	91
- Các hội chứng về tạng, phủ	92
- Hội chứng bệnh phổi hợp của các tạng phủ	97
8. Hải Thượng Lãnh Ông và dịch lý trong Huyền tân phát vi	97
- Dịch lý trong học thuyết Thuỷ hoả	97
- Vận dụng bài thuốc Bát vị và Lục vị vào chữa bệnh	102
- Một vài ứng dụng Kinh Dịch trong Mai Hoa dịch số	106
<i>Tài liệu tham khảo</i>	111

MỘT SỐ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

1. Ký hiệu tên 14 kinh mạch, tên huyệt và dùng thứ tự số La Mā cho các đường kinh

- 1- Kinh Thủ Thái âm Phế: I
- 2- Kinh Thủ Dương minh Đại trường: II
- 3- Kinh Túc Dương minh Vị: III
- 4- Kinh Túc Thái âm Tỳ: IV
- 5- Kinh Thủ Thiếu âm Tâm: V
- 6- Kinh Thủ Thái dương Tiểu trường: VI
- 7- Kinh Túc Thái dương Bàng quang: VII hoặc BQ
- 8- Kinh Túc Thiếu âm Thận: VIII
- 9- Kinh Thủ Quyết âm Tâm bào: IX
- 10- Kinh Thủ Thiếu dương Tam tiêu: X
- 11- Kinh Túc Thiếu dương Đởm: XI
- 12- Kinh Túc Quyết âm Can: XII
- 13- Mạch Đốc: XIII
- 14- Mạch Nhâm: XIV

Huyệt chính: dùng số La Mā tên kinh đó cùng số thứ tự Ả Rập cho huyệt như huyệt Trung phủ thuộc kinh Phế: I-1, huyệt Ngoại quan thuộc kinh Tam tiêu: X-5, huyệt Chiếu hải thuộc kinh Thận: VIII-6.

2. Các ký hiệu viết tắt khác

- Kinh dương: D, kinh âm: Â, trước Công nguyên: TCN, Đông Bắc: ĐB, Đông Nam: ĐN, Tây Bắc: TB, Tây Nam: TN, Linh quy bát Pháp: LQBP, Hải Thượng Lãn Ông: HTLÔ, Tiên thiên bát quái: TTBQ, Hậu thiên bát quái: HTBQ.

- Càn, Ly: là quẻ Càn, quẻ Ly hoặc tượng của quẻ Càn, Ly như Càn là trời, Khôn là đất, Tốn là gió là gỗ, Đoài là đầm hoặc Càn cha: Càn ví như cha, Tốn là trưởng nữ, Chấn là trưởng nam, Khảm là trung nam

- Khi nói về tính của quẻ thường hay nói hoặc viết tắt, chẳng hạn nhu: Càn thì cương quyết, mãnh liệt; Đoài thì vui vẻ, đẹp lòng; Ly thì sáng sủa, trống rỗng; Chấn thì động, cứng rắn; Tốn mềm mại, thuận hòa; Khảm thì hiềm; Cấn ngồi im, dừng lại; Khôn thuận hòa là nói về tính của các quẻ đó.

Ví dụ: khi viết: Đoài đẹp lòng mà làm Chấn động theo thì phải hiểu là vì tính của quẻ Đoài là đẹp lòng, tính quẻ Chấn là động nên đẹp lòng thì động theo.

- Khi viết: hào 6 là hào lục hay còn gọi là hào âm, hào 9 còn gọi là hào cửu hay hào dương, ví dụ hào 6 ngôi 5 thì phải hiểu là hào lục ngũ hay hào âm ngôi 5, hào 9 ngôi 2 là hào cửu nhị hay hào dương ngôi 2. Về số của hào thì hào âm là số 6, hào dương là số 9, còn khi viết là hào 1, hào 2, hào 3, hào 4, hào 5, hào 6 là có ý chỉ rằng đó là hào số 1 ở ngôi 1, hào số 2 ở ngôi 2, hào số 3 ở ngôi 3, hào số 4 ở ngôi 4, hào số 5 ở ngôi 5, hào số 6 ở ngôi 6. Hào 6 có hai ý: một là hào âm, hào lục; hai là hào số 6, ngôi trên.

CƠ SỞ CỦA LÝ LUẬN YHCT

1. NỀN TẢNG CỦA LÝ LUẬN YHCT DỰA TRÊN 5 TÁC PHẨM KINH DIỄN, ĐÓ LÀ NGŨ KINH GỒM

- Nội kinh Tố vấn
- Nội kinh Linh khu
- Nạn kinh
- Thương hàn luận
- Kim quí yếu lược

Trong đó nền tảng của lý luận YHCT dựa nhiều vào Nội kinh, Tố vấn và Linh khu. Các tác phẩm này ghi chép lại trao đổi về y thuật giữa Hoàng Đế và Kỳ Bá. Linh khu bàn về châm cứu. Thương hàn luận của Trương Trọng Cảnh bàn về các bệnh ngoại cảm và Kim quí yếu lược nói về tạp bệnh. Kim quí là hòm vàng. Người xưa coi những sách quý như hòm vàng để cất giấu những đồ vật quý giá còn Nạn kinh được Biển Thước tổng kết một số thực tiễn lâm sàng và lý luận YHCT.

Người có công lớn trong vận dụng sáng tạo y lý phương Đông vào nền YHCT nước nhà là Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Đó là pho sách đồ sộ Hải Thượng Y tôn tâm linh, ghi chép, biên soạn toàn bộ lý luận YHCT, các chuyên khoa sâu của YHCT, Điều trị học, Dược học, thành công và thất bại trong quá trình chữa bệnh. Đó là cơ sở quan trọng cho người thầy thuốc YHCT học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn ngày càng tiến bộ. Lùi về quá khứ phải kể đến Đại danh Y thiền sư Tuệ Tĩnh, ông tổ thuốc Nam với câu tuyên ngôn nổi tiếng: "Nam dược trị Nam nhân. Để đi sâu vào lý luận YHCT, người thầy thuốc không thể không nghiên cứu về Kinh Dịch, một môn triết học cổ phương Đông, là chữ viết đầu tiên của dân tộc Trung Hoa, là sự quan sát các sự vật và hiện tượng trong thiên nhiên, xã hội và đời sống con người, qua đó rút ra các qui luật hết sức khách quan, trung thực và được các thế hệ sau này tổng kết, vận dụng nhằm mục đích phục vụ lợi cho con người. Chính Hải Thượng Lãn Ông đã từng nói: người thầy thuốc mà không biết Kinh Dịch thì chỉ là người thầy thuốc tầm thường mà thôi. Vì vậy, muốn nghiên cứu, học tập về lý luận YHCT, nhất thiết phải tìm hiểu về Kinh Dịch. Trong tài liệu này, chúng tôi chỉ giới thiệu khái quát những nét cơ bản để vận dụng trực tiếp, còn muốn tìm hiểu sâu hơn, bạn đọc có thể tham khảo cuốn Kinh Dịch diễn giảng của Kiều Xuân Dũng, Nhà xuất bản Y học 2006 và các sách Dịch của các tác giả khác.

2. NHỮNG KIẾN THỨC CHÍNH CỦA KINH DỊCH ĐƯỢC VẬN DỤNG VÀO XÂY DỰNG LÝ LUẬN YHCT

2.1. Kinh Dịch là gì?

Kinh là quyển sách, Dịch là sự biến đổi, như vậy Kinh Dịch là quyển sách nghiên cứu về sự biến đổi, sự dịch chuyển của mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ bao la. Mặt khác, phần Kinh là phần ghi chép các kinh văn như Thoán từ, Hào từ còn phần Truyện của Khổng Tử, Trình Di, Chu Hy vv. là phần giảng nghĩa các câu kinh văn đó.

2.2. Kinh Dịch do ai xây dựng ?

Năm người đầu tiên xây dựng và hoàn chỉnh Kinh Dịch là:

Phục Hy, Hạ Vũ, Văn Vương, Chu Công Đán và cuối cùng Khổng Tử viết Thập dực là 10 cuốn truyện để giải thích, bình giảng về Kinh Dịch.

2.3. Kinh Dịch có 3 phần

Phần cơ sở gồm có Hà đồ, Lạc thư, Tứ tượng và sự tạo thành Bát quái, Tiên thiên bát quái, Hậu thiên bát quái, Lục thập tứ quý.

Phần 2 là Chu Dịch thương kinh nghiên cứu về lý lẽ của trời đất từ quê Càn Khôn tới quê Bát Thuần Ly. Đó chính là nguyên thể.

Phần 3 là Chu Dịch hạ kinh nghiên cứu về công việc của con người từ quê Hàm tới quê Vị Tế. Đó chính là công dụng.

2.4. Kinh Dịch chia làm 3 giai đoạn

- Giai đoạn 1 là giai đoạn Càn Khôn, ở giai đoạn này nghiên cứu về các qui luật của trời đất, càn khôn và vũ trụ, đó là sự quan sát thiên nhiên và rút ra các nhận xét khách quan như trời trên, đất dưới, mặt trời mọc ở phương Đông v.v...

- Giai đoạn 2 là giai đoạn Hàm Hăng, ở giai đoạn này nghiên cứu về các mối quan hệ của con người trong xã hội loài người như đạo vợ chồng phải sắt son, chung thủy, người trong nhà phải thương yêu, trung thành với nhau v.v...

- Giai đoạn 3 là giai đoạn Ký Tê và Vị Tế. Ở giai đoạn này là sự kết thúc, là xong rồi mà vẫn chưa xong, mà chưa xong thì quay trở lại từ đầu lần lượt như năm tháng. Cuộc đời giống một chiếc vòng ngọc không có điểm nối như câu nói của cổ nhân: “Chu nhi phục thi, như hoàn vô đoan”.

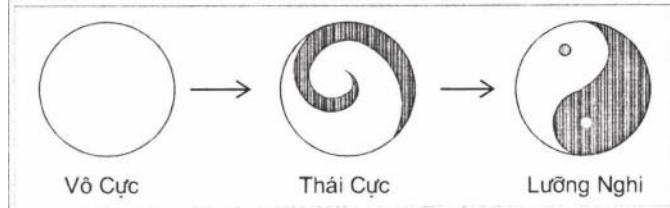
2.5. Vô cực, Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng và Bát quái

- **Vô cực:** trước khi trời đất lập ngôi thì tất cả chỉ là một cõi hồn mang cung giống như khi cha mẹ chúng ta chưa gặp nhau thì chúng ta chưa là cái gì cả. Thế rồi trong cái cõi hồn mang ấy nảy sinh một tiềm năng ẩn chứa. Đến một điều kiện nào đó thì nó nảy sinh tác dụng. Cái tiềm năng ấy được gọi là Thái cực.

- **Thái cực:** bàn về Thái cực, bên bờ sông Hoàng Hà, Khổng Tử hỏi Lão Tử: Thưa thầy, Thái cực là gì?. Lão Tử đáp: có một vật do sự hỗn hợp mà thành, nó

sinh ra trước trời đất, vừa trống không, vừa yên lặng, trôi đi khắp nơi mà không dừng lại. Nó có thể làm mẹ đẻ của thiên hạ, ta không biết tên nó là gì, tạm gọi nó là lớn và đặt tên cho nó là Đạo, chỉ có biến động là thuộc tính của nó. Khổng Tử không dùng chữ Đạo mà dùng từ thái cực để chỉ ra cái khởi thủy của vũ trụ.

- **Lưỡng nghi:** trên cơ sở đó, Thái cực động sinh dương, Thái cực tĩnh sinh âm và Lưỡng nghi ra đời đó là Dương nghi và Âm nghi.

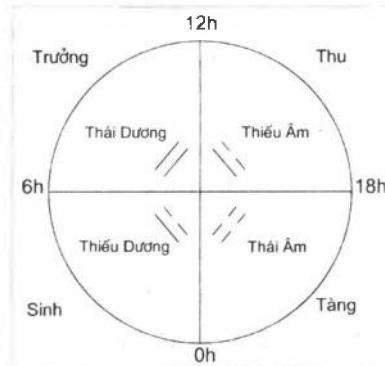


Hình 1: Từ vô cực biến thành lưỡng nghi

Dương: động, nóng, sáng, trong, nhẹ nổi lên thành trời. Dương sinh ra ở phương Bắc, bên trái chủ dương và được biểu hiện bằng một vạch liền (—).

Âm: lạnh, tĩnh, đục, tối, nặng chìm xuống thành đất. Âm sinh ra ở phương Nam, bên phải chủ âm và được biểu hiện bằng một vạch đứt (— —).

- **Tứ tương:**



Hình 2

Lấy ví dụ trong một ngày, từ nửa đêm đến trưa thuộc trái, thuộc dương; từ trưa đến nửa đêm là phải, là âm; từ 6h sáng tới 18h chiều là ngày thuộc dương; từ 18h tối tới 6h sáng là đêm thuộc âm.

+ Như vậy từ 6h sáng tới 12 giờ trưa là dương trùng dương — ta gọi đó là Thái dương, nghĩa là nơi đó dương khí dày đặc và trùm khắp nơi.

+ Từ 12h trưa tới 18h tối là âm sinh trong dương — — ta gọi đó là Thiếu âm, nghĩa là âm còn non yếu.

+ Từ 18h tới 0h là âm trong âm, âm khí dày đặc, đen và tối, ta gọi đó là Thái âm — — .

+ Từ 0h tới 6h sáng, khí nhất dương phát sinh, đó là dương sinh trong âm, dương còn non yếu, người ta gọi đó là Thiếu dương — —.

Một năm cũng vậy, một ngày cũng vậy, một đời người cũng vậy, đó là quy luật sáng, trưa, chiều, tối, đó là quy luật sinh trưởng thu tàng, sinh lão bệnh tử. Đó chính là Tứ tượng.

Vạch liền (—) được gọi là dương nghi, vạch đứt (— —) được gọi là âm nghi, nếu chồng hai vạch lên nhau thì gọi là tượng.

Trên vạch dương thêm vạch dương gọi là Thái dương:



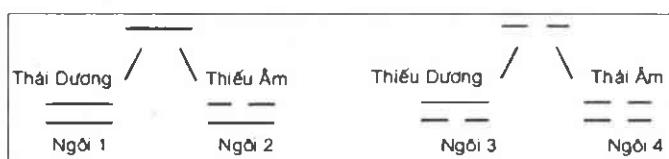
Trên vạch dương thêm vạch âm gọi là Thiếu âm:



Trên vạch âm thêm vạch dương gọi là Thiếu dương:



Trên vạch âm thêm vạch âm gọi là Thái âm:



Hình 3

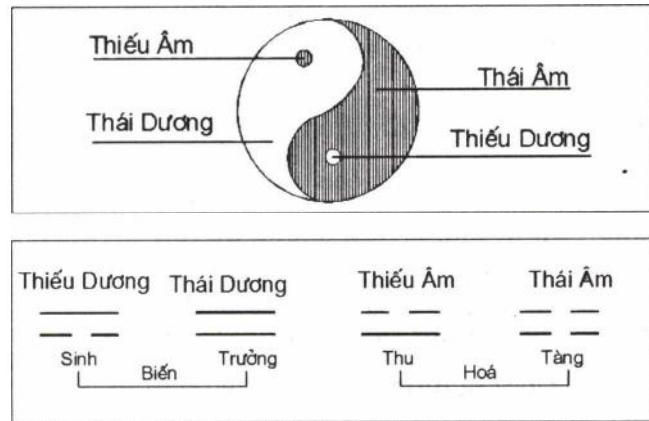
Từ đó chúng ta nhận thấy:

- Thái dương ngôi số 1 nên số của nó là: $10 - 1 = 9$.
- Thiếu âm ngôi số 2 nên số của nó là: $10 - 2 = 8$.
- Thiếu dương ngôi số 3 nên số của nó là: $10 - 3 = 7$.
- Thái âm ngôi số 4 nên số của nó là: $10 - 4 = 6$.

Như vậy:

- Lão dương số 9.
- Thiếu dương số 7 đều là số lẻ.
- Lão âm số 6.
- Thiếu âm số 8 đều là số chẵn.

Trong các quẻ người ta dùng số cửu và số lục bởi vì đó là lão dương và lão âm. Già thì biến còn trẻ thì không biến, lão âm và lão dương là âm và dương phát triển tới cực độ nên dễ biến hơn Thiếu dương và Thiếu âm. Đó chính là số của hào đã nói ở mục 3 về số của hào.

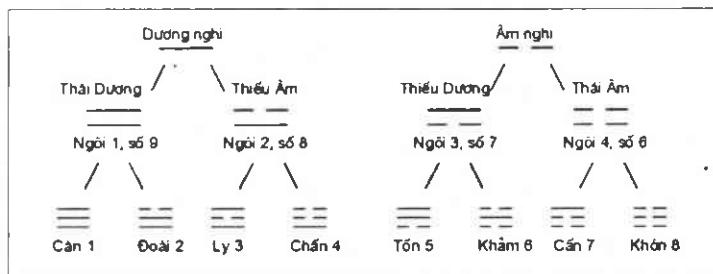
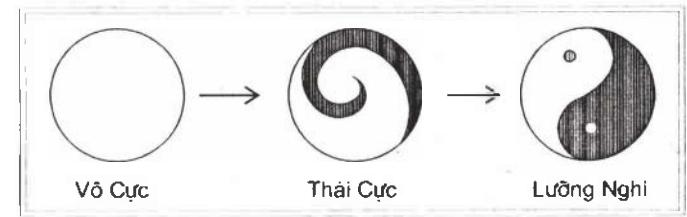


Hình 4

- *Bát quái và thuyết Lục tử của Văn vương*

Hệ từ thương truyền viết: vô cực sinh thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái lay động thành lục thập tứ quái gồm 384 hào.

Mô hình tạo thành bát quái



Hình 5

Sự xếp đặt tạo nên bát quái có một quy luật, chồng lên quẻ theo thứ tự cứ một âm lại một dương như:

- Trên Thái dương chồng lên một vạch dương là quẻ Càn, chồng lên một vạch âm là quẻ Đoài.
- Trên Thiếu âm chồng lên một vạch dương tạo thành quẻ Ly, chồng lên một vạch âm tạo thành quẻ Chấn.
- Trên Thiếu dương chồng lên một vạch dương tạo thành quẻ Tốn, chồng lên một vạch âm thì thành quẻ Khảm.

- Trên Thái âm, chồng lên một vạch dương thì thành quẻ Cán, chồng lên một vạch âm thì thành quẻ Khôn.

* Quẻ Cán còn gọi là Càn tam liên là quẻ số 1.

Tượng của quẻ Càn là trời, là con rồng.

Tính của quẻ Càn là mãnh liệt, cương quyết.

Tên khác còn gọi là thiên, là cha.

* Quẻ Đoài còn gọi là Đoài thương khuyết, là quẻ số 2.

Tượng của quẻ Đoài là đầm lầy, là sông, suối.

Tính của quẻ Đoài là vui vẻ, hoà duyệt.

Tên khác còn gọi là trạch, là thiếu nữ.

* Quẻ Ly còn gọi là Ly trung hư, là quẻ số 3.

Tượng của quẻ Ly là lửa, là mặt trời.

Tính của quẻ Ly là sáng, rõ ràng.

Tên khác còn gọi là hoả, Ly là trung nữ.

* Quẻ Chấn còn gọi là Chấn ngưỡng vu, là quẻ số 4.

Tượng của quẻ Chấn là sấm.

Tính của quẻ Chấn là động.

Tên khác còn gọi là lôi, Chấn là trưởng nam.

* Quẻ Tốn còn gọi là Tốn hạ đoạn, là quẻ số 5

Tượng của quẻ Tốn là gió, là gỗ, là cây cổ thảo mộc.

Tính của quẻ Tốn là vào, là nhún nhường.

Tên khác còn gọi là phong, Tốn là trưởng nữ.

* Quẻ Khảm còn gọi là Khảm trung mẫn, là quẻ số 6.

Tượng của quẻ Khảm là nước, là mây, là mưa.

Tính của quẻ Khảm là hiểm, là dầy đặc.

Tên khác còn gọi là thuỷ, Khảm là trung nam.

* Quẻ Cán còn gọi là Cán phúc uyển, là quẻ số 7.

Tượng của quẻ Cán là núi, là đồi.

Tính của quẻ Cán là đậu lại, dừng lại, đỗ lại.

Tên khác còn gọi là sơn, Cán là thiếu nam.

* Quẻ Khôn còn gọi là Khôn lục đoạn, là quẻ số 8.

Tượng của quẻ Khôn là đất, là con trâu.

Tính của quẻ Khôn là thuận, hoà, hiền lành.

Tên khác còn gọi là địa, Khôn còn là mẹ.

* Về nguyên tắc vạch quẻ: vạch từ dưới lên trên và từ trong ra ngoài.

Trong 8 quẻ thì ngoài Càn là quẻ dương và Khôn là quẻ âm thì Tốn, Ly, Đoài là quẻ âm. Vì dương x âm x dương = âm. Chấn, Khảm, Cấn là quẻ dương vì dương x âm x âm = dương.

THUYẾT LỤC TỬ CỦA VĂN VƯƠNG

Khi Văn Vương xếp ra thứ tự các quẻ cũng chưa có ý gì rõ mà sau này Thiệu Tử mới bàn thêm. Càn Khôn là trời đất mà cũng là cha mẹ. Khôn tìm Càn lần một mà ra quẻ Chấn tức là trưởng nam. Khôn tìm Càn lần hai mà ra quẻ Khảm tức là trung nam. Khôn tìm Càn lần ba mà ra quẻ Cấn tức là thiếu nam.

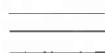
Càn tìm Khôn lần một mà ra quẻ Tốn tức là trưởng nữ. Càn tìm Khôn lần hai mà ra quẻ Ly tức là trung nữ. Càn tìm Khôn lần ba mà ra quẻ Đoài tức là thiếu nữ.

Tại sao Tốn, Ly, Đoài lại là nữ, bởi vì Tốn, Ly, Đoài là quẻ âm.

Cũng như vậy Chấn, Khảm, Cấn là quẻ dương nên Chấn, Khảm, Cấn là nam. Dịch nói: được dương thì tiến, được âm thì lùi cho nên thuộc về Càn đạo thì thành nam, thuộc về Khôn đạo thì thành nữ. Đó cũng là lẽ một âm một dương mà thôi.

THUYẾT LỤC TỬ

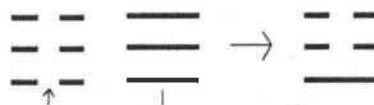
Quẻ Càn là cha



Quẻ Khôn là mẹ



* Quẻ Khôn tìm quẻ Càn lần một thì ra quẻ Chấn:



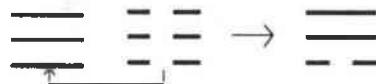
* Quẻ Khôn tìm quẻ Càn lần hai thì ra quẻ Khảm:



* Quẻ Khôn tìm quẻ Càn lần ba thì ra quẻ Cấn:



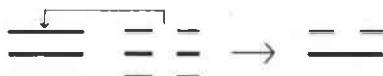
* Quẻ Càn tìm quẻ Khôn lần một thì ra quẻ Tốn:



* Quẻ Càn tìm quẻ Khôn lần hai thì ra quẻ Ly:



* Quẻ Càn tìm quẻ Khôn lần ba thì ra quẻ Đoài:



Theo quy luật thì âm dương, trời đất sinh ra tứ tượng, tứ tượng lay động mà thành bát quái, cũng chính là một gia đình thu nhỏ có đầy đủ bố mẹ, ba con trai và ba con gái. Ngoài ra Văn Vương cũng chẳng bàn luận gì cả nhưng tại sao mẹ tìm bố thì ra con trai, bố tìm mẹ mà ra con gái, phải chăng đó là tính chủ động của từng cá thể bố và mẹ?

- *Sự tạo thành lục thập tứ quái:*

Sau khi tìm ra Hà đồ, Phục Hy liền lấy 1 vạch liền làm phù hiệu cho khí dương, một vạch đứt làm phù hiệu cho khí âm, từ đó lưỡng nghi ra đời.

Hệ từ thượng truyện viết: vô cực sinh thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái lay động thành lục thập tứ quái gồm có 384 hào.

Bát quái là quẻ 3 vạch, (mỗi vạch gọi là hào) còn gọi là quẻ đơn, quái đơn, trong quái kép có 6 hào gồm 3 hào dưới là quái đơn còn gọi là nội quái, 3 hào trên cũng là quái đơn còn gọi là ngoại quái.

Chồng lần lượt 8 lần bát quái lên từng quái một từ quái số 1 đến quái số 8 chúng ta có tổng cộng $8 \times 8 = 64$ quái kép. Trong 8 lần xếp đó, cứ lần lượt từ Càn tới Khôn, mỗi quái làm nội quái cho 8 quái một.

Ví dụ:

Càn		Đoài		Ly		Chấn	
Càn		Càn		Càn		Càn	
(Bát thuần Càn)							
Tốn		Khảm		Cấn		Khôn	
Càn		Càn		Càn		Càn	
(Phong Thiên Tiểu súc)(Thủy Thiên Nhu)(Sơn Thiên Đại súc)(Địa Thiên Thái)							

Hình 6

Tên gọi các quái: các quái kép gồm có 6 vạch gồm nội quái và ngoại quái, mỗi vạch gọi là một hào, hai hào trên cùng là Thiên, hai hào giữa là Nhân, hai hào dưới là Địa dựa theo thuyết Tam tài, mỗi tài có hai vạch vì đạo trời có âm và dương, đạo người có nhân và nghĩa, đạo đất có cứng và mềm. Hào số 2 là hào giữa nội quái, hào số 5 nằm giữa ngoại quái nên gọi là đắc trung, nếu đúng vị trí như hào âm ở ngôi âm, hào dương ở ngôi dương thì còn gọi là hào chính. Hào trung chính thì rất tốt như hào cửu ngũ vậy.

Về cách gọi tên quẻ thì người ta đọc tên ngoại quái rồi đọc tên nội quái và cuối cùng là tên quẻ. Nếu hai quái nội ngoại giống nhau thì thêm chữ thuần, riêng quẻ Khảm thì gọi là tập Khảm để nhấn mạnh tính hiếm và đầy đặc của quẻ Khảm.

Ví dụ:

Địa Thuỷ Sư: Sư là tên quẻ, thuỷ là quẻ Khảm làm nội quái, địa là quẻ Khôn làm ngoại quái vì Khảm là thuỷ mà Khôn là địa.

Bát thuần Ly: quẻ Ly bên dưới là nội quái, quẻ Ly bên trên là ngoại quái.

Tên của 64 quái là:

Nội quái là Càn:

Càn	☰	Đoài	☱	Ly	☲	Chấn	☳
Càn	☰	Càn	☱	Càn	☲	Càn	☳
(Bát thuần Càn) (Trạch Thiên Quái) (Hoả Thiên Đại Hữu) (Lôi Thiên Đại Tràng)							
Tốn	☷	Khảm	☱	Cấn	☶	Khôn	☷
Càn	☰	Càn	☱	Càn	☶	Càn	☷
(Phong Thiên Tiểu súc) (Thuỷ Thiên Nhu) (Sơn Thiên Đại súc) (Địa Thiên Thái)							

Nội quái là Đoài:

Càn	☰	Đoài	☱	Ly	☲	Chấn	☳
Đoài	☱	Đoài	☱	Đoài	☲	Đoài	☳
(Thiên Trạch Lý) (Bát thuần Đoài) (Hoả Trạch Khuê) (Lôi Trạch Qui muội)							
Tốn	☷	Khảm	☱	Cấn	☶	Khôn	☷
Đoài	☱	Đoài	☱	Đoài	☶	Đoài	☷
(Phong Trạch Trung phu) (Thuỷ Trạch Tiết) (Sơn Trạch Tốn) (Địa Trạch Lâm)							

Hình 7

Nội quái là Ly:

Càn	☰	Đoài	☲	Ly	☱	Chấn	☷
Ly	☱	Ly	☲	Ly	☱	Ly	☷
(Thiên Hoả Đồng nhân) (Trạch Hoả Cách) (Bát Thuần Ly)				(Lôi Hoả Phong)			
Tốn	☰	Khảm	☱	Cấn	☶	Khôn	☱
Chấn	☷	Chấn	☱	Chấn	☶	Chấn	☱
(Phong Hoả Gia Nhân) (Thuỷ Hoả Ký Tế) (Sơn Hoả Bí)				(Địa Hoả Minh Di)			

Hình 8

Nội quái là Chấn:

Càn	☰	Đoài	☲	Ly	☱	Chấn	☷
Chấn	☷	Chấn	☱	Chấn	☶	Chấn	☱
(Thiên Lôi Vô vọng) (Trạch Lôi Tuỳ) (Hoả Lôi Phê hạp)				(Bát Thuần Chấn)			
Tốn	☰	Khảm	☱	Cấn	☶	Khôn	☱
Chấn	☷	Chấn	☱	Chấn	☶	Chấn	☱
(Phong Lôi Ích) (Thuỷ Lôi Truân) (Sơn Lôi Di)				(Địa Lôi Phục)			

Hình 9

Nội quái là Tốn:

Càn	☰	Đoài	☲	Ly	☱	Chấn	☷
Tốn	☷	Tốn	☱	Tốn	☶	Tốn	☱
(Thiên Phong Cầu) (Trạch Phong Đại quà) (Hoả Phong Đinh)				(Lôi Phong Hăng)			
Tốn	☷	Khảm	☱	Cấn	☶	Khôn	☱
Tốn	☷	Tốn	☱	Tốn	☶	Tốn	☱
(Bát Thuần Tốn) (Thuỷ Phong Tinh) (Sơn Phong Cổ)				(Địa Phong Thăng)			

Hình 10

Nội quái là Khảm:

Càn	☰	Đoài	☱	Ly	☲	Chấn	☳
Khảm	☷	Khảm	☷	Khảm	☷	Khảm	☷
(Thiên Thuỷ Tụng) (Trạch Thuỷ Khốn) (Hoà Thuỷ Vị Lễ)				(Lôi Thuỷ Giải)			
Tốn	☶	Khảm	☷	Cấn	☵	Khôn	☶
Khảm	☷	Khảm	☷	Khảm	☷	Khảm	☷
(Phong Thuỷ Hoán)		(Tập Khảm)		(Sơn Thuỷ Mông)		(Địa Thuỷ Sư)	

Hình 11

Nội quái là Cấn:

Càn	☰	Đoài	☱	Ly	☲	Chấn	☳
Cấn	☷	Cấn	☷	Cấn	☷	Cấn	☷
(Thiên Sơn Độn)				(Trạch Sơn H Amanda)			
(Hoà Sơn Lữ)				(Lôi Sơn Tiểu quá)			
Tốn	☶	Khảm	☷	Cấn	☵	Khôn	☶
Cấn	☷	Cấn	☷	Cấn	☷	Cấn	☷
(Phong Sơn Tiệm)		(Thuỷ Sơn Kiển)		(Bát thuần Cấn)		(Địa Sơn Khiêm)	

Hình 12

Nội quái là Khôn:

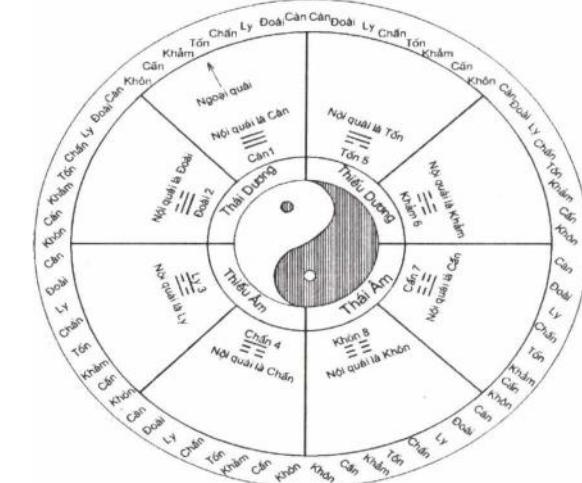
Càn	☰	Đoài	☱	Ly	☲	Chấn	☳
Khôn	☷	Khôn	☷	Khôn	☷	Khôn	☷
(Thiên Địa Bù)				(Trạch Địa Tuy)			
(Hoà Địa Tấn)				(Lôi Địa Dư)			
Tốn	☶	Khảm	☷	Cấn	☵	Khôn	☶
Khôn	☷	Khôn	☷	Khôn	☷	Khôn	☷
(Phong Địa Quán)		(Thuỷ Địa Tỵ)		(Sơn Địa Bác)		(Bát thuần Khôn)	

Hình 13

VIÊN ĐỒ LỤC THẬP TỨ QUÁI

Lục thập tứ quái có thể trình bày theo đồ tròn gọi là **Viên đồ** tượng trưng cho trời và theo đó hình vuông tượng trưng cho đất và được đặt nội tiếp trong vòng tròn hàm ý trời chứa đất, trời tròn đất vuông. Trong đồ hình này chúng tôi chỉ trình bày sự tạo nên viên đồ theo thứ tự từ trong ra mà không xếp đồ hình vuông vào bên trong. Tên của từng quẻ một được sắp xếp ở phần trên theo nguyên tắc ngoại quái bên trên, nội quái bên dưới, khi đọc ta đọc tên ngoại quái trước, nội quái sau rồi đến tên quẻ:

Ví dụ: quẻ Thiên Phong Cầu, thiên là ngoại quái Càn, phong là nội quái Tốn, Cầu là tên quẻ.



Hình 14

- *Ứng dụng của 64 quẻ:*

Văn Vương nhìn vào tượng quẻ rồi nhận xét tính quẻ và sắp xếp quẻ theo quy luật như có trời có đất đầu tiên, có trời có đất rồi thì vạn vật mới sinh, đó là quẻ Truân tiếp nối, truân là gian khổ, là bắt đầu thì thường khó khăn, mờ tối nên tiếp đến là quẻ Mông, mông là mờ tối, là đội lên, lớn lên thì phải nuôi, nuôi bằng thức ăn thì đó là quẻ Nhu, thường ăn thì hay kiện tụng tranh giành nên tiếp theo là quẻ Tụng.

* Trong 64 quẻ ấy chia ra làm 2 quyền:

- Chu Dịch Thượng Kinh gồm 30 quẻ từ quẻ Càn tới quẻ Ly.
- Chu Dịch Hạ Kinh gồm 34 quẻ từ quẻ Hàm tới quẻ Vị Tế.

Ý nghĩa các quẻ sẽ được trình bày ở phần sau.

Trong Viên đồ có quy luật: xuất phát từ 2 quẻ Càn và tận cùng bằng 2 quẻ Khôn. Bên trái chủ dương từ quẻ Địa Lôi Phục lên quẻ Bát Thuần Càn, dương lớn dần từ một vạch dương là quẻ Địa Lôi Phục, hai vạch dương là quẻ Địa Trạch Lâm, ba vạch dương là quẻ Địa Thiên Thái, bốn vạch dương là quẻ Lôi

Thiên Đại Tráng, năm vạch dương là quẻ Trạch Thiên Quái, và cuối cùng sáu vạch dương là quẻ Bát Thuần Càn. Từ quẻ Thiên Phong Cấu tới quẻ Bát Thuần Khôn thuộc về bên phải chủ âm, âm lớn dần lên từ một vạch âm là quẻ Thiên Phong Cấu, hai vạch âm là quẻ Thiên Sơn Độn, ba vạch âm là quẻ Thiên Địa Bì, bốn vạch âm là quẻ Phong Địa Quán, năm vạch âm là quẻ Sơn Địa Bác và cuối cùng sáu vạch âm là quẻ Bát Thuần Khôn. Vì vậy mới nói dương thuộc trái, đi lên còn âm thuộc phải, đi xuống. Theo quy luật dương cực âm sinh, âm cực dương sinh, trong âm có dương, trong dương có âm.

* Kinh Dịch gồm 64 quẻ. Kinh Dịch của Phục Hy, Văn Vương, Chu Công Đán thiên về bói toán, còn thời Tam hoàng Ngũ đế vận dụng quẻ để chế công cụ dạy dân đánh cá, cày cấy như quẻ Bát Thuần Ly có nhiều lỗ rỗng để chế ra lưới đánh cá, thấy quẻ Phong Thuỷ Hoán thì chế ra thuyền vì quẻ Tốn là gỗ đi trên nước (quẻ Khảm có tượng là nước) hoặc quẻ Phong Lôi ích mà chế ra cày vì bên trên là gỗ (quẻ Tốn có tượng là gỗ, là cây) bên dưới là động (là quẻ Chấn), bên trên là âm mộc (vì quẻ Tốn có tính mềm dẻo) mà đeo ra cán cày, bên dưới là dương mộc (quẻ Chấn tính động và cứng rắn) mà đeo lưỡi cày.

Kinh Dịch của Khổng Tử chú trọng nhiều đến tu thân, xử thế và các qui luật xã hội cũng như đời sống con người.

* Ngoài ra người ta còn ứng dụng 64 quẻ trong 24 tiết khí trong một năm chẳng hạn như: tiết lập đông từ đầu tháng 10 tương ứng với quẻ Địa Sơn Khiêm, quẻ Thiên Địa Bì ... phục vụ cho làm lịch và nông nghiệp, cũng như trong học thuyết vận khí.

- **Hào âm, hào dương và vị trí của hào:**

- Hào dương là vạch liền — Gọi là hào cửu còn gọi là lão dương.
- Hào âm là vạch đứt — Gọi là hào lục còn gọi là lão âm.
- Các hào ngôi 1, ngôi 3, ngôi 5 là vị trí dương.
- Các hào ngôi 2, ngôi 4 là vị trí âm.
- Hào dương ngôi dương, hào âm ngôi âm là đắc chính.
- Hào dương ngôi âm, hào âm ngôi dương là bất chính.
- Hào 2 và hào 5 là hào trung, hào nào vừa trung vừa chính là hào trung chính như hào cửu ngũ là trung chính thuộc ngôi vua.

- **Thập đức:**

Thập đức có 10 truyện nhưng chỉ chia thành 6 thứ, đó là: Thoán truyện chuyên chú thích lời quẻ của Văn Vương, tức là những câu dưới chữ: Lời thoán nói rằng. Tượng truyện chú thích hình tượng các quẻ và các hào tức là những câu dưới chữ: Lời tượng nói rằng, chú thích chung cho cả quẻ gọi là Đại tượng truyện, chú thích riêng cho từng hào gọi là Tiểu tượng truyện. Văn ngôn truyện chú thích riêng cho hai quẻ Càn, Khôn. Hệ từ truyện nói về công phu cũng như ý nghĩa trong việc làm Kinh Dịch của Văn Vương và Chu Công. thuyết quái nói về đức nghiệp và sự biến hóa của 8 quẻ. Tự quái truyện nói về tại sao quẻ này lại nối tiếp quẻ kia. Tạp quái truyện nói về những ý nghĩa vụn vặt của quẻ.

PHÂN 2

BÀN VỀ MỘT SỐ HỌC THUYẾT Y HỌC CỔ TRUYỀN

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

1. BÀN VỀ ÂM DƯƠNG

Khái niệm âm dương hết sức phong phú và trừu tượng mà không thể dịch sang tiếng nước ngoài được, chẳng hạn như dương là positive (dương tính) hoặc âm là negative (âm tính) nên khi giảng dạy cho người nước ngoài thường dịch nguyên bản, bởi vì âm dương là hai phạm trù nǎm gọn toàn bộ thế giới vật chất quanh ta. Trong Nội kinh, kinh văn 1 của học thuyết âm dương định nghĩa rằng: âm dương là qui luật chung của vũ trụ, là cương kỵ của mọi sự vật, khởi đầu của sự biến hóa vạn vật, gốc rễ của sự sinh trưởng, hủy diệt, là chỗ phát nguyên của mọi hình tượng. Thầy thuốc chữa bệnh cần phải tìm được nguồn gốc biến hóa của bệnh tình mà đạo lý không ra ngoài hai chữ âm dương. Trong sự biến hóa của vũ trụ thì khí thanh dương tụ ở phần trên mà thành ra trời, khí trọc âm chứa ở phần dưới mà thành ra đất, âm tương đối tĩnh, dương tương đối động, dương chủ về sinh, âm chủ về thành, hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn, hàn khí thì cơ thể sinh ra trọc âm, nhiệt khí thì cơ thể sinh ra khí thanh dương, nếu khí thanh dương ở dưới mà không đi lên thì sẽ sinh ra bệnh tiết tả, khí trọc âm ở trên mà không đi xuống thì sẽ sinh ra bệnh đầy trướng. Kinh văn 2 nói: khí thanh dương bốc lên thành trời, khí trọc âm đưa xuống thành đất, khí đất bốc lên thành mây, khí trời tụ lại rơi xuống thành mưa, mưa là do khí đất bốc lên thành mây, mây là do nước mưa của khí trời rơi xuống rồi bốc hơi lên mà thành. Do vậy ta thấy trời xuất địa khí còn đất thì xuất thiên khí.

2. ĐỊNH NGHĨA

Âm dương là hai phạm trù có các thuộc tính sau: dương có tính động, nóng, sáng, trong, nhẹ nổi lên thành trời. Dương sinh ra ở phương Bắc, bên trái chủ dương và được biểu hiện bằng một vạch liền (—).

Âm có tính: lạnh, tĩnh, đục, tối, nặng chìm xuống thành đất. Âm sinh ra ở phương Nam, bên phải chủ âm và được biểu hiện bằng một vạch đứt (—).

Học thuyết âm dương nghiên cứu về bản chất và mối quan hệ giữa hai phạm trù này. Từ xa xưa, cách đây hàng ngàn năm, cổ nhân đã nhận thấy các sự vật và

hiện tượng trong thiên nhiên luôn luôn đối lập với nhau đồng thời lại thống nhất, hỗ cản nhau, các sự vật và hiện tượng ấy không ngừng vận động và biến hóa, để các sự vật và hiện tượng mới ra đời, lớn lên và cuối cùng tiêu vong, nhường bước cho một chu trình mới tiếp theo. Học thuyết Âm dương được áp dụng trong tất cả mọi lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội, đặc biệt trong y học, nó được quán triệt từ đầu tới cuối trong biện chứng luận trị và đối pháp lập phương.

Định nghĩa này là phương pháp qui nạp toàn bộ tư tưởng của âm dương; chỉ cần thuộc định nghĩa, bằng phương pháp diễn giải, ta có thể triển khai toàn bộ nội dung của học thuyết.

3. CÁC QUI LUẬT CƠ BẢN TRONG HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

3.1. Qui luật âm dương đối lập

Qui luật này được rút ra từ những nhận xét rằng các phạm trù âm dương thường đối lập với nhau như ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng, khí và huyết, trời và đất, sáng và tối, nam và nữ, hoạt động và yên lặng, hưng phấn và ức chế, bên ngoài và bên trong, vô hình và hữu hình, nguyên thể và công dụng trong đó:

Dương	Ngày	Mặt trời	Khí	Trời	Sáng	Nam	Hưng phấn	Bên ngoài	Vô hình	Thể
Âm	Đêm	Mặt trăng	Huyết	Đất	Tối	Nữ	Ức chế	Bên trong	Hữu hình	Dụng

Chúng ta có thể tìm thấy vô vàn thí dụ về các cặp sự vật và hiện tượng đối lập với nhau, bất kỳ một sự vật và hiện tượng nào cũng có mặt trái của nó như mặt trái của tấm huân chương, nghèo là khổ nhưng nhiều trường hợp rất êm đềm hạnh phúc trong khi nhiều người khi giàu có thì trở nên cô đơn và bất hạnh.

3.2. Qui luật âm dương hỗ cản

Hỗ cản là sự nương tựa, giúp đỡ nhau, cản là gốc rễ, hỗ là tương trợ. Âm dương tuy đối lập nhau nhưng nương tựa vào nhau, thống nhất với nhau để cùng tồn tại và phát triển. Cái phần thiếu của mọi sự vật và hiện tượng chính là cái phần mà các sự vật và hiện tượng ấy đối lập. Loài người sẽ ra sao khi vắng bóng nửa kia của nhân loại, bóng đêm sẽ tràn ngập mọi nơi và mặt trời sẽ thôi chiều sáng. Cuộc sống sẽ ra sao khi chỉ có tiếng khóc mà không hề có nụ cười, tình yêu sẽ ra sao khi tất cả chỉ là tiền bạc và vật chất trong khi chết hẳn cuộc sống tinh thần. Bạn sẽ nghĩ gì khi chỉ thành công mà không bao giờ thất bại, bởi vì thất bại là mẹ của thành công. Con người chúng ta thật kỳ diệu, sự phức tạp của con người là vậy mà bóc tách rời tận cùng cũng chỉ là hai mảnh ghép lại, là một bộ gen mà một nửa của cha còn nửa kia là của mẹ, tới mức tế bào phân tử thì chúng ta cũng chỉ là những hạt electron quay quanh các hạt nhân mang điện tích dương mà thôi. Trong tất cả thế giới bao la này là một tập hợp các cặp

đối lập nhau nhưng thống nhất với nhau, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển, vì vậy âm dương tuy đối lập nhau nhưng không thể tách rời và không thể nào thiếu nhau, bởi vì như quẻ Bĩ, âm dương cách biệt nghĩa là chết. Trong cơ thể con người, chức năng hoạt động là dương, cơ sở vật chất là âm, các chức năng hoạt động được là nhờ có cơ sở vật chất và cơ sở vật chất này không ngừng được bổ xung nhờ chức năng của tạng phủ, do vậy cả hai mặt đều là quá trình tích cực của sự vật, không thể đơn độc mà phát sinh, phát triển được. Trong đời sống xã hội cũng vậy, vật chất quyết định tinh thần, khi làm việc sáng tạo và sản xuất, sự đai ngộ vật chất xứng đáng sẽ kích thích sáng tạo, trên cơ sở tinh thần phấn chấn, sản phẩm của sự sáng tạo sẽ tốt hơn rất nhiều về số lượng và chất lượng. Bản chất của vấn đề là kết hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa âm và dương phải hài hòa để tạo nên thế cân bằng.



Hình 15: Quẻ Thiên Địa Bĩ

3.3. Qui luật âm dương tiêu trưởng

Tiêu là mất đi, trưởng là thêm vào, là được. Qui luật của tự nhiên và xã hội cũng vậy, không cái gì tự nhiên sinh ra và cũng không có cái gì tự nhiên mất đi mà đó chỉ chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Các định luật bảo toàn năng lượng và bảo toàn trọng lượng đã chứng minh điều đó. Trong cuộc sống, chúng ta được bao nhiêu thì chúng ta cũng mất đi bấy nhiêu, khi chúng ta trưởng thành và có đủ mọi thứ người đời mơ ước thì chúng ta đã mất đi tuổi trẻ thơ ngây đầy khát vọng, khi trở nên giàu có và địa vị cao thì mất bạn bè, người thân và sự đỗi xứ chân tình, mất cả lòng tin và sự trong sáng. Khi cây lớn lên, cành lá xum xuê thì không biết bao nhiêu lá cây rụng xuống, khi trở thành người tài trí khôn ngoan thì đã trải qua biết bao lần dai dột. Khi chúng ta bật máy điều hòa, trong khi luồng gió lạnh mát rượi tỏa khắp quanh ta, thì luồng khí nóng từ máy thổi sang nhà hàng xóm và lượng tiền điện cuối tháng có thể làm ta xót xa dấm dứt. Mùa đông lạnh, mùa hè nóng, mùa thu mát là do dương khí mùa hè giảm đi mà âm khí tăng lên. Nóng sang lạnh là dương tiêu âm trưởng, lạnh sang nóng là âm tiêu dương trưởng. Qui luật của vạn vật là vật cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu nghĩa là khi một sự vật và hiện tượng nào phát triển đến tận cùng thì sẽ chuyển biến sang dạng khác, khi đó nó sẽ thông suốt và bền vững trong một thời gian nào đó. Qui luật tiêu trưởng giống như vòng tròn của trời đất, dương cực sinh âm, âm cực sinh dương, hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn. Nắng lầm thì mưa nhiều, hết ngày là đêm, hết đêm là ngày, năm tháng cuộc đời cũng vậy, ai mà chẳng qua sinh lão bệnh tử, năm nào mà chẳng có xuân hạ thu đông. Trong quá trình sinh bệnh, dương bệnh sốt cao ảnh hưởng tới phần âm gây mất nước, điện giải. Nếu không chữa kịp thời sẽ ảnh hưởng ngược lại phần dương gây choáng, trụy mạch mà YHCT gọi là thoát dương.

3.4. Qui luật âm dương bình hành

Âm dương tuy đối lập, vận động không ngừng nhưng luôn luôn lập lại thế cân bằng. Trong thiên nhiên, sự mất cân bằng có thể làm cây cối khô cằn, lũ lụt mênh mông, hỏa hoạn liên miên, nhân tâm ly tán, vũ trụ tiêu diệt. Trong cơ thể con người, sự mất thăng bằng âm dương là cơ sở cho sự phát sinh bệnh tật, chẳng hạn như âm tháng thì dương bị bệnh và ngược lại dương tháng thì âm bị bệnh.

Trong chữa bệnh, nguyên tắc quan trọng nhất là phải điều hòa âm dương trở lại hòa bình, khi đó bệnh sẽ tự lui. Dịch nói: vạn vật lấy cân bằng làm gốc.

Bao quát toàn bộ 4 qui luật cơ bản của âm dương là sự mâu thuẫn nhưng thông nhất, vận động không ngừng, luôn luôn biến hóa, nương tựa và chế ước lẫn nhau trong quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong của thế giới vật chất. Sự đối lập ấy là khách quan, do đó các qui luật cơ bản của âm dương cũng là các qui luật khái quát hóa của sự vận động và phát triển không ngừng của sự vật khách quan.

Trong YHCT, khi vận dụng 4 qui luật trên vào y lý, người ta còn rút ra được các phạm trù sau:

3.4.1. Phạm trù 1

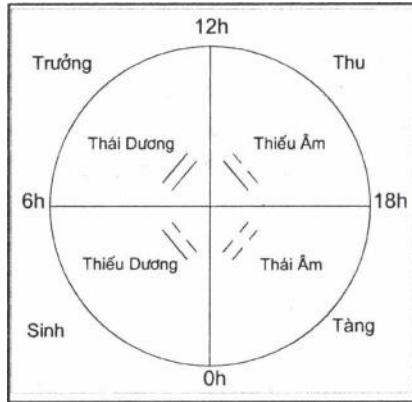
Sự tương đối và tuyệt đối của hai mặt âm dương:

Sự đối lập giữa hai mặt âm và dương là tuyệt đối và mang tính đối kháng như mặt trăng với mặt trời, như nóng và lạnh vv.. nhưng thông thường âm dương hòa trộn vào nhau và sự phân biệt chỉ mang tính tương đối như hàn (âm) đối lập với nhiệt (dương) nhưng hòa ít nước nóng vào cốc nước đá thì cốc nước trở nên mát (lương) còn khi bỏ cục nước đá vào cốc nước nóng thì nước trong cốc trở nên ấm (ôn), cũng vậy mùa xuân ấm áp, mùa hạ nóng nực, mùa thu mát mẻ và mùa đông lạnh lẽo. Trên thực tế lâm sàng, sốt cao thuộc lý thì dùng thuốc hàn (âm dược) còn sốt nhẹ thuộc biểu thì dùng thuốc mát (lương dược).

3.4.2. Phạm trù 2

Trong âm có dương và trong dương có âm:

Trên thực tế, phạm trù này cụ thể hóa phạm trù 1, thường âm dương hòa lẫn nhau để phát huy công dụng, còn khi âm dương tách biệt không giao hòa vào nhau thì đó chính là sự bất biến, bất dịch, đó chỉ là nguyên thể, là tiềm năng. Do vậy ít khi ta tìm thấy một sự vật và hiện tượng đơn lẻ, bởi vì âm dương thường nương tựa nhau để tồn tại và phát triển, ví dụ như trong thời gian một ngày có 24 giờ thì từ 6h sáng đến 18h tối là ban ngày thuộc dương, từ 18h tối đến 6h sáng là đêm thuộc âm. Từ 1h sáng tới 12h thuộc sáng, thuộc dương. Từ 12h đến 24h thuộc chiều, thuộc âm. Do đó từ 1h đến 6h là dương trong âm, người ta gọi đó là Thiếu dương. Từ 6h đến 12h là dương trong dương, người ta gọi đó là Thái dương, tráng dương. Từ 12h đến 18h là âm xuất hiện trong dương nhưng còn nhỏ bé nên gọi đó là Thiếu âm, là âm trong dương. Từ 18h tối tới 24h đêm là âm trong âm, người ta gọi đó là Thái âm, nghĩa là âm khí dày đặc khắp nơi.



Hình 16

Trên lâm sàng, khi cho thuốc làm ra mồ hôi để hạ sốt thì chú ý tránh cho ra nhiều mồ hôi vì khi mồ hôi ra nhiều dễ gây mất nước, mất điện giải; trong khai thác triệu chứng thường hay xuất hiện các chứng hư thực lẫn lộn, hàn nhiệt không rõ ràng, lúc biểu lúc lý. Trong cấu tạo của cơ thể, tạng là âm còn phủ là dương nhưng trong tạng âm cũng có âm, dương như can âm, can dương; phủ là dương cũng có âm dương như vị âm, vị khí.

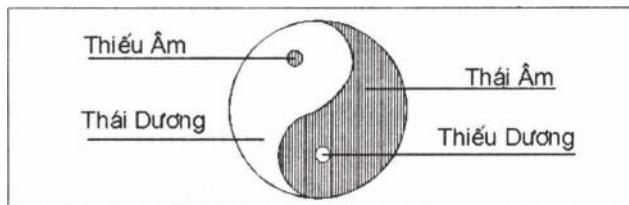
3.4.3. Phạm trù 3: bản chất và hiện tượng:

Thông thường thì bản chất phù hợp với hiện tượng. Trên thực tế, người ta hay dựa vào các hiện tượng để suy ra bản chất như lời ăn tiếng nói và hành động, hành động nghĩa hiệp cứu giúp những người khó khăn hoạn nạn, nhường cơm xé áo, chia ngọt xé bùi thường là của những người tốt còn ích kỷ hại nhân, thản nhiên trước nỗi đau của đồng loại thì chắc chắn là kẻ xấu. Thế nhưng cuộc sống lại cực kỳ phức tạp, có những kẻ ra tay nghĩa hiệp giống Lục Vân Tiên đánh cướp mà chiếm được tình cảm của người đẹp nhưng thực tế thì đó là sự dàn cảnh mà kẻ cướp chính là đồng bọn của chúng. Trong trường hợp này hiện tượng cực kỳ tốt đẹp nhưng bản chất thật sự xấu xa. Hoặc người chiến sĩ tình báo phải làm nhiều việc mang tiếng phản bội tổ quốc để hoàn thành nhiệm vụ của mình thì đây là hiện tượng chân giả, người chiến sĩ ấy mang tiếng xấu, chịu hi sinh để hoàn thành sứ mệnh cao cả của nhân dân và tổ quốc giao phó. Trong trường hợp này hiện tượng thì xấu còn bản chất thì vô cùng tốt đẹp. Trong YHCT cũng vậy, thông thường các triệu chứng lâm sàng phù hợp với bệnh tật như bệnh nhiệt thì người nóng, sốt cao, khi chữa ta dùng thuốc hàn lương, bệnh hàn người lạnh, sợ lạnh, khi chữa ta dùng thuốc nhiệt, trong pháp điều trị người ta gọi đó là phương pháp *chính trị hay là nghịch trị*. Tuy nhiên, có những lúc bản chất không phù hợp với triệu chứng bên ngoài, đó chính là sự chân giả, vì vậy trên lâm sàng cần hết sức thận trọng trong chẩn đoán, phải xác định cho đúng bản chất bệnh mà cho thuốc.

Ví dụ: bệnh nhiễm khuẩn gây sốt cao, *bản chất là nhiệt* nhưng do nhiễm độc gây trụy mạch ngoại biên làm chân tay lạnh, ra mồ hôi lạnh thì các triệu chứng đó là hiện tượng *giả hàn*, khi chữa ta phải dùng thuốc mát lạnh mà chữa, hoặc

bệnh ỉa chảy do lạnh, *bản chất là hàn* nhưng do mất nước, mất điện giải gây nhiễm độc thần kinh gây co giật, sốt cao thì triệu chứng đó là *giả nhiệt*, khi chữa ta phải dùng thuốc nóng ấm mà chữa. Trong pháp điều trị người ta gọi là phương pháp *phản trị* hay là *tòng trị*.

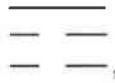
Các qui luật của âm dương và các phạm trù của âm dương được biểu hiện trong thái cực đồ, dương chủ bên trái và đi lên, âm chủ bên phải và đi xuống, trong phần dương có Thiếu âm, trong phần âm có Thiếu dương.



Hình 17

LỜI BÀN VỀ THÁI CỰC ĐỒ

Về Thái cực đồ, hiện nay chưa có ai chủ trì thống nhất, mỗi người vẽ một kiểu, ngược xuôi lẩn lộn, nếu có chất vấn thì họ nói rằng lúc vẽ thì đúng còn lúc in thì sai. Điều này thực sự khó cho người học, họ không biết tin vào đâu, ngay cả tác phẩm trứ danh của Ngô Tất Tố cũng bị in sai (Kinh Dịch, Ngô Tất Tố, NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1995), ở bên trong sách, Phương vị hậu thiền bát quái của Văn Vương (Trang 40) thì vạch quẻ từ trong ra theo đúng nguyên tắc vạch quẻ thì ngoài bìa lại vạch quẻ từ ngoài vào, điều này làm đảo lộn kết quả, bởi vì vạch quẻ không thống nhất sẽ tạo ra các quẻ khác nhau, chẳng hạn như khi vạch quẻ Cấn thì phải vạch từ dưới lên như sau:



Thế nhưng nếu vạch từ trên xuống thì không phải là quẻ Cấn nữa mà là quẻ Chấn:



Ngay cả khi vẽ thái cực đồ trên các logo, trong các hội nghị về YHCT cũng không thống nhất. Chúng ta hãy thử phân tích vấn đề này dựa trên Dịch học. Theo hình 16 ta thấy dương chủ về trái và đi lên (Ngô Tất Tố gọi đó là đi xuôi), Từ giờ Tý đến Ngọ tương đương từ 1h sáng tới 12h trưa thuộc về dương. Âm chủ bên phải và đi xuống (Ngô Tất Tố gọi đó là đi ngược), là chiều và đêm, thuộc về âm. Theo Viên đồ (hình 14), các vạch dương tăng dần theo chiều kim đồng hồ tính từ Tý đến Ngọ (chiều xuôi, đi lên), đầu tiên là Địa Lôi Phục có 1 vạch

dương tiến lên Địa Trạch Lâm có 2 vạch dương, Địa Thiên Thái có 3 vạch dương, Lôi Thiên Đại Tráng có 4 vạch dương, Trạch Thiên Quái có 5 vạch dương và cuối cùng là Bát Thuần Càn có 6 vạch dương (hình 18). Cũng như vậy, các vạch âm tăng dần theo chiều ngược (đi xuống) tính từ Ngọ tới Tý, đầu tiên là Thiên Phong Cấu có 1 vạch âm, Thiên Sơn Độn có 2 vạch âm, Thiên Địa Bĩ có 3 vạch âm, Phong Địa Quán có 4 vạch âm, Sơn Địa Bác có 5 vạch âm và Bát Thuần Khôn có 6 vạch âm (hình 19). Điều rõ ràng là khi vạch thái cực đồ, chúng ta phải thể hiện rõ là thái cực đồ phải dựa vào đâu, trên cơ sở nào, bởi vì thái cực là cái khởi thủy của tiên thiên, theo phương vị tiên thiên bát quái mà Phục Hy đã vạch ra cách đây hàng ngàn năm (hình 20). Tiên thiên là thể, hậu thiên là dụng, không nên đem cái dụng làm hình tượng nguyên mẫu được, còn các tác giả khác khi vẽ thái cực theo chiều ngược lại thì nên chú thích là theo hậu thiên bát quái và chúng ta hãy tự hỏi đó có còn là thái cực nữa hay không. Nguyên thể là khuôn mẫu còn công dụng là sự vận dụng theo suy nghĩ của con người, mà theo suy nghĩ của con người thì có nhiều cách giải thích và vận dụng khác nhau, do đó khó có sự thống nhất được.

Địa Lôi Phục Địa Trạch Lâm Địa Thiên Thái



Lôi Thiên Đại Tráng Trạch Thiên Quái Bát Thuần Càn

Hình 18

Trên hình 18, theo thứ tự từ trái sang phải, từ trên xuống dưới biểu diễn chiều tăng dần của dương khí từ 1 vạch dương, 2 vạch dương, 3 vạch dương, 4 vạch dương, 5 vạch dương, 6 vạch dương theo chiều đi lên, bên trái của Thái cực đồ từ giờ Tý đến giờ Ngọ.

Thiên Phong Cấu Thiên Sơn Độn Thiên Địa Bĩ



Phong Địa Quán

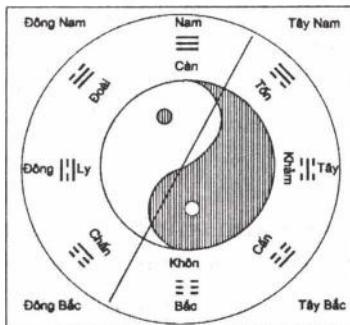
Sơn Địa Bác

Bát Thuần Khôn

Hình 19

Trên hình 19, theo thứ tự từ trái sang phải, từ trên xuống dưới biểu diễn chiều giảm dần của dương khí và chiều tăng dần của âm khí từ 1 vạch âm, 2 vạch âm, 3

vạch âm, 4 vạch âm, 5 vạch âm, 6 vạch âm theo chiều đi xuống, bên phải của Thái cực đồ từ giờ Ngọ tới giờ Tý.



Hình 20. Tiên thiên bát quái

4. ỨNG DỤNG CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG TRONG Y HỌC

Về ứng dụng của học thuyết âm dương, đây là một lĩnh vực vô cùng rộng lớn, trong muôn mặt đời sống, trong tự nhiên, trong xã hội và đó cũng chính là ứng dụng của Dịch học. Trong tài liệu này chúng tôi chỉ nêu những ứng dụng chủ yếu trong Y học của học thuyết âm dương.

4.1. Ứng dụng âm dương vào trong cấu tạo cơ thể và sinh lý

Theo Dịch học, con người do trời đất sinh ra, con người chính là một vũ trụ nhỏ, trong trời đất có gì thì con người có nấy, vô hình là dương, hữu hình là âm, ngoài là dương, trong là âm, công năng là dương còn vật chất là âm, vì vậy khi vận dụng vào cơ thể con người cũng theo nguyên tắc như vậy.

Âm	Tạng	Kinh Âm	Huyết	Bụng	Vật chất d.dương	Dưới	Lý
Dương	Phủ	K.Dương	Khí	Lung	Công năng h.động	Trên	Biểu

Trong triệu chứng học, khi bệnh nhân có thân nhiệt thấp, mạch nhổ chậm, tiếng nói nhỏ yếu, bệnh lâu ngày thì đó thuộc về âm chứng còn khi người nóng sốt, mạch to nhanh, tiếng nói to, hơi thở mạnh, bệnh mới mắc thì đó thuộc về dương chứng, dương chứng thì dễ chữa, âm chứng khó chữa hơn.

Tuy tạng là âm nhưng vì trong âm có dương nên vẫn chia ra tạng âm, tạng dương chẳng hạn như can khí can huyết, thận âm thận dương, tâm khí tâm huyết, tỳ khí tỳ âm, phế khí phế âm. Phủ thuộc dương nhưng vì trong dương có âm nên có vị âm vị hỏa v.v...

4.2. Ứng dụng âm dương vào trong quá trình phát sinh bệnh tật

Bệnh tật phát sinh là do sự mất thăng bằng âm dương trong cơ thể con người, khi chính khí suy thì tà khí thừa cơ xâm nhập, tà khí có thể ở bên ngoài cơ thể, truyền bệnh theo đường kinh lạc hoặc trực trùng, tà khí cũng có thể nằm sẵn trong cơ thể, nhân khi sức đề kháng cơ thể giảm sút thì tà khí trỗi dậy mà gây bệnh.

Quá trình phát sinh bệnh tật được mô tả trong các hội chứng sau:

4.2.1. Dương thăng

Trong trường hợp này, dương thịnh sinh ngoại nhiệt gây chứng sốt, người và chân tay nóng, mạch nhanh, khát nước, táo bón, nước tiểu đỏ vì phần dương của cơ thể thuộc biểu, thuộc nhiệt, trong khi phần âm trong cơ thể không thay đổi, nhiệt ở đây là cảm nhiễm ở bên ngoài mà sinh ra tà nhiệt. Khi điều trị cần thanh nhiệt nếu bệnh ở lý và tân lương giải biểu nếu tà nhiệt còn ở bên ngoài.

4.2.2. Âm thắng

Ngược lại trường hợp trên, khi âm thịnh sẽ sinh nội hàn gây ỉa chảy, người sợ lạnh, chân tay lạnh, mạch trầm, nước tiểu trong dài vì phần âm thuộc lý, thuộc hàn trong khi phần dương trong cơ thể không thay đổi, hàn ở đây là cơ thể cảm nhiễm bên ngoài mà hàn tà được sinh ra. Khi điều trị cần ôn âm nếu bệnh vào lý và tân ôn giải biểu nếu hàn tà còn ở bên ngoài.

4.2.3. Âm hư

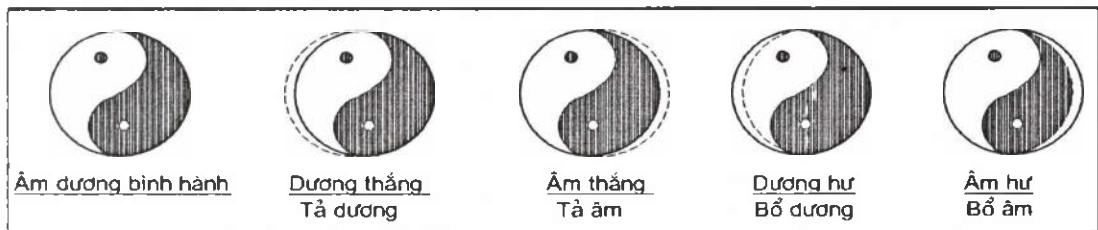
Phần âm là phần lạnh trong cơ thể, do nhiều nguyên nhân làm cho phần âm trong cơ thể giảm sút, thông thường âm dương quân bình, nóng lạnh trong cơ thể ngang nhau, khi phần lạnh giảm sút tạo nên sự chênh lệch về độ nóng lạnh, cơ thể trở nên nóng hơn bình thường mà biểu hiện mất nước, mất điện giải, hội chứng ức chế thần kinh giảm gây chứng khát nước, họng khô, táo bón, nước tiểu đỏ, đao hán (ra mồ hôi trộm). Nhiệt trong trường hợp này không phải bên ngoài đưa vào mà do âm hàn giảm sút, phần dương nhiệt thừa ra tạo nên các triệu chứng trên, đây chính là âm hư sinh nội nhiệt. Khi điều trị cần bổ âm, bù đắp phần âm thiếu, khi phần âm hàn đầy đủ sẽ làm tiêu tan phần nội nhiệt mới được sinh ra, bài thuốc bổ âm nổi tiếng là bài Lục vị của ông Tiền Ất.

4.2.4. Dương hư

Phần dương là phần nóng trong cơ thể, dương ở bên ngoài bao bọc lấy âm. Dịch nói: dương thường hữu dư, âm thường bất túc. Dương thường bao giờ cũng phải nhiều hơn âm thì mới cai quản được âm, trời bao bọc lấy đất, chòng thường làm chủ gia đình, còn vợ chỉ giữ vai trò nội trợ. Trong cơ thể dương nhiệt bên ngoài bao bọc lấy âm làm cho âm khí không thoát ra ngoài được. Khi trở về già, lão suy, thận dương giảm sút, hoặc thời trẻ hoang dâm vô độ làm cho dương khí tổn thương giảm sút thì dương không cai quản nổi âm, âm tràn ra ngoài gây nên triệu chứng sợ lạnh, người lạnh, chân tay lạnh, hội chứng hưng phấn thần kinh giảm, khả năng sinh dục giảm, tự hán (tự ra mồ hôi). Lúc này dương sợ âm, bất lực trước âm mà đi trốn tránh. Đây chính là dương hư tắc ngoại hàn. Khi điều trị cần bổ dương, tăng cường thuốc nóng ấm, làm tăng dương khí để xua tan hết mây mù ở phần âm, bài thuốc bổ dương nổi tiếng là bài thận khí hoàn luôn được Hải Thượng Lãn Ông sử dụng.

Ngoài ra, trong quá trình phát triển bệnh, tính chất của bệnh có thể chuyển hóa lẫn nhau như bệnh ở phần dương ảnh hưởng tới phần âm (dương thắng tắc âm bệnh) như sốt cao kéo dài gây mất nước hoặc bệnh ở phần âm ảnh hưởng tới phần dương (âm thắng tắc dương bệnh) như ỉa lỏng do lạnh, nôn mửa kéo dài gây

mát nước, mát điện giải làm nhiễm độc thần kinh gây sốt, co giật thậm chí gây trụy mạch thoát dương.



Hình 21: Quá trình phát sinh bệnh tật

LỜI BÀN

Trong quá trình phát sinh bệnh, chúng ta cần nắm chắc 4 trường hợp gây bệnh nêu trên và sự ảnh hưởng qua lại giữa âm bệnh và dương bệnh, ngoài ra chúng tôi muốn lý giải về cơ chế tại sao khi âm hư lại ra mồ hôi trộm (đạo hahn) và dương hư thì tự ra mồ hôi (tự hahn). Như chúng ta đã biết, mỗi quan hệ giữa âm và dương là mâu thuẫn nhưng thống nhất, âm dương nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển nhưng trên thực tế dương vẫn mạnh hơn âm, dương vẫn cai quản âm, dương thường hữu dư, âm thường bất túc, trời bao bọc lấy đất, nam vẫn mạnh hơn nữ. Trong cơ thể con người, dương bên ngoài, âm bên trong, dương bên ngoài để bảo vệ âm và chống lại ngoại tà thông qua chức năng của vách khí, khi phần âm trong cơ thể suy yếu trở thành âm hư và sinh ra nội nhiệt, cơ thể muốn tản nhiệt qua đường mồ hôi nhưng vì dương còn mạnh, âm còn sợ dương nên không thể tự nhiên ra mồ hôi được, đợi khi đi ngủ, lúc này dương đi vào âm, không còn vai trò canh gác nữa nên nhân đó mồ hôi thoát ra ngoài, vì vậy mới gọi là đạo hahn, đến khi bệnh nặng dần, không chỉ âm hư mà dương cũng hư, dương bất lực không còn đủ sức cai quản âm nữa, lúc này không cần dương đi vào âm, không cần đợi lúc đi ngủ nữa mà mồ hôi cứ ra thoái mái, dương có biết cũng chẳng làm gì nổi, lúc này bệnh đã nặng rồi.

4.3. Ứng dụng âm dương vào chẩn đoán bệnh

Để chẩn đoán bệnh, âm dương là hai tổng quan chung nhất, tất cả các phương pháp khám bệnh, cuối cùng cũng qui về hai xu thế âm bệnh hay dương bệnh.

4.3.1. Dựa vào tứ chẩn là 4 phương pháp khám bệnh như

- Vọng là nhìn, quan sát người bệnh xem về màu sắc, nét mặt, hình thể.
- Văn là nghe, ngửi xem tiếng nói, hơi thở, mùi bệnh phòng, tiếng nôn náu.
- Vấn là hỏi bệnh, khai thác triệu chứng, tính chất bệnh.
- Thiết là phương pháp sờ nắn, xem mạch.

Tổng hợp các triệu chứng thành một hội chứng để rồi cuối cùng qui nạp lại xem bệnh thuộc xu thế nào mà đề ra pháp điều trị thích hợp.

4.3.2. Tám cương linh (bát cương) cũng dựa trên cơ sở âm dương, sau khi từ chẩn, người thầy thuốc tìm xem trong các triệu chứng vừa khai thác thì người bệnh thuộc về hàn hay nhiệt, đó là tính chất của bệnh, bệnh mới mắc hay bệnh lâu ngày, bệnh cấp tính hay mãn tính để xác định bệnh thuộc hư hay thực, đó là trạng thái của bệnh, bệnh ở nông hay sâu, còn ở ngoài hay đã vào trong để xác định là biểu hay lý, đó là vị trí của bệnh. Thông thường, nếu triệu chứng của người bệnh là biểu thực nhiệt thì xu thế của bệnh thuộc về dương chứng còn triệu chứng của người bệnh là lý hư hàn thì xu thế của bệnh thuộc về âm chứng. Đó là 2 xu thế tổng quát nhất, tuy nhiên trên thực tế lâm sàng, ít khi có bệnh nhân hội tụ đủ các triệu chứng điển hình mà hay có sự thắc tạp, thày thuốc cần phải tinh táo để tránh nhầm lẫn.

4.4. Ứng dụng âm dương vào chữa bệnh

- Chữa bệnh là điều hòa sự mất thăng bằng âm dương của cơ thể. Tùy theo tình trạng hư thực, hàn nhiệt, biểu lý của bệnh mà đề ra phương pháp điều trị thích hợp, có thể sử dụng thuốc, châm cứu, khí công, xoa bóp, bấm huyệt riêng lẻ hoặc phối hợp các phương pháp này với nhau. Về nguyên tắc chung, khi dương thăng thì tả dương, khi dương hư thì bổ dương, khi âm thăng thì tả âm, khi âm hư thì bổ âm, đó chính là nguyên tắc điều trị: hư thì bổ thêm vào còn thực thì tả bớt đi.

- Trong sử dụng thuốc, người ta cũng chia ra hai loại: âm được là những thuốc mát, lạnh như Sinh địa, Huyền sâm, Cát căn, Thạch cao... để chữa các chứng nhiệt thuộc dương. Dương được là những thuốc ấm nóng như Phụ tử, Nhục quế, Can khương, Đại hồi dùng để chữa những chứng hàn thuộc âm.

- Trong châm cứu: bệnh nhiệt dùng phương pháp châm để đẩy tà nhiệt ra ngoài, bệnh hàn dùng phương pháp cứu để tăng cường sức nóng, xua tan phần lạnh mà cứu dương, bệnh hư thì dùng phương pháp bổ, gọi chính khí đến để chống đỡ với tà khí, bệnh thực thì dùng phương pháp tả để xua đuổi tà khí, giúp cho chính khí vững vàng. Bệnh của tạng thuộc âm thì dùng các huyệt du sau lưng thuộc dương để chữa, bệnh của phủ thuộc dương thì dùng các huyệt mő ở ngực thuộc âm để chữa theo nguyên tắc: theo dương dẫn âm, theo âm dẫn dương. Khi thế quân bình đã đạt được thì điều trị cung cố, duy trì, không nên can thiệp nhiều vì bổ dương nhiều, các thuốc ấm nóng sẽ làm tổn hại phần âm còn bổ âm nhiều thì các thuốc mát lạnh sẽ làm hao tổn phần dương.

4.5. Ứng dụng âm dương vào phòng bệnh

Phòng bệnh là để phòng các khả năng cơ thể cảm nhiễm phải bệnh tật do nội thương hay ngoại cảm. Chúng ta không thể loại bỏ hoàn toàn các nguyên nhân gây bệnh mà phải sống chung với nó, chúng ta cũng không thể sống trong môi trường vô trùng mà chính môi trường sống tạo cho chúng ta sức đề kháng, đó chính là nguyên khí, là kháng thể. Sức khỏe là một tình trạng hoàn toàn thoái mái về tinh

thần và vật chất chứ không chỉ là không có bệnh tật hay tàn tật. Vì vậy muốn cuộc sống có chất lượng thì cần phải có sức khỏe và giữ gìn sức khỏe chứ không được tàn hại nó. Nguyên khí của con người được sinh ra từ mệnh môn, nếu mệnh môn tắt thì đời người chỉ như một đống tro tàn mà thôi. Để có sức khỏe, cần phải có chế độ ăn uống hợp lý, ăn uống dinh dưỡng đủ lượng, đáp ứng nhu cầu lao động và phát triển của cơ thể, cân bằng thức ăn hàn nhiệt, tránh các chất kích thích quá độ. Luôn cân bằng quá trình hưng phấn và ức chế, rèn luyện tâm hồn và thể xác bằng cuộc sống lành mạnh, luôn hướng thiện, thực tế đã chứng minh khi tâm hồn trong sáng, lương thiện, luôn làm việc tốt cho người khác, không có dã tâm, lùi xa mọi tội lỗi xấu xa thì người ấy luôn mạnh khỏe về tinh thần và thể xác. Dân gian đã có câu: ăn cơm mắm thì ngay o o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngay là một minh chứng. Ngoài ra cần phải kết hợp luyện tập khí công, dưỡng sinh, luyện tâm luyện thể, tập tĩnh xen tập động, lao động và nghỉ ngơi hợp lý, rèn luyện để thích nghi với thời tiết, khí hậu và điều kiện sống. Khi đã phòng bệnh tốt, bệnh tật khó có thời cơ xâm nhập vào cơ thể, nếu có thì cơ thể cũng dễ dàng chống lại, đẩy lui bệnh tật.

4.6. Ứng dụng âm dương trong phân định nhóm thuốc

Nguyên tắc phân định thảo dược, động vật, kim loại hoặc khoáng sản thành từng nhóm dựa vào tính vị, ngũ hành và hướng tác động của thuốc:

- | | |
|--------------------|--|
| <i>Dương dược:</i> | <ul style="list-style-type: none">- Tính nóng ấm là thuốc ôn nhiệt.- Vị cay, ngọt, đậm (vị hơi ngọt).- Hướng thăng phù (hướng đi lên và nổi ra ngoài). |
| <i>Âm dược:</i> | <ul style="list-style-type: none">- Tính mát lạnh là thuốc hàn lương.- Vị đắng, chua, mặn.- Hướng giáng, trầm (hướng đi xuống dưới và lắng đọng). |

4.7. Ứng dụng âm dương trong bào chế thuốc

Muốn thay đổi được tính từ nóng sang lạnh, từ lạnh sang nóng hoặc điều thuốc theo ý muốn, ta có thể dùng phụ dược để thay đổi tính vị của nó:

- Dùng lửa hoặc phụ dược có tính nóng như Gừng, Sa nhân để chuyển vị thuốc vốn mát lạnh thành thuốc ấm nóng ví dụ như bào chế Sinh địa đang từ mát lạnh thành Thực địa tính ấm, người ta dùng Rượu, Gừng, Sa nhân, Đỗ đen tẩm vào Sinh địa rồi cửu chung (9 lần đun nấu), cửu sái (9 lần phơi khô trong bóng râm).

- Làm giảm tính lạnh của Trúc lịch thì khi dùng ta phải hòa với nước Gừng.
- Làm bớt tính lạnh, người ta dùng lửa sao khô thuốc.
- Làm cho thuốc vào tỳ, vị thì sao vàng và tẩm đường rồi hạ thổ.

5. KẾT LUẬN

Học thuyết Âm dương là nền tảng tư duy của YHCT phương Đông, là cách suy nghĩ của người phương Đông và chính xác với phương Đông. Người thầy thuốc YHCT nhất thiết phải học tập lý luận YHCT, học tập Kinh Dịch, nếu người thầy thuốc mà không học Dịch thì đúng như Hải Thượng Lãn Ông đã nói: đó chỉ là người thầy thuốc tầm thường mà thôi. Tuy nhiên, phương Đông không phải là phương Tây, người phương Tây có lối suy nghĩ khác với người phương Đông. Ở trời Tây không có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông rõ ràng. Ở trời Tây người ta ăn lạnh là do thói quen chứ không phải là do trong người có nhiệt, ở trời Tây người ta dùng lịch mặt trời chứ không dùng lịch mặt trăng. Miền Bắc chúng ta là miền Nam Trung Quốc và Sài Gòn lại là miền Nam của chúng ta, cách suy nghĩ có thể khác nhau nhưng chân lý thì chỉ có một mà thôi, dù là phương Đông hay phương Tây thì chúng ta cũng chung một mặt trời, chung một mặt trăng, loài người cùng chung cha mẹ, đó là trời đất, đó là âm dương, lý luận phương Đông hay lý luận phương Tây đều đúng cả, một bên thì rõ ràng cụ thể, một bên thì khái quát tổng thể và trừu tượng, điều quan trọng là chúng ta phải kế thừa tinh hoa của nền YHCT và kết hợp với tri thức tiên tiến của khoa học hiện đại để chứng minh sự đúng đắn của lý luận YHCT và các phương pháp chữa bệnh YHCT, đồng thời loại bỏ các yếu tố lạc hậu, mê tín, kinh nghiệm chủ nghĩa, chủ quan duy ý chí. Nếu được như vậy thì chúng ta đã đạt tới đỉnh cao của Chân - Thiện - Mĩ.

HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

1. BÀN VỀ NGŨ HÀNH

Người xưa nhận thấy trong thế giới xung quanh ta có 5 loại vật chất, đó là cây cỏ (mộc), lửa (hỏa), đất (thổ), kim loại (kim), nước (thủy), ngoài ra không còn tồn tại bất kỳ một dạng vật chất nào khác 5 loại vật chất nói trên. Người xưa còn quan sát thấy 5 loại vật chất ấy không đứng yên, không tồn tại mãi mãi mà luôn luôn thay đổi, vận động và biến hóa từ loại vật chất này sang loại vật chất khác. Đó chính là lý do người xưa gọi sự vận động và biến hóa của 5 loại vật chất ấy là ngũ hành. Ngũ là 5, hành là đi, là vận động, biến đổi. Ngũ hành là sự vận động và biến đổi của 5 loại vật chất (mộc, hỏa, thổ, kim, thủy) trong thế giới tự nhiên. Nếu dùng từ hành mộc, hành hỏa thì chưa nói đúng được bản chất của sự vật mà phải nói chính xác là mộc hành, hỏa hành nghĩa là mộc, hỏa nó đang đi, đang biến đổi sang dạng vật chất khác, còn khi nói hành mộc, hành hỏa là theo thói quen mà chưa nói được tính vận động, biến hóa của nó, có thể hiểu sai là 5 loại vật chất ấy đang ở trạng thái tĩnh. Khi học tập, nghiên cứu về lý luận YHCT, người ta thường đặt ra câu hỏi: Tại sao lại phải học về ngũ hành? Học thuyết Âm dương đã quá đầy đủ rồi thì còn học ngũ hành làm gì cho phức tạp thêm nữa? Như phần cơ sở đã trình bày, mọi sự vật và hiện tượng trong thế giới tự nhiên đều sinh ra từ hư vô và trở về nơi nó đã sinh ra, mọi thứ từ vô hình trở nên hữu hình, từ vô cực biến thành thái cực, tiên thiên bát quái là nguyên thể còn hậu thiên bát quái là công dụng, âm dương là nguyên thể, là vô hình còn ngũ hành là công dụng, là hữu hình. Trong thực tế, người ta sử dụng học thuyết Ngũ hành nhiều hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung và trong y học nói riêng. Tuy nhiên, khi gặp phải những vấn đề khó giải thích và trừu tượng thì lúc này người ta thường hay vận dụng học thuyết Âm dương.

2. ĐỊNH NGHĨA

Học thuyết Ngũ hành do Trâu Diễn đời Chiến Quốc trong quá trình nghiên cứu giải thích các vật chất đã xây dựng nên và ông cho rằng: trong thế giới vật chất ấy đều do 5 thứ tạo thành, đó là mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Đem các sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và con người qui nạp thành 5 loại vật chất nói trên và tìm ra được mối quan hệ giữa chúng, đó chính là học thuyết về ngũ hành.

Học thuyết Ngũ hành chính là học thuyết Âm dương được cụ thể hóa trong việc quan sát, qui nạp và tìm ra các mối liên quan của các sự vật, hiện tượng trong thế giới tự nhiên và các hoạt động sinh lý bệnh lý của tạng phủ, để chẩn đoán bệnh, tìm ra tính năng thuốc, bào chế thuốc phục vụ việc phòng và chữa bệnh cho con người.

3. SỰ QUI NẠP CÁC SỰ VẬT VÀ HIỆN TƯỢNG TRONG THIÊN NHIÊN VÀ CƠ THỂ CON NGƯỜI VÀO NGŨ HÀNH

Trong thiên nhiên và trong cơ thể con người có vô vàn các sự vật và hiện tượng có thể qui nạp vào ngũ hành, đúng ra là tất cả các sự vật và hiện tượng đều qui được theo ngũ hành, nhưng để tiện cho việc học tập và nghiên cứu, ta chỉ qui loại một số tiêu biểu, trên cơ sở đó, người học tự qui loại tất cả những sự vật và hiện tượng còn lại:

Sự vật & hiện tượng	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Vật chất	Cây cỏ, gỗ	Lửa	Đất	Kim loại	Nước
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Mùa	Xuân	Hạ	18 ngày cuối mỗi mùa	Thu	Đông
Phương	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
Âm thanh	Giốc	Chủy	Cung	Thương	Vũ
Thiên can	Giáp- Ất	Bính- Đinh	Mậu- Kỷ	Canh- Tân	Nhâm- Quý
Địa chi	Dần, Mão	Tỵ, Ngọ	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Thân, Dậu	Tý, Hợi
Ngũ vận	Định- Nhâm	Mậu- Quý	Giáp- Kỷ	Ất- Canh	Bính- Tân
Ngũ khí	Phong	Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
Ngũ xú	Khét	Hôi	Thơm	Tanh	Thối

Trong cơ thể con người:

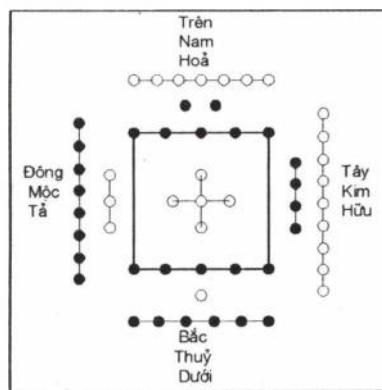
Ngũ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Phủ	Đởm	Tiểu trường	Vị	Đại trường	Bàng quang
Ngũ thể	Cân	Mạch	Cơ nhục	Mũi	Tai
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Môi miệng	Da lông	Cốt tủy
Ngũ chí	Giận	Mừng	Lo	Buồn, ưu tư	Kinh sợ

Bảng qui loại các sự vật và hiện tượng trong thiên nhiên và trong cơ thể con người vào ngũ hành

4. NHẬN XÉT

Trong bảng qui loại trên, chúng ta có thể nhận thấy ngũ hành tương sinh như gỗ có thể cháy thành than, thành đất, trong lòng đất có kim loại, kim loại có thể chuyển sang dạng lỏng và nước làm cho cây cối sinh sôi phát triển. Chiếc lá còn non thì có màu xanh, lúc già thì cuống lá màu đỏ rồi chuyển thành lá vàng rụng xuống, khô đi, bạc trắng, lâu ngày trở thành đất đen. Đó là quá trình tương sinh, là quá trình biến hóa, là sự thay đổi theo thời gian và đó chính là Dịch, con người ta cũng thay đổi theo thời gian, có thể tốt lên, có thể xấu đi, rồi sinh, lão, bệnh, tử; trong một ngày thì sáng, trưa, chiều, tối; trong một năm thì xuân, hạ, thu, đông nối tiếp nhau theo qui luật sinh, trưởng, thu, tàn.

Theo thuyết Tam tài, trong quẻ Càn 3 vạch thì vạch trên là trời, vạch dưới là đất, vạch giữa là người. Đó chính là Thiên - Địa - Nhân, có trời, có đất thì vạn vật mới sinh mà con người là vạn vật chí linh, đứng đầu muôn vật, con người do trời đất sinh ra, vì vậy con người cảm thụ khí của âm dương nhật nguyệt để rồi tụ khí thành hình hài như ngày nay, con người chính là một vũ trụ nhỏ, cái gì trời đất có thì con người có, con người hít khí trời, khí đất, uống nước sông, ăn mọi sản vật của thiên nhiên và hòa vào thiên nhiên để cùng tồn tại và phát triển. Trời có ngũ hành vận động, con người bẩm thụ lấy mà sinh ra ngũ tạng, Theo Hà đồ, hành thủy có trước nên trong cơ thể con người, khi trai gái hòa hợp thì âm dương thủy hỏa giao nhau hình thành nên giao khí, đó chính là mệnh môn hỏa. Mệnh môn (thận) có trước rồi tiếp đến tâm, can, phế, cuối cùng tỳ, vị hoàn thành và con người được sinh ra.



Hình 22. Hà đồ

Trong thiên nhiên, lục hợp là 6 lần đối xung hợp hóa của 12 địa chi tạo nên 6 thứ khí, đó là phong, hàn, thủ, thấp, táo, nhiệt, con người cũng bẩm thụ lấy mà tạo ra 6 thứ khí của riêng mình, đó là khí quyết âm phong mộc của can, khí thiếu âm quân hỏa của tâm, khí thái âm thấp thổ của tỳ, khí dương minh táo kim của phế và khí thái âm hàn thủy của thận.

Người xưa cũng vận dụng ngũ hành mà sáng tạo ra ngũ âm, ngũ âm dựa vào thuộc tính của ngũ hành như:

- Giốc là âm dài mà hòa bình thuộc mộc.

- Chúy là âm êm, rõ ràng thuộc hỏa.
- Cung là âm lớn, điêu hòa thuộc thổ.
- Thương là âm trong, vang xa thuộc kim.
- Vũ là âm nhỏ và thấp thuộc thủy.

Theo hàng dọc ta nhận thấy mối liên quan của các sự vật và hiện tượng rất logic, chẳng hạn như:

- Mộc là cây cỏ, là gỗ. Cây cỏ thì có màu xanh, quả xanh thường có vị chua, cây cối, hoa lá phát triển về mùa xuân mà phương Đông là miền đất cây cối, hoa lá xanh tươi suốt 4 mùa.

Trong cơ thể, con người bẩm thụ mộc hành mà biến thành can, can quan hệ biểu lý với đởm, can chủ cân, khai khiếu ra mắt, tính tình giận giữ là do can không điều đạt được khí, gây uất kết mà sinh ra và khí của can là khí Quyết âm phong mộc.

- Hỏa là lửa, lửa thì có màu đỏ, lửa thuộc phương Nam, nơi mặt trời luôn soi sáng và khí của mùa hạ là mùa nóng nhất trong năm.

Trong cơ thể con người bẩm thụ hỏa hành mà biến thành tâm, đó là mặt trời trong con người. Tâm thì quan hệ biểu lý với tiêu trường, tâm chủ các mạch máu, đường kinh của tâm đi ra lưỡi, mừng vui là biểu hiện của tâm và khí của tâm là khí Thiếu âm quân hỏa.

- Kim là kim loại, kim loại màu trắng, ánh kim, phương Tây có nhiều kim loại và được sử dụng nhiều, phương Tây khí hậu khô ráo, tính táo kim, co lại, chủ khí của mùa thu.

Trong cơ thể, con người bẩm thụ kim hành mà biến thành phế, ở thượng tiêu cùng với tâm tạo nên mối quan hệ quân thần, trong đó tâm là quân chủ chi quan thần xuất yên còn phế giữ vai trò tướng phó, đó là tạng âm mà thuộc dương phận. Phế có quan hệ biểu lý với đại trường. Tại sao một tạng bên trên, cao quý như vậy lại quan hệ thân thiết với một tạng dưới thấp hèn, đó chính là mối quan hệ về khí, phế khí túc giáng tạo sự thuận lợi cho chức năng hoạt động của đại trường. Khi khí hư nói chung và phế khí hư nói riêng thì thường gây táo bón. Sự tuyên phát của phế đem các chất tinh vi của đồ ăn nuôi dưỡng da lông nên phế chủ bì mao, mũi là nơi để thở và thông với phế nên nói phế khai khiếu ra mũi và khí của phế là khí Dương minh táo kim.

- Thổ là đất, đất có màu vàng, đây là nói đại thể, còn đất có đủ màu, thổ có vị trí Trung ương nên còn gọi là Trung thổ, cứ 18 ngày cuối mỗi mùa đều thuộc thổ vì thổ ở giữa mà sinh ra 4 hành kia, 4 địa chi thìn tuất sửu mùi đều thuộc thổ, thổ có vị ngọt nên nước lấy từ giếng lên được gọi là nước ngọt.

Trong cơ thể, con người bẩm thụ thổ hành mà biến thành tỳ vị có chức năng nuôi nướng như đất nuôi người, nó quan hệ biểu lý với vị. Tỳ khai khiếu ra môi miệng. Khí của tỳ chính là khí Thái âm thấp thổ.

- Thủy là nước, nước có màu đen, thông thường khi học về vật lý, người ta hay nói nước không màu, không mùi, đây là cách quan sát cụ thể, còn cách

quan sát tư duy trừu tượng thì khác, khi nước bốc lên trời thành mây, mây dày che kín bầu trời, mây đen vẫn vũ là trời sắp mưa, mây chính là nước, mây có màu đen thì dĩ nhiên nước cũng có màu đen. Mặt khác, nước là 1 trong 5 hành mà chỉ có biển là nhiều nước nhất, biển mới là đại diện cho hành thủy, còn nước trong hồ ao sông suối chỉ là nước của thổ, vì thế người ta gọi nó là nước ngọt. Biển càng xa bờ thì biển càng sâu, nước càng sâu có màu xanh thẳm, xanh thẳm tới vô cùng thì nó có màu đen và dĩ nhiên không ai chối cãi rằng tại sao nước lại có vị mặn.

Trong cơ thể, con người bẩm thụ thủy hành mà sinh ra tạng thận, đó là hào dương trong quẻ khâm, hào dương ấy là thận dương, là mệnh môn hỏa, còn 2 quả thận là thận âm. Hai quả thận là thận âm vì hai là số chẵn, âm là hữu hình, quả thận có hai và nhìn thấy được, còn vạch dương chỉ có một, dương không nhìn thấy, dương là vô hình. Trong châm cứu, huyệt Mệnh môn nằm giữa hai huyệt Thận du, giữa đốt sống thắt lưng 2 và 3, do đó người ta hay gọi thận là Khâm thủy.



Từ bảng qui loại trên, người học tập và nghiên cứu về ngũ hành có thể dễ dàng tìm ra các mối liên hệ giữa các tạng phủ và vận dụng được vào việc nghiên cứu các chức năng của tạng phủ trong các chương tiếp theo.

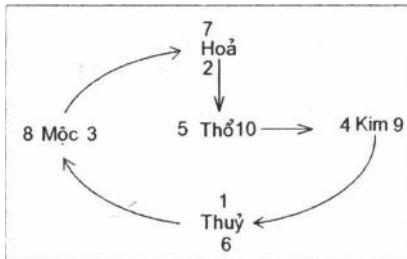
5. CÁC QUI LUẬT HOẠT ĐỘNG CỦA NGŨ HÀNH

5.1. Trong điều kiện bình thường hoặc sinh lý

5.1.1. Qui luật ngũ hành tương sinh

Người xưa nhận thấy ngũ hành luôn vận động và biến đổi, không có gì là bất biến, nước chảy thì đá mòn, hết xuân sang hạ, vào thu rồi đông đến, hôm nay là rừng cây thì một ngày nào đó tất cả chỉ là đồi trọc. Cây cối bị đốt cháy, lửa đốt cây, cây sinh ra lửa, lửa thiêu trại tất cả trở nên bùn đất, trong lòng đất đã chứa sẵn kim loại, kim loại trong lòng đất tồn tại ở nhiều dạng khác nhau, kim loại nằm trong đá (Calci), trong nước (Natri) trong các mỏ quặng, trong các vỉa vàng. Kim loại có thể hóa lỏng thành nước, ở đây chúng ta không thể hiểu thô thiển như một dòng suối thép, vậy thì nó thành nước sao được mà chúng ta phải hiểu kim loại hòa vào trong nước, hóa thân vào trong nước như nước biển, như những dòng suối nước khoáng, trong đó chứa biết bao là kim loại và muối của nó. Cuối cùng những dòng nước ấy nuôi sống tất cả cây cối và sự sống trên thế gian này.

Như vậy quá trình mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc diễn ra liên tục không hề dừng lại. Để cho dễ học, dễ nhớ, người ta dùng vòng tròn tương sinh nhưng không thể chứng minh được tại sao thổ lại có phương vị ở Trung ương. Qui luật tương sinh của ngũ hành phải dựa vào Hà đồ như sơ đồ sau:



Hình 23. Ngũ hành tương sinh

Trong cơ thể con người thì can mộc sinh tâm hỏa, tâm hỏa sinh tỳ thổ, tỳ thổ sinh phế kim, phế kim sinh thận thủy và thận thủy sinh can mộc.

5.1.2. Qui luật ngũ hành tương khắc

Trong thế giới tự nhiên, vật chất chuyển hóa lẫn nhau để phát triển không ngừng, nếu các hành cứ tương sinh mãi thì vật chất tràn đầy, nếu thủy nhiều thì sinh lũ lụt, nếu hỏa nhiều thì nắng hạn khô cằn, nếu lạnh quá thì cây cỏ tiêu điều, rét đậm rét hại thì hoa màu động vật làm sao mà sống nổi, thế giới mất cân bằng sinh thái và sự rối loạn là tất yếu, hơn nữa, vật chất là hữu hạn, làm gì có chuyện sinh sôi tràn lan, hành này nhiều thì hành kia phải ít, vấn đề cốt lõi là làm sao cho các hành cân bằng nhau theo qui luật âm dương bình hành.

Vì vậy nên thiên nhiên tự tạo ra cơ chế bảo vệ mình bằng cách khắc chế lẫn nhau, kim hâm lẫn nhau để mọi sự vật phát triển hài hòa. Do quan sát thấy các qui luật của thiên nhiên như vậy nên người xưa đã tìm ra qui luật thứ hai: đó là qui luật ngũ hành tương khắc.

Trong ngũ hành, các hành khắc chế lẩn nhau từng đôi một:

- Mộc khắc thổ như rễ cây cắm sâu vào lòng đất, chúng ta hãy tưởng tượng xem khó khăn như thế nào khi chúng ta muốn cắm cọc vào trong đất đá, vậy mà hạt vừng nhỏ xíu cũng có thể làm cho rễ của nó chui sâu vào cả đất đồi và bat ngàn cây xanh cắm rễ trên núi đá, điều này chứng minh đá cũng là đất, là một dạng mang kim loại được sinh ra trong lòng đất.

- Thổ khắc thủy được ứng dụng trong đắp đê ngăn nước lũ và làm thủy lợi, làm hồ chứa nước, làm thủy điện và điều hòa lượng nước, không gì mạnh bằng dòng nước, nó cuốn trôi đi tất cả, nhấn chìm tất cả, biết bao kho tàng và nền văn minh nhân loại đã vĩnh viễn nằm sâu dưới nước và chôn vùi tất cả những bí mật của nó. Chỉ có thổ mới có thể ngăn dòng nước lũ, bắt những con sông hung dữ trở nên những dòng chảy hiền hòa và hiểu được điều đó nên vua Hạ Vũ sau 18 năm trời vất vả, trị thủy thành công mà trở thành vị vua hiền trong lịch sử.

- Thủy khắc hỏa làm dịu đi khí nóng, nếu để hỏa mặc sức lộng hành thì hỏa thiêu trụi tất cả, chỉ có nước là hỏa phải kiêng sợ, chỉ có nước mới dập tan được các đám cháy. Khi Khổng Minh sắp thiêu cháy Tư Mã ý thì trời đổ cơn mưa, như vậy có phải là mưu sự tại nhân mà thành sự tại thiên đó sao?

- **Hỏa khắc kim** là để nấu kim loại, để chế tạo vũ khí, để sản xuất công cụ lao động, kim thì có dương kim, âm kim. Âm kim thì chẳng cần hỏa cũng đã mềm, dương kim cứng rắn như sắt thép, dao thương rìu búa thì phải có hỏa mới khắc chế được. Tuy vậy, nhiều khi kim cũng chẳng sợ hỏa như kiếm phong kim là kim loại được tôt luyện kỹ thì càng gặp lửa lại càng cứng rắn và chói sáng, vàng cũng vậy, tuy mềm yếu nhưng vàng đâu sợ lửa, càng gặp lửa thì vàng mới thật là vàng hoặc kim có khi cũng không sợ hỏa khi mà kim giấu mình trong cát, trong đáy biển như sa trung kim, hải trung kim nhưng không thoát khi gặp tích lích hỏa là hỏa sấm sét trên trời.

- **Kim khắc mộc** để chế đồ đạc từ cây, từ gỗ như dùng rìu búa cưa đục để chế gỗ làm nhà, nhìn vào quẻ Phong Lôi ích mà vua Phục Hy đeo gỗ mềm làm cán cày, đeo gỗ cứng làm lưỡi cày, giúp dân làm ruộng. Nhờ có kim mà gỗ trở nên thiên hình vạn trạng, một đống gỗ ngoài đường chẳng khác gì một đống củi khô, qua những tay rìu tay búa tài hoa mà trở nên các công trình kiến trúc lưu danh thiên cổ. Đó chính là người ta đã ứng dụng qui luật kim khắc mộc và mộc hóa theo kim của ngũ hành tương khắc.

Trong cơ thể con người, các tạng cũng khắc chế lẫn nhau để tạo nên mối quan hệ âm dương bình hành như:

- **Can mộc khắc tỳ thổ**, đó là mối quan hệ về tiêu hóa, can giúp tỳ tiêu hóa tốt nhưng khi can thiệp thô bạo thì làm ức chế khả năng kiện vận của tỳ mà gây nên rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, đau dạ dày.

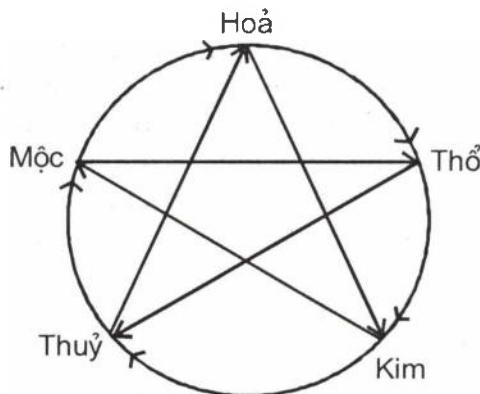
- **Cung như vây tỳ thổ khắc thận thủy**, khi thận thủy tràn lan thì tỳ thổ vận hóa thủy thấp làm cho thủy dịch đình ngưng.

- **Thận thủy khắc tâm hỏa** để tạo nên mối quan hệ tương giao, thủy hỏa ký tế, tâm thận hài hòa. Tâm thì truyền đạt sức nóng xuống dưới, thận thì vận dụng lên trên, mệnh môn hỏa làm sôi thận thủy đưa chân âm lên bổ sung cho huyết dịch của tâm.

- **Tâm hỏa khắc phế kim**, khi tâm hỏa đầy đủ thì phế kim hoạt động tốt, không ho, không sốt, hơi thở điều hòa.

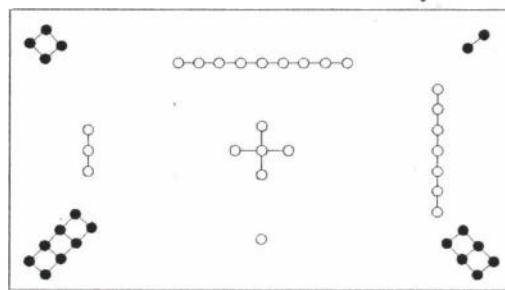
- **Phế kim khắc can mộc** để làm giảm cơn thịnh nộ của can, không tạo nên sự uất kết, ngăn chặn lôi hỏa hình thành.

Các mối quan hệ trên chính là các mối quan hệ tương khắc trong ngũ hành, nhờ các mối quan hệ này mà thế giới hài hòa, cuộc sống phồn vinh, nhờ trời mà mưa thuận gió hòa và con người khỏe mạnh, bệnh tật ít có cơ hội phát sinh. Để cho dễ học, dễ nhớ, người ta sơ đồ hóa mối quan hệ tương sinh và tương khắc trong ngũ hành bằng hình ngôi sao năm cánh nội tiếp trong một hình tròn, trong đó mỗi quan hệ tương sinh theo các mũi tên đi theo chiều đồng hồ, còn các mối quan hệ tương khắc theo chiều các mũi tên của ngôi sao năm cánh (hình 24).



Hình 24: Sơ đồ mối quan hệ tương sinh, tương khắc của ngũ hành

Trên thực tế, mối quan hệ tương khắc trong ngũ hành không đơn giản như vậy mà chúng ta phải tìm hiểu trong Lạc thư, đó là các số có trên lưng con rùa tìm thấy khi Hạ Vũ đi làm thủy lợi trên sông Lạc.

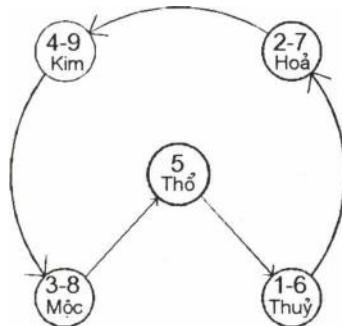


Hình 25: Lạc Thư

Đây chính là những chấm và vạch trên lưng con rùa, chấm trắng là số lẻ, là dương, chấm đen là chẵn là âm, so sánh sự thay đổi phương vị các số trong Lạc thư và các số trong Hà đồ, người ta đã vẽ được chính xác sơ đồ ngũ hành tương khắc như sau:

Đông Nam		Nam	Tây Nam	
Đông	4 ←	9	2	Tây
	3	5	7	
	8	1	6	
Đông Bắc		Bắc	Tây Bắc	

Hình 26: Sự thay đổi phương vị các số trong Lạc thư



Hình 27: Ngũ hành tương khắc trong Lạc thư

Nhận xét:

Từ sơ đồ của Lạc thư ta nhận thấy:

- Số 1 từ bắc sang Tây Bắc.
- Số 7 từ tây sang Tây Nam.
- Số 9 từ nam sang Đông Nam.
- Số 3 từ đông xuống Đông Bắc.
- Số 2 và số 7 của Hoả đổi chỗ cho số 4 và số 9 của Kim.

Do đó trên Lạc thư khởi từ Thuỷ qua Hoả vì Thuỷ khắc Hoả, tiếp tục Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ và Thổ khắc Thuỷ.

5.2. Trong điều kiện bất thường hay tình trạng bệnh lý

Bình thường thì các hành, các tạng tương sinh, tương khắc hài hòa tạo được sự cân bằng làm cho thiên nhiên tươi đẹp, con người khỏe mạnh, cuộc sống hòa bình, nhưng trong một số điều kiện nào đó, sự cân bằng ấy bị phá vỡ gây nên những hiện tượng bất thường như nắng hạn khô cằn, cây cối khô héo, lũ lụt triền miên, sông hồ cạn kiệt thì đó chính là hiện tượng các hành khắc nhau mạnh quá mức cần thiết hoặc là không đủ sức khắc chế nhau gây nên những rối loạn trong thiên nhiên cũng như làm rối loạn công năng của tạng phủ trong cơ thể con người.

5.2.1. Qui luật ngũ hành tương thừa

Đó là hiện tượng các hành, các tạng khắc nhau quá mức cần thiết làm cho các hành, các tạng bị khắc bị ức chế, không phát huy được vai trò và chức năng của mình.

Ví dụ: bình thường thủy khắc hỏa làm mưa nắng điều hòa nhưng khi thủy quá mạnh, khắc chế hỏa quá mức làm cho không gian lạnh lẽo, tối tăm, cây cỏ thiếu ánh mặt trời để quang hợp, mọi thứ trở nên ẩm mốc. Kim khắc mộc mạnh quá như nạn chặt phá rừng làm núi đồi trọc lốc, hết rừng rồi thì lấy gì che chở cho ta, lấy gì ngăn dòng nước lũ. Mộc khắc thổ mạnh quá làm đất nghèo đói, hết chất dinh dưỡng thì lấy gì nuôi cây được nữa. Khi xưa đã từng có câu ca dao: cây thừa thì thừa thóc, cấy đầy thì cúc được ăn.

Trong cơ thể thận thủy khắc tâm hỏa tạo nên mối quan hệ tâm thận tương giao, khi thận thủy khắc tâm hỏa mạnh quá làm cho tâm thận bất giao, người bệnh hồi hộp, mất ngủ, tinh thần hoảng hốt.

Cũng như vậy can mộc khắc tỳ thổ làm cho tiêu hóa dễ dàng, khi can mộc vượng lên như giận dữ, cáu gắt làm cho tỳ thổ bị ức chế, mất khả năng kiện vận, ăn uống kém, không tiêu hóa được, đau vùng thượng vị, ỉa lỏng, phân sống, lâu ngày thành bệnh. Trên lâm sàng đây là hội chứng đau dạ dày tá tràng, khi điều trị, người ta phải hạ hưng phấn của can (bình can, sơ can) và nâng cao khả năng kiện vận của tỳ vị (kiện tỳ) lập lại thế cân bằng và khỏi bệnh. Nói tóm lại: tương thừa chính là tương khắc quá mạnh.

5.2.2. Qui luật ngũ hành tương vu

Đó là hiện tượng xảy ra khi mà hành khắc suy yếu, không đủ khả năng khắc chế hành bị khắc, lúc này hành bị khắc vượng lên, tác động trở lại và lấn áp hành khắc nó.

Ví dụ: bình thường thổ khắc thủy làm cho thủy lợi, các hồ chứa nước điều hòa, ngăn chặn cơn hung dữ của thủy thần nhưng khi thổ suy yếu, người ta chủ quan không tu sửa đê điều thì không ngăn được khi thế nước mạnh gây lũ lụt tàn phá mọi thứ khi nó đi qua. Thủy không đủ sức khắc hỏa làm cho hạn hán. Mộc yếu quá không khắc được thổ thì làm đất đai hoang hóa, mùa màng thất bát, lấy gì mà ăn.

Trong cơ thể, lúc bình thường thì tỳ thổ khắc thận thủy, kết hợp với phế cùng nhau giúp cho sự vận hóa thủy thấp được thuận lợi, đó là sự đại tạ trong cơ thể. Khi tỳ hư không còn khắc được thận thủy nữa thì thủy dịch ngưng đọng, nước ứ lại gây các bệnh như ỉa chảy kéo dài, cổ trường, phù. Khi chữa phải kiện tỳ lợi thủy làm cho tỳ mạnh lên, phát huy được chức năng vận hóa thủy thấp, đồng thời khai thông nguồn nước, làm giảm gánh nặng cho tỳ.

Thận thủy khắc tâm hỏa, khi thận thủy suy yếu thì hỏa bốc gây chứng đau đầu chóng mặt, đây chính là chứng âm hư hỏa vượng, tâm thận bất giao. Khi chữa phải tư âm giáng hỏa, bài thuốc lục vị nổi tiếng của ông Tiên ất là bài thuốc thánh để chữa bệnh này.

Tâm hỏa khắc phế kim, khi tâm hỏa không đầy đủ thì phế kim vượng lên, gây ho hen, khó thở đồng thời người bệnh mất ngủ, tâm thần bất an. Khi điều trị phải bổ phế an thần, cắt cơn hen suyễn, khó thở.

5.3. Quan hệ chế hoá

Thông thường mối quan hệ giữa các hành luôn luôn khăng khít, ít khi xảy ra đơn thuần riêng rẽ như chỉ có tương sinh hoặc chỉ có tương khắc mà chúng sinh nhau, khắc nhau một cách hài hòa và biến động không ngừng, chúng hóa sinh nhau, chúng khắc chế nhau, chúng mâu thuẫn nhưng thống nhất với nhau theo qui luật âm dương để cùng tồn tại và phát triển. Đó chính là mối quan hệ chế hóa. Về vấn đề này, Trương Cảnh Nhạc nói: lẽ tạo hóa không thể không có sinh, cũng không thể không có chế, không có sinh thì vạn vật không thể có sự phát dục,

không có chế thì phát dục quá độ mà có hại, cần phải trong sinh có chế, trong chế có sinh thì mới có thể vận hành liên tục, vừa chống đối, vừa sinh thành lẫn nhau.

Trong quan hệ chế hóa của ngũ hành, hành nào cũng có sự tương quan toàn diện:

Ví dụ: trong sơ đồ về quan hệ chế hóa (hình 24) ta thấy, về quan hệ tương sinh thì hành hỏa tương quan với hành mộc và thổ (mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ), về quan hệ tương khắc thì hỏa tương quan với thủy và kim (thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim), như vậy hành hỏa tương quan với tất cả 4 hành còn lại, khi hỏa bị bệnh, các hành kia không thể không ảnh hưởng, điều này cùng chung quan điểm của y học hiện đại, đó là quan điểm cho rằng cơ thể là một khối thống nhất, khi bất kỳ một bộ phận nào trong cơ thể bị tổn thương đều tác động đến các bộ phận khác. Một ví dụ khác, hành thổ có mối quan hệ tương sinh với hành hỏa và hành kim (hỏa sinh thổ, thổ sinh kim) và mối quan hệ tương khắc với hành mộc và hành thủy (mộc khắc thổ, thổ khắc thủy), lần lượt các hành còn lại đều có mối quan hệ tương tự như vậy.

Trong sự tương quan toàn diện đó, mỗi hành đều phải có sự sinh khắc bình thường thì mới giữ được sự hoạt động nhịp nhàng cân đối của toàn bộ ngũ hành:

Ví dụ:

- Hỏa khắc được kim nhưng con của kim là thủy lại khắc được hỏa.
- Thủy khắc được hỏa nhưng con của hỏa là thổ lại khắc được thủy.

Từ những nhận xét trên ta nhận thấy, nếu hỏa muôn tồn tại trong trạng thái cân bằng thì hỏa phải sinh thổ để khắc lại thủy là kẻ thắng hỏa, mặt khác hỏa phải khắc kim để hạn chế bớt kim sinh thủy, do vậy thủy yếu đi không đe dọa được hỏa nữa. Như vậy hỏa sinh thổ và khắc kim là 2 việc làm cần thiết để tự bảo vệ mình, các hành khác cũng vậy. Đó là trong sinh có khắc, trong khắc có sinh, có khắc mới đủ sức để sinh, có sinh mới đủ sức để khắc. Đó chính là mối quan hệ chế hóa của ngũ hành.



6. ỨNG DỤNG CỦA HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH TRONG Y HỌC

6.1. Ứng dụng trong việc tìm ra các mối quan hệ về sinh lý

Căn cứ vào bảng quy nạp các sự vật và hiện tượng trong thiên nhiên và trong cơ thể con người vào ngũ hành, ta có thể tìm thấy các mối liên quan giữa các tạng phủ và trong cùng tạng phủ một như can thuộc mộc, có vị chua, có quan hệ biểu lý với đởm, chủ về cân, khai khiếu ra mắt và giận dữ thì làm hại đến can.

Người ta quy loại ngũ hành như vậy là có căn cứ như can quy vào mộc là vì sinh lý của can giống mộc thích được vươn lên tỏa ra, cây thì phát triển mạnh vào mùa xuân, lá cây thường có màu xanh, mùa xuân có nhiều gió, quả xanh có vị chua, trên lâm sàng, các chứng bệnh do can thường có co giật, mắt trực thị, liệt, mắt đỏ, hay giận dữ, la hét. Do đó người ta quy loại các triệu chứng trên vào hành mộc và cũng chính là biểu hiện của can. Tâm thì ở trên cao như mặt trời tỏa sáng cung cấp năng lượng cho cơ thể, tỳ vận hóa thủy cốc nuôi sống cơ thể như đất nuôi sống con người. Tất cả các hành khác cũng suy luận như vậy. Sự sắp xếp và quy loại theo ngũ hành như vậy giúp cho người học và nghiên cứu về ngũ hành một sự hứng thú khi nhận ra các qui luật, trên cơ sở ấy có thể ngộ ra được nguyên lý của trời đất.

6.2. Ứng dụng trong việc tìm ra các mối quan hệ về bệnh lý

Căn cứ vào quan hệ sinh khắc của ngũ hành để tìm ra vị trí phát sinh bệnh của tạng phủ và đề ra được phương pháp điều trị thích hợp.

Có 5 vị trí có thể phát sinh bệnh:

- *Chính tà*: do bản thân tạng ấy bị bệnh như chứng mất ngủ là do chính bệnh của tạng tâm gây ra cần phải bổ tâm an thần.

- *Hu tà*: do tạng trước tạng ấy gây ra như mất ngủ do can huyết hư là do tạng mộc đứng trước tạng tâm là mẹ tạng tâm có bệnh, đang ở tình trạng hư nhược truyền bệnh cho tạng tâm. Khi điều trị cần phải bổ huyết an thần.

- *Thực tà*: do tạng sau tạng ấy bị bệnh gây ra như các rối loạn trong hoạt động của tỳ vị ảnh hưởng tới tâm mà gây nên mất ngủ. Khi điều trị phải kiện tỳ an thần.

- *Vị tà*: do tạng khắc nó quá mạnh gây nên như thận âm hư, giai đoạn đầu dương xung hỏa bốc làm đau đầu mất ngủ, hồi hộp, hay quên. Khi điều trị phải bổ thận âm, an thần, Trường hợp này tương ứng với qui luật tương thừa, khi thận thủy khắc tâm hỏa quá mạnh gây nên. Trong quá trình giảng dạy và trong các tài liệu có nhiều cách giải thích không thống nhất và có khi còn lầm lẫn và trái ngược nhau. Có người sẽ nêu câu hỏi: tương thừa là khắc thái quá, cần phải tả, cớ sao lại bổ?. Xin thừa rằng, tuy thận âm hư nhưng giai đoạn đầu là dương xung, cái thái quá ở đây là do âm thiếu gây nên chứ dương đâu có thừa mà phải tả, cứ bổ âm, khi âm đầy đủ thì tự hỏa sẽ quy nguyên mà thôi.

- **Tắc tà:** do tạng đó không khắc được tạng khác nên bị tạng khác khinh nhòn mà khắc lại (vũ là sự khinh nhòn). Trường hợp này tương đương với sự bất cập trong qui luật tương vũ, ví dụ như trong bệnh mất ngủ do phế kim quá mạnh mà tâm hỏa không đủ sức khắc chế nó như những cơn khó thở, ho hen làm mất ngủ. Phế tàng phách, tâm tàng thần, phách không yên thì thần làm sao yên được.

6.3. Ứng dụng trong chẩn đoán bệnh

Căn cứ vào sự qui loại ngũ hành để tìm ra các bệnh của tạng phủ liên quan:

6.3.1. Ngũ sắc

- Sắc xanh là bệnh thuộc tạng can.
- Sắc đỏ là bệnh thuộc tạng tâm.
- Sắc vàng là bệnh thuộc tạng tỳ.
- Sắc trắng là bệnh thuộc tạng phế.
- Sắc đen là bệnh thuộc tạng thận.

Nói như vậy không có nghĩa là cứ sắc đen là bệnh ở thận mà phải vận dụng y lý hết sức uyển chuyển, đó là cách nói tương đối theo YHCT, nếu cứ khiên cưỡng như vậy thì cứ là người da trắng là bị bệnh phế, người da vàng thì bị bệnh tỳ, người da đen thì bị bệnh thận, người da đỏ thì bị bệnh tâm hay sao?. Cách vận dụng y lý trong YHCT rất tương đối, ta có thể hình dung như sau: một người bình thường là người không có màu gì cả, dù da của họ là xanh đỏ vàng trắng đen chẳng nữa, trên cái nền cơ bản đó, nếu ngả sang màu đen là tổn thương ở thận như bệnh đồng đen, lao thận vv..., nếu ngả sang màu vàng rơm thì có thể là ung thư dạ dày, tự nhiên trắng bợt thì xem có phải thiếu máu do ho lao hay không?. Nếu mặt đỏ mắt đỏ thì cần kiểm tra tim mạch và huyết áp, nếu da tự nhiên xanh tái thì nghĩ đến cơn đau và do can huyết hư hay không?.

6.3.2. Ngũ chí

Các cơn giận dữ thường do can gây nên hoặc ảnh hưởng tới can. Khi giận dữ quá mức làm cho can mất khả năng sơ tiết và điều đạt, gây uất kết, hóa phong, hóa hỏa, có thể gây đột quy, tai biến mạch máu não. Khi Khổng Minh chọc tức Chu Du làm cho Chu Du hộc máu tươi mà chết. Tính của mộc là điều đạt thư thái thì can cũng điều đạt thư thái, khi trời yên biển lặng thì cây đứng yên, gió rì rào, cành lá xanh tươi, điều hòa không khí, còn khi can phong nổi lên thì bão táp phong ba, hủy hoại tất cả, không có điểm dừng cho đến khi hủy hoại tan nát hết thì thôi. Đó là ví dụ hùng hồn về giận quá thì hại can trong YHCT, vì vậy khi can khí uất kết thì phải thư can, lý khí. Khi bị cảm phong hàn gây co giật, trợn mắt thì chữa vào can còn khi can hư thì phải bổ thận vì thận thủy sinh can mộc

Mừng rõ quá mức, cười nói huyên thuyên do bệnh của tâm gây nên hoặc ảnh hưởng tới tâm. Khi người ta được nhiều thứ quá một cách đột ngột, hoặc do xổ số độc đắc, hoặc do thừa kế ngẫu nhiên, hoặc do ảo tưởng quá mức, hy vọng quá nhiều, tâm không đủ sức chịu đựng mà gây nên bệnh. Hỏa thịnh thì khắc kim, tâm hỏa thịnh gây nên bệnh phế. Phép chữa là phải thanh tâm nhuận phế.

Lo nghĩ thái quá thường là do bệnh ở tỳ hoặc ảnh hưởng tới sự vận hóa của tỳ vị. Khi lo nghĩ nhiều, mỗi quan hệ tâm tỳ bị ảnh hưởng, sự tập trung vào việc giải quyết mỗi lo áy đã choán hết tâm trí, còn lấy đâu mà thưởng thức thú vui ăn uống, nhiều khi người ta có cảm giác ăn thịt cá mà như nhai rơm vậy. Từ đó ta có thể kết luận rằng những người gầy yếu, ăn kém đang có nhiều lo nghĩ trong lòng. Ngoài ra khi cảm phái thấp tà gây chứng da thịt vàng bêu thì phải chữa vào tỳ vị.

Buồn thương vô độ là do bệnh ở phế hoặc làm ảnh hưởng tới chức năng tạng phế, khi buồn người ta khóc than, âu sầu làm hại tới phế khí. Đêm khuya có tiếng thở dài là buồn thương lâm đât. Tại sao có tiếng thở dài? Khi buồn lo suy nghĩ, có lúc người ta quên cả thở, lúc này oxy giảm và carbonic tăng cao tác dụng vào trung khu hô hấp trên vỏ não theo cơ chế feedback làm kích thích trung khu này và quá trình hít vào được thực hiện. Thở dài là sự đào thải carbonic thừa nhiều trong cơ thể, sau đó là sự hít sâu để bù oxy. Lâu ngày làm tổn thương tới phế. Trong điều trị, nếu phế hư thì có thể bổ tỳ sinh phế vì tỳ thối sinh phế kim.

Sợ hãi quá mức làm tổn thương thận khí, làm tê liệt chức năng của thận, sợ hãi làm tê liệt khả năng sáng tạo, sự sợ hãi làm cho tảng đởm, kinh hồn, hồn xiêu phách lạc. Lâu ngày trở nên bại thận, tinh thần hư tổn, thiên quý suy. Trên thực tế, người ta đã chứng kiến nhiều trường hợp vì quá sợ mà gây nên rối loạn chức năng của nhị tiện.

Để hồi phục trí nhớ, người ta dùng phục thần để chữa, khi hồn xiêu phách lạc, người ta dùng hổ phách để chữa. Theo lý luận YHCT, can tàng hồn, phế tàng phách, hồn là dương khí nằm trong âm huyết, đó là dương trong âm, hổ phách là nhựa của rễ cây thông, nhựa thông được tiết ra ngoài mà phải chui trong rễ cây thông nằm trong đất, đó là dương phải nằm trong âm. Cũng theo lý luận YHCT, đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Hổ phách trong lòng đất và hồn trong can thận cùng có hoàn cảnh như nhau nên hiểu nhau, tìm đến với nhau và hỗ trợ nhau. Do đó người ta dùng hổ phách để chữa chứng bệnh hoảng loạn mà làm cho an hồn định phách.

6.3.3. Ngũ thể

Trong bảng qui loại ngũ hành:

- + Can chủ cân nên khi chân tay co quắp, người ta nói đó là bệnh của can.
- + Tỳ chủ cơ nhục nên khi cơ nhục teo nhẽo, người ta nói đó là bệnh của tỳ.
- + Thận chủ cốt nhục nên khi đau xương nhức túy nhiều, nhất là lúc về già thì đó là bệnh của thận.
- + Phế chủ bì mao nên khi da lông khô héo, người ta nói đó là bệnh của phế.
- + Tâm chủ huyết mạch nên khi huyết hư, huyết kém, da xanh, mạch đập rối loạn thì đó là bệnh của tâm.

6.3.4. Ứng dụng trong điều trị học

- Nguyên tắc chữa bệnh: điều quan trọng trong điều trị YHCT là lập lại cân bằng âm dương, theo học thuyết âm dương, có 4 trạng thái bệnh, đó là âm

thắng, dương thắng, âm hư, dương hư, nếu âm thắng thì tả âm, nếu dương thắng thì tả dương, nếu âm hư thì thêm âm vào cho đủ, nếu dương hư thì thêm dương vào cho quân bình. Vì vậy nguyên tắc cơ bản trong điều trị YHCT là hư thì bổ (thêm vào), thực thì tả (lấy bớt đi) và theo ngũ hành tương sinh là: hư thì bổ mẹ và thực thì tả con.

Ví dụ: bệnh phế khí hư cần bổ tỳ, vì vì tỳ thốn phế kim (bổ tỳ sẽ sinh kim, kim đủ thì hết hư chứng), bệnh tăng huyết áp do can dương thịnh phải tả vào tâm vì tâm hỏa là con của can mộc, khi tả tâm bằng an thần, tâm yên và yếu đi thì can bớt thịnh mà khỏi bệnh.

- Trong châm cứu: người ta đã tìm ra được các huyệt theo ngũ du, mỗi đường kinh đều mang tên một trong 12 tạng phủ, mỗi đường kinh lại có lại có các huyệt tương ứng với các hành như mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Trong một đường kinh thì quan hệ giữa các huyệt là quan hệ tương sinh, giữa hai kinh âm và dương là quan hệ tương khắc.

Tên các huyệt được đặt theo ý nghĩa của kinh khí đi qua trong đường kinh như một dòng nước chảy:

- + Huyệt hợp là nơi kinh khí đi vào.
- + Huyệt kinh là nơi kinh khí đi qua.
- + Huyệt du là nơi kinh khí dồn lại.
- + Huyệt huỳnh là nơi kinh khí chảy xiết.
- + Huyệt tinh là nơi kinh khí đi ra.

Kinh-Huyệt	Tỉnh	Huỳnh	Du	Kinh	Hợp
Dương	Kim → Thủy → Mộc →	Thủy	Mộc	Hỏa →	Thổ
Âm	↓	↓	↓	↓	↓
	Mộc → Hỏa →	Hỏa	Thổ →	Kim →	Thủy

Chú thích: hàng ngang là mối quan hệ tương sinh, hàng dọc là mối quan hệ tương khắc.

6.3.5. Ứng dụng trong dược học

Con người do trời đất sinh ra, mà con người lai là vạn vật chí linh (đứng đầu muôn vật), vì vậy con người bẩm thụ đầy đủ khí thiêng của trời đất, đó là khí âm và khí dương, các loài thực vật, khoáng vật, đa số chỉ bẩm thụ một khí của trời đất, đó là khí âm hoặc khí dương. Vì vậy con người khi mất cân bằng âm dương mà sinh ra bệnh tật thường lấy các dược vật có khí âm hoặc dương mà mình thiếu để bổ xung cho sự mất cân bằng đó.

Trên cơ sở sự qui loại ngũ hành và nguyên lý đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, người ta nhận thấy:

- + Những dược vật có màu xanh, vị chua thường đi vào tạng can.
- + Những dược vật có màu đỏ, vị đắng thường đi vào tạng tâm.
- + Những dược vật có màu vàng, vị ngọt thường đi vào tạng tỳ.
- + Những dược vật có màu trắng, vị cay thường đi vào tạng phế.
- + Những dược vật có màu đen, vị mặn thường đi vào tạng thận.

Người ta còn vận dụng ngũ vị vào việc bào chế làm thay đổi tính năng và tác dụng của thuốc theo yêu cầu chữa bệnh như sao với giấm để cho thuốc vào can, sao với muối để cho thuốc vào thận, sao vàng hạ thổ tắm đường hoặc mật ong để cho thuốc vào tỳ vị, sao với gừng để cho thuốc vào phế.

7. KẾT LUẬN

Học thuyết Ngũ hành là một học thuyết có tính ứng dụng rất cao trong thực tiễn đời sống con người. Trong lịch sử, người ta đã vận dụng trong chiến tranh bằng các trận đồ ngũ hành, âm dương, bát quái để vây hãm kẻ thù. Tần Thủy Hoàng đã lấy tên hiệu của mình là mệnh thủy bởi vì ông cho rằng ông đã tiêu diệt nhà Chu thuộc mệnh hỏa. Nhà Tần mệnh thủy, nước sông Hoàng Hà rất sâu nên có màu đen vì thế cờ Tần màu đen, quần áo quân Tần màu đen, người ta còn vận dụng ngũ hành trong bói toán, trong nông nghiệp, làm lịch, địa lý v.v... Đặc biệt, học thuyết Ngũ hành được ứng dụng trong y học, đó là cơ sở cho người thầy thuốc vận dụng trong phòng bệnh, trong chẩn đoán, trong điều trị và bào chế thuốc và đề ra được các phương pháp chữa bệnh theo y lý phương Đông.

Khi cần khái quát hóa, trừu tượng hóa vấn đề thì người ta vận dụng học thuyết âm dương còn trong thực tiễn lâm sàng, học thuyết ngũ hành có tính ứng dụng cao, cụ thể, rõ ràng, là công cụ lý luận sắc bén giúp người thầy thuốc YHCT thực hiện tốt nhiệm vụ cao cả là chữa bệnh cứu người. Vì vậy người thầy thuốc giỏi là phải hiểu biết sâu và kết hợp hài hòa hai học thuyết này. Đó chính là bí quyết thành công trong y học phương Đông.

HỌC THUYẾT THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

1. ĐỊNH NGHĨA

Học thuyết Thiên nhân hợp nhất là một học thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người, nó chỉ ra sự gắn bó mật thiết không thể tách rời giữa trời đất là vũ trụ lớn và con người là vũ trụ nhỏ, mọi biến động của vũ trụ lớn đều ảnh hưởng tới vũ trụ nhỏ, con người phải thích nghi, chế ngự, cải tạo hoàn cảnh thiên nhiên, hoàn cảnh xã hội để sinh tồn và phát triển. Người xưa đã ứng dụng học thuyết này để chỉ đạo công việc phòng bệnh giữ gìn sức khỏe, các phương pháp luyện tập dưỡng sinh, khí công nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống ngày càng tốt hơn.

2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỌC THUYẾT

Học thuyết Thiên nhân hợp nhất hay còn gọi là học thuyết Tam tài, dựa trên quẻ Càn tam liên gồm có 3 vạch dương, vạch trên thuộc trời, vạch dưới thuộc đất, vạch giữa thuộc con người, đó là thuyết Thiên Địa Nhân hay còn gọi đó là quan niệm chính thể.

2.1. Hoàn cảnh tự nhiên và con người

Về quan hệ giữa hoàn cảnh tự nhiên và con người, sách Linh khu nói: con người tương ứng với trời đất. Trời và đất là đại biểu cho tự nhiên, tương ứng với trời đất là khi sự biến hóa của tự nhiên ảnh hưởng tới thân thể người ta, lúc đó sẽ xuất hiện phản ứng tự vệ đáp trả lại. Chúng ta hãy phân tích xem các sự vật và hiện tượng trong tự nhiên vận động và biến hóa như thế nào. Nội kinh cho rằng tất cả trong trời đất không lúc nào là không vận động và biến hóa. Đã có biến hóa thì khí trời luôn luân giáng xuống, khí đất luôn luân đưa lên. Một khí ở trên, một khí ở dưới, hấp dẫn lẫn nhau. Chính vì khí âm dương của đất trời không yên tĩnh mà vận động không ngừng nên mới sinh ra biến hóa và có biến hóa mới sinh ra vạn vật. Trong khoảng không giữa trời đất, khi mà khí trời khí đất giao nhau, sự phối hợp đó gọi là khí giao và con người ta sống ở trong khoảng khí giao đó, nói cách khác là con người sống trong sự vận động và biến hóa của khí âm dương trong trời đất.

Chính vì vậy con người chịu ảnh hưởng của tất cả các yếu tố về khí hậu, thời tiết, địa lý cũng như tập quán sinh hoạt.

Khí hậu, thời tiết bốn mùa xuân hạ thu đông thay đổi luôn tác động đến sức khỏe con người, mùa hạ thì hay mắc bệnh ỉa chảy, mùa đông xuân hay mắc bệnh ho, viêm phổi, mùa trưởng hạ hay có bệnh phong tê thấp v.v... Do 12 cung đia chi giao nhau tạo nên lục hợp mà tạo ra 6 thứ khí phong, hàn, thủ, thấp, táo, hỏa. 6 thứ khí này hết sức cần thiết cho sức khỏe con người. Phong khí làm nên chuyển động. Hàn khí làm nên ngưng đọng. Nhiệt khí làm nên ấm nóng. Thấp khí làm nên nhu nhuận mềm mại. Táo khí làm nên khô ráo thu liễm. Hỏa khí làm cho hun bốc, quang minh. Thế nhưng trong một số hoàn cảnh cụ thể, các khí kia trở nên thái quá hoặc do cơ thể suy yếu mà lục khí trở thành tác nhân gây bệnh, lúc đó nó được gọi là tà khí.

- Hoàn cảnh về địa lý cũng có nhiều ảnh hưởng tới sức khỏe con người, miền núi thiếu iod nên hay có bệnh bướu cổ, trời rét uống rượu nhiều nên dễ xơ gan, tuổi thọ giảm. Miền biển ăn cá nhiều, iod nhiều nên khỏe mạnh thông minh, vùng mỏ nhiều giun móc, bụi phổi. Khu công nghiệp thì tiếng ồn cao, trẻ con giảm thính lực, thành phố thì ô nhiễm do bụi ô tô, khói thải các chất độc từ nhà máy. Người miền Nam hay mắc các bệnh thấp nhiệt v.v...

2.2. Hoàn cảnh xã hội tác động đến con người

Con người sống trong xã hội thì không thể nào không chịu tác động của môi trường xung quanh, những thay đổi về chế độ chính trị sẽ kéo theo các hệ lụy của nó, một xã hội văn minh với những chăm sóc ưu việt về y tế, với nền giáo

duc tiên tiến, với đời sống kinh tế cao góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và đẩy lùi các tệ nạn xã hội và ngược lại, nếu con người sống trong một xã hội phong kiến lạc hậu với nhiều định kiến sẽ bóp chết sức sáng tạo. Tuy nhiên, môi hoàn cảnh cũng có những hạn chế của nó như người nghèo thì hay mắc các bệnh nhiễm trùng, suy dinh dưỡng, người giàu thì hay mắc các bệnh béo phì, tim mạch. Văn hóa không lành mạnh, thị hiếu thấp kém cũng làm giảm đi cuộc sống tinh thần. Đó là những tác động tâm lý không tốt, là 7 tình chí dẫn tới các bệnh nội thương trong YHCT.

2.3. Thái độ của con người trước thiên nhiên và xã hội

Con người sống giữa trời đất, không thể không chịu tác động của trời đất, không thể chống lại trời đất, không thể trốn chạy khỏi trời đất. Cách duy nhất để tồn tại là phải thuận theo trời đất, thích ứng với từng hoàn cảnh cụ thể, làm nhà để che mưa nắng và tránh thú dữ, nóng thì có quạt, lạnh thì có chăn, nước nổi thì bèo nổi, sự tìm ra lửa đã đem lại một cuộc sống tốt đẹp, chính vì vậy Văn Vương mới gọi quẻ Ly là văn minh, là lửa. Ngoài ra con người phải luôn rèn luyện sức khỏe về tinh thần cũng như vật chất để bảo vệ cho bản thân và xã hội xung quanh mình.

3. ỨNG DỤNG TRONG Y HỌC

3.1. Phòng bệnh tích cực

- Cải tạo thiên nhiên để phục vụ cho con người, ví dụ như lợi dụng các dòng chảy của sông suối để giã gạo, để lấy nước tưới cho đồng ruộng, ngăn sông làm thủy điện, điều hòa dòng chảy, cải tạo khí hậu, tránh lũ lụt, xây dựng các trạm phát điện chạy bằng sức gió, tận thu năng lượng thủy triều và năng lượng mặt trời. Tất cả đều là năng lượng sạch và thân thiện với môi trường. Con người sẽ khỏe hơn và bệnh tật sẽ ít hơn.

- Cần phải chủ động rèn luyện thân thể, con người ta, ai cũng hiểu rèn luyện thân thể là tốt nhưng thường bị động, khi bệnh nặng rồi mới biết lo thì đã muộn, một số người bệnh bị ung thư phổi, xơ gan, đến giai đoạn cuối mới nhắn nhủ bạn bè và người thân rằng: chớ có như tôi, hãy từ bỏ rượu và thuốc lá.

- Phương pháp rèn luyện có nhiều, có thể chơi thể thao như bóng bàn, cầu lông, bóng chuyền, bóng đá nhưng phải có liều lượng, tùy theo tình trạng sức khỏe của mình, thái quá thì bất cập. Trong võ học, người ta gọi đó là tẩu hỏa nhập ma nghĩa là các tai biến mạch não mà gây nên tàn phế. Rèn luyện phải kết hợp với nghỉ ngơi, đang đi cày thì ngồi nghỉ, uống nước đúc báo, đang đúc sách, viết bài thì nghỉ ra ngoài rửa xe, cọ sân cũng là một hình thức nghỉ ngơi. Ngoài ra còn có thể tập thể dục dưỡng sinh, khí công, thái cực quyền vv

- Rèn luyện tinh thần, vững vàng trước mọi thử thách, lạc quan trong cuộc sống, tránh tình trạng khi gặp khó khăn thì bi quan chán nản mà phải biết yêu cuộc sống, tin vào thế giới ngày mai tốt đẹp. Không được phép hủy hoại cuộc sống bởi vì con sâu cái kiến còn muốn sống. Cuộc sống của ta đâu chỉ có cho ta mà ta còn phải sống cho mọi người, sống cho cha mẹ, vợ con, bạn bè và xã hội. Hãy sống sao cho ra

sống để đến khi nhắm mắt xuôi tay, ta không phải ân hận vì những năm tháng đã sống hoài sống phí. Chúng ta còn nhớ Babinsky, người thầy thuốc thần kinh vĩ đại, khi hấp hối cảm thấy chưa an lòng vì chưa làm gì được nhiều cho nhân loại, lúc đó có một người học trò đã quì xuống bên giường bệnh thưa rằng: thưa thầy, thế thầy chẳng để lại cho đời dấu hiệu Babinsky là gì. Người thầy vĩ đại mỉm cười mẫn nguyện và lặng lẽ ra đi.

3.2. Phòng bệnh thụ động

- Ăn uống đủ chất, vừa phải, vệ sinh thân thể, cải tạo môi trường sống xung quanh.
- Điều độ trong sinh hoạt tình dục.

3.3. Tìm ra được nguyên nhân gây bệnh

Đó là lục đậm gây nên bệnh ngoại cảm và 7 tình chí gây nên các bệnh nội thương.

3.4. Sức khỏe con người quyết định đến sự phát sinh bệnh

Bệnh tật chỉ xảy ra do sự giảm sút công năng nội tạng trong cơ thể con người, con người mất sức đề kháng, chính khí giảm nên tà khí thừa cơ xâm nhập.

3.5. Học thuyết thiên nhân chỉ đạo tư tưởng trong phương pháp điều trị toàn diện của YHCT. Phải rèn luyện để nâng cao chính khí của cơ thể bằng các phương pháp: khí công, dưỡng sinh, tâm lý liệu pháp, thái cực quyền, chế độ ăn uống theo cân bằng âm dương kết hợp với xoa bóp, châm cứu, dùng thuốc, trong dùng thuốc phải chú ý phù chính khu tà.

4. KẾT LUẬN

Chúng ta đã lần lượt nghiên cứu qua ba học thuyết âm dương, ngũ hành và thiên nhân hợp nhất. Đó là toàn bộ quan niệm và tư tưởng của YHCT về thế giới khách quan, cách nhìn thế giới một cách toàn diện, thống nhất chỉnh thể trong phòng bệnh, chữa bệnh. Đại danh y, thiền sư Tuệ Tĩnh đã có một cổ tổng kết nổi tiếng trong câu thơ sau:

Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần.

Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.

Tinh của con người ta là do trời cho, là do bố mẹ cho, không được lãng phí, không nên hiểu bế là bít lại mà phải hiểu là nó rất quý, cần phải giữ gìn và điều tiết, chứ nên hoang phí. Chúng ta còn nhớ khi Hạ Hầu Đôn bị trúng tên vào mắt, ông đã nhổ con ngươi ra và hét lớn:

“Tinh cha, huyết mẹ không thể bỏ” và nuốt cả con ngươi. Khí là thành phần cơ bản của sự sống, con người khỏe mạnh là do chính khí tốt, phải bảo vệ chính khí bằng luyện tập và nuôi dưỡng nó. Trong luyện võ, bao giờ cũng luyện khí trước luyện công. Thần là tinh thần và tư duy của con người, thần là hoạt động bên ngoài của tinh, khí huyết, tân dịch. Khi làm việc mệt nhọc quá sức, đôi khi chỉ nhắm mắt thiếp đi đôi phút thì thần cũng trở nên tinh táo, người ta gọi đó là phép dưỡng thần. Thanh tâm là làm cho tâm hồn trong sáng, đây chính là một cách vệ sinh tâm hồn, là khí sạch, là rau sạch, thực phẩm sạch của đời sống

tinh thần. Dục vọng là cần thiết, nó làm cho con người phấn đấu để cuộc sống ngày càng tốt hơn, nếu biết hạn chế nó cho đúng hướng thì đó là hoài bão, còn thực hiện bằng mọi thủ đoạn thì đó là tham vọng. Tham vọng quá đáng làm cho người ta mù quáng và thường dẫn tới bế tắc. Dịch nói: “Bī chí phỉ nhân” nghĩa là vào cảnh Bī thì không phải là người. Bảo vệ chân lý là lẽ sống của con người, bệnh kẻ yếu, chống lại kẻ mạnh, cướp kho thóc cứu dân nghèo thì tạo nên ích lợi. Thoán từ quẻ ích nói: tổn thương, ích hạ, dân nguyệt vô cương, tự thương hả hả, kỳ đạo đại quang nghĩa là: lấy bớt của bên trên cho người bên dưới thì người dân đẹp lòng vô bờ, từ trên xuống dưới đạo nghĩa sáng ngời. Cuối cùng luyện hình chính là phương pháp rèn luyện thân thể cho đúng cách.

Thực hiện được những điều này là cực kỳ khó khăn, là đạt tới đỉnh cao của sức khỏe và trí tuệ con người. Muốn vậy ta phải gạt hết những ham muốn tầm thường, phải giữ cho lòng yên tĩnh như quẻ Cấn. Có TĨNH được như vậy thì mới có thể TUỆ được.

HỌC THUYẾT KINH LẠC

1. ÂM DƯƠNG GIAO CẨM VÀ SỰ HÌNH THÀNH KINH LẠC

Trời đất có ngũ hành vận hành liên tục, con người bẩm thụ lấy mà sinh ra ngũ tạng, 12 địa chi đổi xung hợp hóa mà sinh ra lục khí, con người bẩm thụ lấy mà sinh ra lục kinh. Đó là các kinh Thiếu dương, Dương minh, Thái dương, Thiếu âm, Thái âm và Quyết âm.

Con người có ngũ tạng, lục phủ, cộng thêm tâm bào lạc là 12, mỗi tạng có một kinh âm, mỗi phủ có một kinh dương, tổng cộng là có 12 chính kinh nhưng vẫn là chỉ có lục kinh để ứng với lục khí của trời. Lục kinh xuất phát từ tạng phủ. Linh khu 41 viết: Thân người ta từ eo lưng trở lên gọi là thiên thuộc dương, từ eo lưng trở xuống gọi là địa thuộc âm, sách Tố vấn (Tố vấn 68) viết: Hàn, thủ, thấp, táo, phong, hỏa là 6 thứ khí của trời trong đó:

- Thiếu dương chi thương, hỏa khí tự chi, trung kiến Quyết âm.
- Dương minh chi thương, táo khí tự chi, trung kiến Thái âm.
- Thái dương chi thương, hàn khí tự chi, trung kiến Thiếu âm.
- Quyết âm chi thương, phong khí tự chi, trung kiến Thiếu dương.
- Thiếu âm chi thương, nhiệt khí tự chi, trung kiến Thái dương.
- Thái âm chi thương, thấp khí tự chi, trung kiến Dương minh.

2. BẢN KHÍ, TRUNG KHÍ VÀ TIÊU KHÍ CỦA KINH MẠCH

Bản khí là khí của tạng phủ mà đường kinh ấy mang tên, tiêu khí là khí lưu chuyển trên đường kinh ấy còn trung khí là khí của tạng phủ mà nó quan hệ biểu lý, ví dụ như:

- Kinh Quyết âm thì bản khí là khí phong (vì can thuộc phong mộc, tâm bào thuộc tướng hỏa, mộc sinh hỏa, đây là con hóa theo mẹ), tiêu khí là khí Quyết âm, trung khí là khí Thiếu dương (khí tại huyệt lạc với 2 kinh biểu lý).

- Kinh Thiếu âm thì bản khí là nhiệt khí (vì tâm là quân hỏa, mệnh môn hỏa tại thận là tướng hỏa, tướng hỏa phải theo quân hỏa), tiêu khí là khí Thiếu âm, trung khí là khí Thái dương (khí của 2 kinh biểu lý tại huyệt lạc).

- Kinh Thái âm thì bản khí là thấp khí (Thái âm Phế thuộc thanh kim, Thái âm Tỳ thuộc thấp thổ, thổ sinh kim nên con phải theo mẹ, do đó lấy thấp khí làm khí gốc), tiêu khí là khí Thái âm, trung khí là khí Dương minh (là khí của 2 kinh biểu lý tại huyệt lạc).

- Kinh Thiếu dương thì bản khí là tướng hỏa (vì Thủ, Túc Thiếu dương đều chủ về tướng hỏa và gốc là ở mệnh môn hỏa), tiêu khí là khí Thiếu dương (là khí ngọt, chủ về khí mới phát), trung khí là khí Quyết âm, (đó là khí của kinh Quyết âm Can và Tâm bào).

- Kinh Dương minh thì bản khí là khí táo (vì thuộc táo thổ, đại trường thuộc táo kim), tiêu khí là khí Dương minh, trung khí là khí Thái âm (tại huyệt lạc có khí của Thái âm Tỳ, Phế).

- Kinh Thái dương thì bản khí là hàn khí, (tiêu trường thuộc quân hỏa, bàng quang thuộc hàn thủy, kinh tiêu trường là kinh số 6 nối với kinh số 7 là kinh Bàng quang có nghĩa là thủ hóa theo túc, hỏa khí hóa theo hàn khí) tiêu khí là khí Thái dương, trung khí là khí Thiếu âm (tại huyệt lạc của 2 kinh này đều có khí của kinh biểu lý, đó là khí Thiếu âm).

3. HỆ THỐNG KINH LẠC

3.1. Chính kinh

Gồm 12 kinh theo thứ tự:

Kinh số 1 là kinh Thủ Thái âm Phế khởi vào giờ dần (3-5h)

→ Kinh số 2 là kinh Thủ Dương minh Đại trường khởi vào giờ mão (5-7h)

→ Kinh số 3 là kinh Túc Dương minh Vị khởi vào giờ thìn (7-9h)

→ Kinh số 4 là kinh Túc Thái âm Tỳ khởi vào giờ tỵ (9-11h)

→ Kinh số 5 là kinh Thủ Thiếu âm Tâm khởi vào giờ ngọ (11-13h)

→ Kinh số 6 là kinh Thủ Thái dương Tiểu trường khởi vào giờ mùi (13-15h)

→ Kinh số 7 là kinh Túc Thái dương Bàng quang khởi vào giờ thân (15-17h)

→ Kinh số 8 là kinh Thủ Thiếu âm Thận khởi vào giờ dậu (17-19h)

→ Kinh số 9 là kinh Thủ Quyết âm Tâm bào khởi vào giờ tuất (19-21h)

→ Kinh số 10 là kinh Thủ Thiếu dương Tam tiêu khởi vào giờ hợi (21-23h)

→ Kinh số 11 là kinh Túc Thiếu dương Đởm khởi vào giờ tỵ (23-1h)

→ Kinh số 12 là kinh Túc Quyết âm Can khởi vào giờ súu (1-3h) và sau đó nối tiếp với kinh Thủ Thái âm Phế để tiếp tục một vòng tuần hoàn mới.

Nhận xét:

- Kinh Thủ Thái âm Phế là kinh xuất phát đầu tiên và đến kinh Túc Quyết âm Can là kinh cuối cùng của một vòng tuần hoàn kinh mạch, ban ngày đi 25 vòng, ban đêm đi 25 vòng, tổng cộng một ngày đêm đi 50 vòng.
- Cứ 2 kinh thủ lại tiếp 2 kinh túc và lần lượt theo qui luật như vậy.
- Các kinh có quan hệ biểu lý thành từng cặp một nối tiếp nhau.
- Các kinh có cùng tiêu khí hay nối tiếp nhau (Thái dương nối Thái dương, Dương minh nối Dương minh, Thiếu dương nối Thiếu dương v.v....).
- Các kinh thuộc tạng ở bên trong, các kinh thuộc phủ thì ở bên ngoài, dương ở bên ngoài để bao bọc lấy âm.
- Vị trí đường đi của các kinh thì kinh dương đi ở phần da đen hơn, các kinh âm đi ở phần da trắng hơn, ranh giới giữa kinh âm và kinh dương là nơi thay đổi của 2 màu da hay là nơi có lông và nơi không lông.
- Lý do kinh dương giáng xuống dưới và kinh âm thăng lên là vì xu thế âm là đi xuống, là tĩnh, dương là đi lên, là động, là năng lượng, dương phải xuống để thúc đẩy âm đi lên tạo nên sự tuần hoàn giữa âm và dương trong cơ thể, nếu không như vậy cứ nửa trên là dương, nửa dưới là âm thì âm dương cách biệt có nghĩa là chết.

3.2 . Kinh biệt

12 chính kinh đều có nhánh rẽ ra gọi là kinh biệt, hệ thống này sâu và dài đi tới những vùng chính kinh không đi tới được, nó bắt đầu từ tay chân đi vào nội tạng rồi đi ra đầu cổ, kinh biệt mang bản khí của chính kinh để di nuôi khắp nơi.

3.3. Lạc mạch

Là đường rẽ ra từ chính kinh và phân bố ở dưới da, ngoài lạc mạch còn có đại lạc, tiểu lạc và tôn lạc. Đại lạc từ chính kinh rẽ ra, tiểu lạc, tôn lạc từ đại lạc rẽ ra.

Kinh đi ở sâu, lạc đi ở nông, lạc mạch có tác dụng giằng buộc các kinh âm dương có quan hệ biểu lý với nhau tạo nên một hệ thống kinh lạc hoàn chỉnh.

Nạn 26 viết: kinh có 12, lạc có 15, vậy còn 3 lạc đi đâu, đó là đại lạc của Tỵ (huyệt Đại bao), dương lạc của mạch Độc (huyệt Trường cường), âm lạc của mạch Nhâm (huyệt Bình ế).

12 lạc của 12 kinh gồm:

- Liệt khuyết là lạc huyệt của kinh Thủ Thái âm Phế.
- Thông lý là lạc huyệt của kinh Thủ Thiếu âm Tâm.
- Nội quan là lạc huyệt của kinh Thủ Quyết âm Tâm bào.
- Chi chính là lạc huyệt của kinh Thủ Thái dương Tiểu trường.

- Thiên lịch là lạc huyệt của kinh Thủ Dương minh Đại trường.
- Ngoại quan là lạc huyệt của kinh Thủ Thiếu dương tam tiêu.
- Phi dương là lạc huyệt của kinh Túc Thái dương Bàng quang.
- Quang minh là lạc huyệt của kinh Túc Thiếu dương Đởm.
- Phong long là lạc huyệt của kinh Túc Dương minh Vị.
- Công tôn là lạc huyệt của kinh Túc Thái âm Tỳ.
- Đại chung là lạc huyệt của kinh Túc Thiếu âm Thận.
- Lãi câu là lạc huyệt của kinh Túc Quyết âm Can.

Tất cả 15 huyệt trên là nơi khí của kinh thông với khí của lạc nên gọi là huyệt lạc.

3.4. Bát mạch kỳ kinh

Nạn 27 viết: sự phân bố của bát mạch kỳ kinh khác với kinh mạch thường, mỗi mạch đều đi lẻ loi theo đường riêng và trên mạch cũng không có huyệt riêng (trừ Nhâm, Đốc) mà mượn huyệt của chính kinh.

Các mạch này không có quan hệ biểu lý nên mới gọi là kỳ kinh.

3.4.1. Mạch Đốc

- Khởi từ tầng sinh môn qua cột sống lên huyệt Phong phủ qua đỉnh đầu, trán, chân răng hàm trên tại huyệt Ngân giao.
- Mạch Đốc phối hợp với kinh Thủ Thái dương Tiểu trường tại huyệt Hậu khê.
- Mạch Đốc phụ trách kinh dương và đưa dương khí lên não.

3.4.2. Mạch Nhâm

- Khởi từ tầng sinh môn theo đường giữa bụng lên mặt và mắt.
- Mạch Nhâm phối với kinh Thủ Thái âm Phế qua huyệt Liệt khuyết.
- Mạch Nhâm chủ bào cung.

3.4.3. Mạch Xung

- Từ tử cung đi vào cột sống qua rốn đến ngực và tỏa ra.
- Mạch Xung phối hợp kinh Túc Thái âm Tỳ qua huyệt Công tôn.
- Mạch Xung vào bể huyết, phụ trách điều hòa huyết.

3.4.4. Mạch Đới

- Vòng qua lưng như cái đai, giữ cho kinh âm dương không rối loạn. Mạch Đới phối với kinh Túc Thiếu dương Đởm qua huyệt Túc lâm khấp.

3.4.5. Mạch Dương kiều

- Khởi từ mắt cá ngoài (huyệt Thân mạch), dọc theo mặt ngoài đùi đi lên.

- Mạch Dương kiều phổi với kinh Túc Thái dương Bàng quang qua huyệt Thân mạch.

- Mạch Dương kiều có tác dụng quản lý chức năng vận động.

3.4.6. Mạch Âm kiều

- Khởi từ Chiếu hải đi lên mặt trong của đùi.

- Mạch Âm kiều thông với kinh Túc Thiếu âm Thận qua huyệt Chiếu hải.

- Mạch Âm kiều có tác dụng quản lý chức năng vận động.

Hai mạch Âm kiều, Dương kiều chuyên trách về âm dương tả hữu có nhiệm vụ đóng mở mắt.

3.4.7. Mạch Dương duy

- Từ mắt cá ngoài dọc theo mé đùi ngoài, gần với Dương kiều

- Mạch Dương duy thông với kinh Thủ Thiếu dương Tam tiêu qua huyệt Ngoại quan.

- Mạch Dương duy quản lý chức năng thăng bằng, điều hòa các kinh dương.

3.4.8. Mạch Âm duy

- Từ mặt trong cẳng chân dọc theo mặt trong đùi, bám theo mạch Âm kiều.

- Mạch Âm duy thông với kinh Thủ Quyết âm Tâm bào qua huyệt Nội quan.

- Mạch Âm duy quản lý chức năng thăng bằng, điều hòa các kinh âm.

3.5. Kinh cân

Đó là hệ thống 12 kinh cân ở phần nồng chỗ nối liền giữa gân và thịt, nó giữ các xương làm cho liền lại với nhau, chỗ kinh kết lại thì dày lên, thường ở khớp tay chân, móng chân, móng tay, kinh dương thường gân cứng, kinh âm thường gân mềm, gân hoạt động được là nhờ can huyết nuôi dưỡng. Kinh Túc Quyết âm Can nối tất cả các gân thành một hệ thống vận động, vì vậy mới nói can chủ cân, khi có triệu chứng chân tay co quắp, điều trị vào can đều thu được kết quả tốt.

3.6. Tác dụng của hệ thống kinh lạc

3.6.1. Về sinh lý: Hệ thống kinh lạc lưu thông khí huyết trong cơ thể để chống lại bệnh tật. Nó không phải thần kinh cũng chẳng phải mạch máu, nó có thể là đường dẫn truyền năng lượng?

3.6.2. Về bệnh lý

Khi công năng hoạt động của kinh lạc bị trở ngại thì dễ bị ngoại tà xâm nhập và gây bệnh, thường thì bệnh truyền từ ngoài vào trong theo kinh lạc vào tạng phủ, trong một số trường hợp, bệnh có thể vượt qua kinh lạc mà trực trung vào tạng phủ, bệnh ở tạng phủ thường có biểu hiện bệnh lý ở đường kinh mạch đi qua (tiêu khí) như vị nhiệt thì loét miệng, bệnh can thì hay đau mạn sườn và đỉnh đầu.

3.6.3. Về chẩn đoán

Dựa vào vị trí đau có thể thấy kinh nào hay tạng phủ nào bị bệnh như đau đầu vùng đỉnh hay liên quan tới kinh Can, đau đầu sau gáy liên quan tới kinh Thái dương, đau mang sườn hay liên quan tới kinh Đởm.

Căn cứ vào thay đổi cảm giác điện sinh học trên đường đi của kinh mạch, người ta có thể chẩn đoán bệnh ở tạng phủ nào như trong bệnh của tỳ thì thông điện ở huyệt Tam âm giao giảm đi từ 3→ 5 lần bình thường.

3.6.4. Về điều trị

Học thuyết kinh lạc được ứng dụng nhiều trong châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt và dùng thuốc v.v...

4. VAI TRÒ CỦA LỤC KINH

4.1. Ý nghĩa của tên đường kinh

Dựa vào tư tượng và lục khí người ta đặt tên cho lục kinh, 3 kinh âm ở tay, 3 kinh âm ở chân, 3 kinh dương ở tay, 3 kinh dương ở chân. Thiếu dương là khí dương còn non, là khí nhất dương, Dương minh là khí nhị dương, là ánh dương bừng lên như mặt trời mọc lên buổi sáng, Thái dương là tam dương là khí dương chan hòa phủ khắp mọi nơi. Trong cơ thể con người, sự biến đổi các khí cũng lần lượt thay đổi theo thời gian từ yếu đến mạnh, từ âm sang dương và ngược lại. Đó là sự truyền kinh như phần 3.1 đã mô tả cứ một giờ là thay một khí khác.

4.2. Linh khu 5 viết

Thái dương vi khai, Dương minh vi hạp. Thiếu dương vi khu nghĩa là Thái dương đóng vai trò mở ra, Dương minh đóng vai trò thu nạp còn Thiếu dương đóng vai trò chốt cửa. Đường Dung Xuyên nói: Khí của Thái dương Bàng quang được hóa lên trên, ra ngoài gọi là vệ khí, nó chủ về khai. Kinh Dương minh Vị chủ về nạp thủy cốc, khí của nó đưa đi khắp nơi trong cơ thể và đi xuống, nó chủ về hạp (đóng lại). Thiếu dương bên trong chủ về huyết mạch, bên ngoài chủ về tấu lý, tất cả khí nội ngoại xuất nhập đều qua con đường này, vì vậy Thiếu dương như người chốt cửa, ngăn lại tà khí vào trong cơ thể.

Linh khu 5 viết tiếp:

- Thái âm vi khai, Quyết âm vi hạp, Thiếu âm vi khu đó là vì: Thái âm Phế chủ về tuyên phát, Thái âm Tỳ chủ về vận hóa nên chủ về khai (đưa ra).

- Quyết âm Can chủ về tàng ẩn, Quyết âm Tâm bào chủ về tàng giữ âm khí của thương tiêu nên chủ về đóng lại.

- Thiếu âm Tâm bên trong chốt cửa cho kinh Tâm bào, sinh tỳ thổ. Thiếu âm Thận thủy chặn phế kim, sinh can mộc cũng đóng vai trò chốt cửa cho 2 kinh này. Đây là những điểm mấu chốt để biện chứng luận trị trong Lục kinh của Thương hàn luận.

4.3. Sự phối hợp lục kinh và các tháng

- Tháng 1, 2 chủ về kinh Thiếu dương → Khí nhất dương.
- Tháng 3, 4 chủ về kinh Dương minh → Khí nhì dương.
- Tháng 5, 6 chủ về kinh Thái dương → Khí tam dương.
- Tháng 7, 8 chủ về kinh Thiếu âm → Khí nhất âm.
- Tháng 9, 10 chủ về kinh Quyết âm → Khí nhì âm.
- Tháng 11, 12 chủ về kinh Thái âm → Khí tam âm.

Sự truyền bệnh trong thương hàn luận theo thứ tự:

- Ngày 1: Thái dương bị bệnh, ngày thứ 7 thì đỡ.
- Ngày 2: Dương minh bị bệnh, ngày thứ 8 thì đỡ.
- Ngày 3: Thiếu dương bị bệnh, ngày thứ 9 thì đỡ..
- Ngày 4: Thái âm bị bệnh, ngày thứ 10 thì đỡ.
- Ngày 5: Thiếu âm bị bệnh, ngày thứ 11 thì đỡ.
- Ngày 6: Quyết âm bị bệnh, ngày thứ 12 thì đỡ và khởi dần.

5. MỘT VÀI ÚNG DỤNG

5.1. Linh qui bát pháp

(Xem Kinh dịch diễn giảng, Kiều Xuân Dũng, NXB Y Học -2006).

5.2. Ngũ du huyệt

5.2.1. Các huyệt: Tỉnh, Huỳnh, Du, Kinh, Hợp (Ngũ hành trang 36).

5.2.2. Phép vận dụng

- Lấy huyệt theo mùa: mùa xuân hè dương khí ở trên thì lấy các huyệt tinh huỳnh, mùa thu đông dương khí ở dưới thì lấy huyệt kinh hợp.

- Theo tác dụng của từng loại huyệt:
 - + Huyệt tinh điều trị bệnh thuộc can mộc.
 - + Huyệt huỳnh điều trị các bệnh thuộc tâm hỏa như sốt.
 - + Huyệt du điều trị các bệnh thuộc về tỳ thổ như đau mòn mẩy.
 - + Huyệt kinh điều trị các bệnh thuộc về phế kim.
 - + Huyệt hợp điều trị các bệnh thuộc về thận thủy như khí nghịch, ỉa chảy.

- Điều trị bằng sử dụng các huyệt theo bảng sau với nguyên tắc hư thì bổ mẹ, thực thì tả con:

Ngũ hành	Tỉnh(Mộc)	Huỳnh(HỎA)	Du (Thổ)	Kinh (Kim)	Hợp (Thủy)
Can mộc	Đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyễn
Tâm hỏa	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải
Thận thủy	Dũng tuyễn	Nhiên cốc	Thái khê	Phục lưu	Âm cốc

Cách 1: trên một đường kinh như can dương thịnh thì tả hành gian (thực tả con), can huyệt hư thì bổ khúc tuyễn (hư thì bổ mẹ).

Cách 2: trên 2 đường kinh. Can dương thịnh thì lấy tâm kinh (thực thì tả con, tâm là con của can), trên Tâm kinh tả Thiếu phủ (Thiếu phủ thuộc hỏa là con của Thiếu xung thuộc mộc). Can huyệt hư thì bổ Thận kinh (bổ mẹ vì thận thủy sinh can mộc). Trên Thận kinh bổ Âm cốc (Âm cốc thuộc thận thủy là mẹ của Dũng tuyễn thuộc can mộc).

6. KẾT LUẬN

Người xưa đã vận dụng âm dương, ngũ vận, lục khí để xây dựng nên học thuyết Kinh lạc. Đây là một học thuyết dựa trên lý luận hết sức chặt chẽ và lô gíc của phương Đông. Học thuyết này chỉ đạo toàn bộ nguyên tắc chữa bệnh của YHCT trong biện chứng luận trị, trong châm cứu, xoa bóp, dưỡng sinh, khí công và sự qui kinh của thuốc như Sài hồ qui vào kinh Thiếu dương Đởm nên được coi là quân dược trong bài Sài hồ thang để điều trị chứng Thiếu dương. Do vậy nên việc nghiên cứu về kinh lạc là cực kỳ quan trọng, cần phải thuộc toàn bộ tên kinh, đường đi, các huyệt và tác dụng của chúng chứ không chỉ đơn giản bằng cách chỉ thuộc mỗi tên tượng phủ của đường kinh cho dễ học và xếp vị trí các đường kinh lộn xộn không theo thứ tự theo kiểu nhớ cho đủ là được.

HỌC THUYẾT VẬN KHÍ

1. ĐẠI CƯƠNG

Học thuyết Vận khí là học thuyết nghiên cứu về sự vận động của ngũ hành phối hợp với sự biến hóa của 6 thứ khí. Đem kết hợp ngũ hành với thiên can để tính tuế vận của từng năm để xem năm ấy thuộc vận nào. Đem kết hợp lục khí với địa chi để tính tuế khí của từng năm xem năm ấy thuộc khí nào.

Phối hợp ngũ vận và lục khí thành học thuyết Vận khí để nghiên cứu về các qui luật biến hóa của khí hậu, thời tiết nhằm phục vụ cho các ngành khoa học nói chung và đặc biệt trong chẩn đoán và điều trị trong y học nói riêng.

Có 3 cách phối hợp như sau:

Cách 1: đem thiên can phối hợp với ngũ hành để tính tuế vận (Đại vận).

Giáp (D), Kỷ (Â)	Ất (Â), Canh (D)	Bính (D), Tân (Â)	Đinh (Â) Nhâm (D)	Mậu (D), Quí (Â)
Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa

Cách 2: Đem địa chi phối hợp với ngũ hành:

Dần	Mão	Tỵ, Ngọ	Thân, Dậu, Hợi, Tý	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Mộc	Hỏa	Kim	Thủy	Thổ

Cách 3: Đem địa chi phối hợp với lục khí: (tuế khí, khách khí):

Tý, Ngọ	Sửu, Mùi	Dần, Thân	Mão, Dậu	Thìn, Tuất	Tỵ, Hợi
Thiếu âm quân hỏa	Thái âm thấp thổ	Thiếu dương tướng hỏa	Dương minh táo kim	Thái dương hàn thủy	Quyết âm phong mộc

2. NỘI DUNG CỦA HỌC THUYẾT VẬN KHÍ

2.1. Các khái niệm

Sóc là ngày mồng 1 đầu tháng, huyền là tuần trăng lưỡi liềm, vọng là trăng rằm, hối là tuần trăng cuối tháng.

5 ngày là 1 hậu (dựa vào số 5 trong ngũ hành), 3 hậu là 1 khí (15 ngày, như tiết Hàn lộ), 6 khí là 1 mùa (90 ngày), 4 mùa là một năm. Người xưa, vào ngày đông chí hay xem khí tượng và nhận thấy tính qui luật như:

Ở phương Nam thấy khí trời màu đỏ thì lập Quý Mậu làm Hỏa vận.

Ở phương Đông thấy khí trời màu xanh thì lập Đinh Nhâm làm Mộc vận.

Ở Trung ương thấy khí trời màu vàng thì lập Giáp Kỷ làm Thổ vận.

Ở phương Tây thấy khí trời màu trăng thì lập Ất Canh làm Kim vận.

Ở phương Bắc thấy khí trời màu đen thì lập Bính Tân làm Thủy vận.

2.2. Đại vận, chủ vận, khách vận, chủ khí, khách khí

2.2.1. Đại vận (tuế vận)

Nói rõ sự biến hóa của khí hậu trong toàn năm ấy, trong đó dương can là thái quá, âm can là bất cập.

Ví dụ: năm Giáp Kỷ là năm Thổ vận thì năm Giáp là năm Thổ vận thái quá còn năm Kỷ là năm Thổ vận bất cập.

Năm Mậu Quý thuộc Hỏa vận thì năm Mậu thì Hỏa vận thái quá nên nhiệt khí lưu hành còn năm Quý Hỏa vận bất cập nên hàn khí lưu hành.

2.2.2. Chủ vận

Là khí hậu trong năm cơ bản không thay đổi theo 24 tiết khí định sẵn. Cách tính chủ vận như sau:

- Sơ vận từ tiết Đại hàn tới Xuân phân tương ứng với Quyết âm phong mộc.
- Nhị vận từ tiết Thanh minh đến 3 ngày trước tiết Tiểu mãn thuộc Thiếu âm quân hỏa.
- Tam vận từ sau tiết Mang chừng 3 ngày đến tiết Đại thử thuộc Thái âm thấp thổ.
- Tứ vận từ sau tiết Lập thu 6 ngày đến tiết Hàn lộ thuộc Dương minh táo kim.
- Chung vận từ sau tiết Lập đông 9 ngày đến tiết Tiểu hàn thuộc Thái dương hàn thủy.

2.2.3. Khách vận

Là sự biến hóa khác thường của khí hậu trong năm, bình thường tính theo chủ vận nhưng nếu có sự biến đổi bất thường thì tính theo khách vận. Cách tính

khách vận như sau: năm Giáp Kỷ là Thổ vận thì sơ vận là Thổ, nhị vận là Kim, tam vận là Thủy, tứ vận là Mộc và chung vận là Hỏa theo nguyên tắc ngũ hành tương sinh. Sự thái quá và bất cập của khách vận cũng giống như đại vận.

Niên can	Giáp (1)	Ất (2)	Bính (3)	Đinh (4)	Mậu (5)	Kỷ (6)	Canh (7)	Tân (8)	Nhâm (9)	Quí (10)	
Ngũ hành	Thổ D	Kim Â	Thủy D	Mộc Â	Hỏa D	Thổ Â	Kim D	Thủy Â	Mộc D	Hỏa Â	
Chủ vận	Sơ vận Đại hàn		Nhị vận Thanh minh		Tam vận Mang chủng		Tứ vận Lập thu		Chung vận Lập đông		
Đại vận	Thổ Thấp	Kim Táo	Thủy Hàn	Mộc Phong		Hỏa Thủ	Thổ Thấp	Kim Táo	Thủy Hàn	Mộc Phong	HỎA Thủ

Khách vận

Gồm có 5 vận sau :

Sơ vận	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	HỎA	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	HỎA
Nhị vận	Kim	Thủy	Mộc	HỎA	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	HỎA	Thổ
Tam vận	Thủy	Mộc	HỎA	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	HỎA	Thổ	Kim
Tứ vận	Mộc	HỎA	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	HỎA	Thổ	Kim	Thủy
Chung vận	HỎA	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	HỎA	Thổ	Kim	Thủy	Mộc

Chủ vận - Khách vận - Thiên can - Địa chi theo ngũ hành

2.3 Lục khí

Lục khí làm nên công dụng hóa sinh của trời đất, Phong khí làm nên chuyển động, Hàn khí làm nên ngưng đọng, Nhiệt khí làm nên ấm nóng, Thấp khí làm nên nhu nhược mềm mại, Táo khí làm nên khô ráo thu liễm còn Hỏa khí làm cho hun bốc, quang minh ví dụ như: Mùa hạ nhiệt khí trội lên làm cây cỏ xanh tươi, côn trùng phát triển, nước sông cuốn cuộn, lỗ chân lông mở ra và mồ hôi ra nhiều.

Trong 12 địa chi thì đôi xung từng đôi một, các đôi này hợp hóa với nhau mà tạo nên 6 khí đó là 6 lần hợp thì 6 lần hóa. Quá trình tạo ra lục khí như sau:

2.3.1. Tý Ngọ đối xung hợp hóa tạo thành Thiếu âm nhiệt khí vì Tý thuộc tháng 11, vào tiết Đông chí, phương Bắc thuộc Thủy. Ngọ vào tháng 5, hạ chí, phương Nam thuộc Hỏa. Ngọ Hỏa giao với Tý Thủy làm cho nước ấm lên và sinh ra nhiệt khí. Thiếu âm là do Tý Thủy bớt lạnh đi. Do đó Nhiệt khí là khí gốc còn Thiếu âm là khí ngọn.

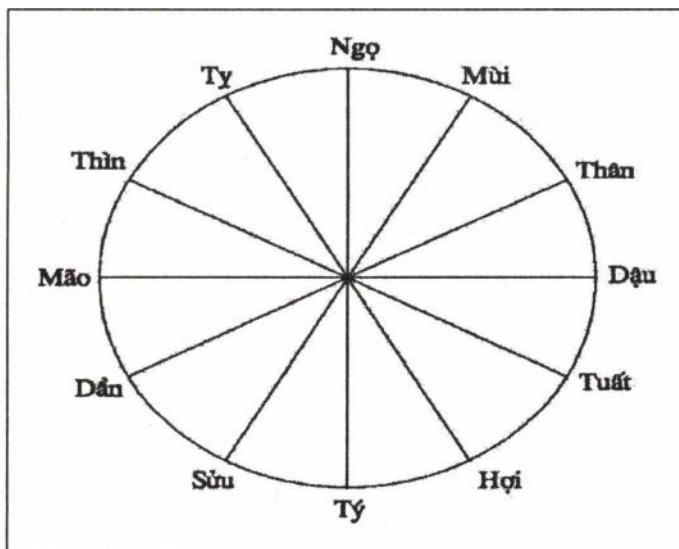
2.3.2. Mão Dậu đối xung hợp hóa thành dương minh táo kim là vì Mão thuộc tháng 2, hành Mộc, phương Đông, là nơi mặt trời mọc sáng rõ nên gọi là Dương minh. Dậu thuộc tháng 8, mùa thu, phương Tây, hành Kim. Mộc bị Kim khắc nên hóa theo Kim. Vì vậy Mão Dậu đối xung hợp hóa thành Dương minh táo Kim. Do đó Táo khí là gốc còn khí Dương minh là ngọn.

2.3.3. Dần Thân đối xung hợp hóa thành Thiếu dương hỏa khí vì: Dần thuộc mùa xuân, tháng 1, dương khí phát sinh nên gọi là Thiếu dương, Thân ở phương Tây, thuộc Kim. Dần Thân hợp hóa thì dương khí từ Thân đi xuống và đến Dần thì đi lên, nhờ Mộc mà biến thành Hỏa. Do đó Hỏa khí là khí gốc còn Thiếu dương là khí ngọn.

2.3.4. Tỵ Hợi đối xung hợp hóa thành Quyết âm phong khí vì Hợi là nơi âm cực dương sinh nên gọi là Quyết âm, âm của Hợi Thủy đi theo dương của Tỵ Hỏa tạo thành Phong khí. Do đó Phong khí là gốc, còn khí Quyết âm là ngọn.

2.3.5. Thìn Tuất đối xung hợp hóa thành Thái dương hàn khí vì Thìn là lúc 9h sáng, khi mặt trời sáng rực nên gọi là thái dương. Tuất là lúc đêm lạnh (20h đêm), nên Thìn hóa theo Tuất mà thành Hàn khí. Do đó Hàn khí là gốc còn Thái dương là khí ngọn.

2.3.6. Sửu Mùi đối xung thành Thái âm tháp khí vì Sửu Mùi thuộc Thổ mà Thổ là vạn vật chi nguyên nên gọi là Thái âm. Mùi gần Ngọ nên kiêm hỏa khí, Sửu gần Tý nên kiêm thủy khí, lấy hỏa chưng thủy thì thành Tháp khí. Do đó Tháp khí là gốc còn Thái âm là ngọn.



Hình minh họa

Chú thích:

6 cặp địa chi đối xung là:

1- Tý><Ngọ, Mão><Đậu, Thìn><Tuất, Sửu><Mùi, Dần><Thân, Ty><Hợi.

2- Sáu cặp địa chi hợp nhau là Tý hợp Sửu thuộc Thổ, Dần hợp Hợi thuộc Mộc, Mão hợp Tuất thuộc Hỏa, Đậu hợp Thìn thuộc Kim, Ty hợp Thân thuộc Thủy, Ngọ hợp Mùi thuộc Thái dương.

3- Bốn cụm tam hợp (cứ cách nhau 3 vị trí là hợp nhau) như Hợi Mão Mùi, Ty Đậu Sửu, Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất.

4- Sáu cặp địa chi phá nhau như Tý phá Mùi, Sửu phá Ngọ, Dần phá Ty, Mão phá Thìn, Hợi phá Thân, Đậu phá Tuất.

5- Ba cụm địa chi tứ xung (theo vuông góc) như Tý><Ngọ><Mão><Đậu, Thìn><Tuất><Sửu><Mùi, Dần><Thân><Ty><Hợi.

2.4. Chủ khí: là khí làm chủ từng mùa, cố định không thay đổi gồm.

2.4.1. Sơ khí: là khí Quyết âm phong mộc (theo thứ tự xuân, hạ, thu, đông) gồm: Đại hàn, Lập xuân, Vũ thủy (mưa nhiều), Kinh trập (sâu bọ nở) cộng thêm 16 ngày.

2.4.2. Nhị khí: là khí Thiếu âm quân hỏa gồm Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ (mưa rào), Lập hạ cộng thêm 16 ngày.

2.4.3. Tam khí: là khí Thiếu dương tướng hỏa gồm Tiểu mãn (lúa kết hạt còn non), Mang chủng (lúa chín, sao tua rua), Hạ chí và Tiểu thủ (nắng oi) cộng thêm 16 ngày.

2.4.4. Tứ khí: là khí Thái âm thấp thổ gồm Đại thủ (nóng nực), Lập thu, Xử thủ (mát mẻ, mưa ngâu), Bạch lộ (sương giáng) cộng thêm 16 ngày.

2.4.5. Ngũ khí: là khí Dương minh táo kim gồm Thu phân, Hàn lộ (trở lạnh, có sương), Sương giáng, Lập đông cộng thêm 16 ngày.

2.4.6. Chung khí: là khí Thái dương hàn thủy gồm Tiểu tuyêt, Đại tuyêt, Đông chí, tiểu hàn cộng thêm 16 ngày.

2.5. Khách khí

Là khí biến hóa khác thường của khí hậu hàng năm. Ta biết khách khí di chuyển ít hay nhiều theo thứ tự: Thiếu âm (nhất âm), Quyết âm (nhị âm), Thái âm (tam âm), Thiếu dương (nhất dương), Dương minh (nhị dương), Thái dương (tam dương).

Năm Tý, Ngọ	Thiếu âm quân hỏa tư thiêng	Dương minh táo kim tại tuyễn
Sửu, Mùi	Thái âm thấp thổ tư thiêng	Thái dương hàn thủy tại tuyễn
Mão, Dậu	Dương minh táo kim tư thiêng	Quyết âm phong mộc tại tuyễn
Dần, Thân	Thiếu dương tướng hỏa tư thiêng	Thiếu âm quân hỏa tại tuyễn
Thìn, Tuất	Thái dương hàn thủy tư thiêng	Thái âm thấp thổ tại tuyễn
Tỵ, Hợi	Quyết âm phong mộc tư thiêng	Thiếu dương tướng hỏa tại tuyễn

Khách khí làm chủ từng năm:

Tư thiêng là khách khí làm chủ khí hậu nửa năm đầu, Tại tuyễn là khách khí làm chủ khí hậu nửa năm cuối. Khí tư thiêng cách khí tại tuyễn theo thứ tự 1-4, 2-5, 3-6 theo nguyên tắc âm dương ngược nhau.

2.6. Vận và khí kết hợp: có 5 loại hình

- Thuận hòa là khí sinh vận.
- Thiên hình là khí khắc vận.
- Tiếu nghịch là vận sinh khí.
- Bất hòa là vận khắc khí.
- Thiên phù là vận khí đồng nhau.

Ví dụ như năm Mậu Thìn, Mậu thì Hỏa vận thái quá, Thìn thì Thái dương hàn thủy tư thiêng. Mậu hỏa thái quá bị tư thiêng hàn thủy ức chế mà trở nên bình khí.

3. ỨNG DỤNG HỌC THUYẾT VẬN KHÍ VÀO TRONG Y HỌC

Học thuyết Vận khí là sự tổng hợp các kết quả quan sát thiên văn, địa lý và cuộc sống con người. Từ đó người ta xây dựng mô hình cấu trúc thời gian nhu phôi hợp tạng phủ, kinh lạc theo can chi như nhịp thời gian 10 tháng, 10 ngày, hay cấu trúc theo chi là nhịp 12 năm, 12 tháng, 12h vv.. đó là cơ sở để xây dựng phương pháp châm cứu theo Tý ngọ lưu chú, Ngũ du hoặc Linh qui bát pháp. Ngoài ra học thuyết Vận khí còn được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác chẳng hạn như:

- Năm Nhâm Mộc vận thái quá thì Phong khí (can) thịnh vượng lưu hành khắc tỳ gây nên các bệnh về tiêu hóa như ỉa chảy, ăn kém, suy nhược, đầy bụng hoặc các bệnh về can như cáu giận, đau tức ngực sườn, nôn mửa, đau choáng mắt hoa.
- Năm Đinh Mộc vận bất cập, can mộc kém bị táo kim khắc nên táo kim thịnh vượng lưu hành, nhân dân dễ bị các bệnh ở phế như ho, nghẹt mũi hoặc bệnh can như đau bụng dưới hay đau mang sườn.
- Năm Tý năm Ngọ là năm Thiếu âm quân hỏa tư thiêng, dương minh táo kim tại tuyễn: Thiếu âm quân hỏa tư thiêng thì nhiệt tà thịnh vượng, người phiền nóng, cổ khô, mang sườn đầy tức, nóng rét qua lại, ho suyễn, nôn ra máu, chảy máu cam đó là chứng của tâm, phế, can. Dương minh tại tuyễn thì táo khí thịnh

vượng, hay bị nôn khan, nặng thì khô héo. Trong điều trị khi Phong khí thái quá xâm phạm vào cơ thể thì dùng thuốc cay mát có tác dụng khu phong, nếu là nhiệt thì tả hỏa thanh nhiệt, nếu là thấp thì táo thấp lợi tiểu, nếu là táo thì thông hạ nhuận táo, nếu là hàn thì dùng thuốc ôn nhiệt.

3.1 Mối liên hệ giữa ngũ hành, lục kinh và can chi

- Can làm chủ về mùa xuân thuộc địa phận kinh Túc Quyết âm, Thiếu dương đó là ngày Giáp Ất.
- Tâm làm chủ mùa hạ thuộc địa phận kinh Thủ Thiếu âm, Thái dương, đó là ngày Bính Đinh.
- Tỳ làm chủ mùa cuối hạ thuộc địa phận kinh Túc Thái âm, Dương minh. Đó là ngày Mậu Kỷ.
- Phế làm chủ mùa thu thuộc địa phận kinh Thủ Thái âm, Dương minh. Đó là ngày Canh Tân.
- Thận làm chủ mùa đông, thuộc địa phận kinh Túc Thiếu âm, Thái dương. Đó là các ngày Nhâm Quý.

3.2. Dự đoán bệnh theo mùa

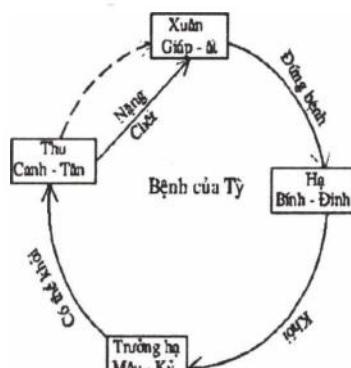
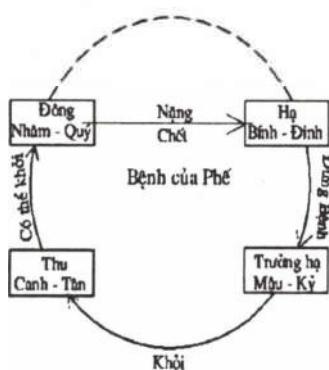
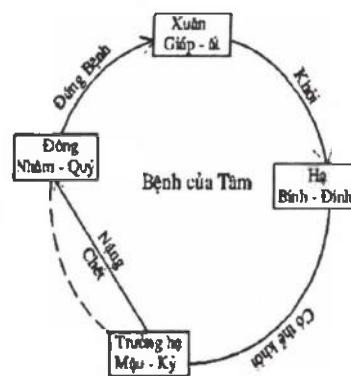
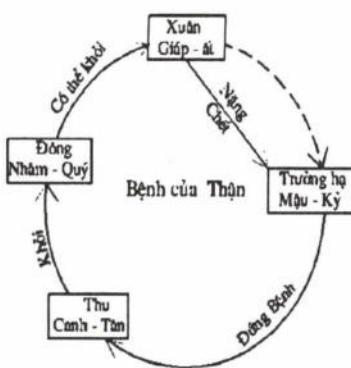
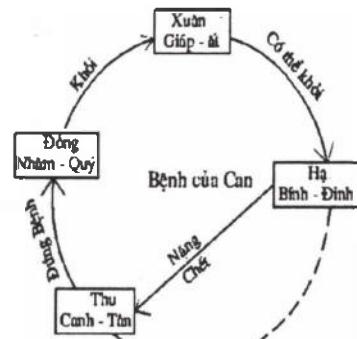
- Bệnh thận sẽ đỡ về mùa xuân, bệnh can sẽ đỡ về mùa hạ, bệnh tỳ sẽ đỡ về mùa thu, bệnh tâm sẽ đỡ về mùa trưởng hạ, bệnh phế sẽ đỡ về mùa đông.
- Mùa xuân hay có bệnh về hô hấp, mùa hạ hay có bệnh về ỉa chảy, mùa trưởng hạ hay có bệnh đau tức sườn ngực, mùa thu hay có bệnh sốt rét, mùa đông hay có bệnh đau nhức tê mỏi.

3.3. Dự đoán bệnh theo ngày

- Bệnh can sáng đỡ, chiều nặng, nửa đêm yên tĩnh.
- Bệnh tâm sáng yên, chiều đỡ, nửa đêm nặng.
- Bệnh tỳ sáng nặng, chiều đỡ, nửa đêm yên tĩnh.
- Bệnh phế sáng nặng, chiều đỡ, nửa đêm yên tĩnh.
- Bệnh thận sáng nặng, chiều yên, nửa đêm đỡ.

3.4. Dự đoán bệnh theo năm

- Các năm Giáp, Thổ vận thái quá thì có nhiều mưa, khí hậu ẩm ướt, các bệnh do thấp khí sinh ra làm ảnh hưởng tới thận (Thổ khắc Thủy) thì phương pháp điều trị là tư bổ thận trừ thấp (lợi tiểu).
- Các năm Ất, Kim vận bất cập, khí của Hỏa vượng lên làm nhiều bệnh nhiệt. Phương pháp điều trị là thanh phế giáng hỏa (Hỏa khắc Kim).



HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

(SINH LÝ HỌC Y HỌC CỔ TRUYỀN)

Học thuyết Tạng tượng và học thuyết Kinh lạc là những phần rất quan trọng trong lý luận y học cổ truyền nhằm nghiên cứu sự hoạt động của tạng phủ, kinh lạc và các mối quan hệ của chúng với nhau trong quá trình sinh lý và bệnh lý của cơ thể con người. Biết được chức năng của chúng, ta có thể dựa vào đó mà đề ra các phương pháp phòng bệnh và chữa bệnh có hiệu quả cao nhất. Khi Hoàng Đế hỏi về công năng của tạng phủ thì Kỳ Bá trả lời như sau:

Trong các tạng phủ thì Tâm giữ chức lãnh đạo tối cao, tất cả hoạt động tinh thần, trí tuệ thông minh đều do đó mà ra. Phế như chức năng thừa tướng, điều tiết phân khí của toàn thân. Can giữ chức tướng quân, có trí dũng phát huy mọi mưu kế và suy tính xét đoán. Tính của Đởm là trung trực cương nghị, có đủ năng lực phán đoán chính xác. Dản trung giống như chức nội thần, phụ trách truyền đạt ý chí vui mừng của quân chủ. Tỳ vị như kho vựa, chứa đựng và tiêu hóa, vận chuyển và phân bố chất dinh dưỡng của đồ ăn uống. Đại trường quản lý việc truyền tống chất cặn bã ra ngoài. Tiểu trường tiếp thu đồ ăn uống ở tỳ vị, hóa thành chất tinh hoa đi nuôi cơ thể. Năng lực của thận đầy đủ thì chân tay mạnh mẽ, tăng thêm trí tuệ, biểu hiện ra động tác kỹ xảo. Tam tiêu chủ khai thông nguồn nước toàn thân. Bàng quang là nơi hội tụ thủy dịch của tam tiêu nên gọi là châu đô chi quan. Hạ tiêu nơi dàn diễn hoạt động khí hóa thì đường nước thông lợi mà chảy ra ngoài. Giữa 12 khí quan này cần phải hoạt động nhịp nhàng và vai trò quyết định cho sự nhịp nhàng đó là tạng Tâm.

Như vậy câu trả lời của Kỳ Bá đã rõ, chúng ta chỉ cần đi sâu và diễn giải rõ hơn chức năng của tạng phủ trong cơ thể con người.

1. TẠNG TƯỢNG LÀ GÌ?

Tạng là ngũ tạng gồm tâm, can, tỳ, phế, thận. Phủ có 6, đó là đởm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang và tam tiêu.

Tượng là các hiện tượng xảy ra khi các tạng phủ hoạt động, qua quan sát nhiều năm và các thực tế lâm sàng, người ta nhận thấy các hiện tượng xảy ra có liên quan mật thiết tới các tạng phủ. Trong điều kiện bình thường hay sinh lý, các hiện tượng xảy ra là bình thường, khi các hiện tượng xảy ra bất thường, thái quá hay bất cập làm tổn thương cho sức khỏe thì đó là tình trạng bệnh lý, cần phải điều trị cho trở lại hòa bình.

2. TINH, KHÍ, HUYẾT, THẦN, TÂN DỊCH

2.1. Tinh

Tinh là cơ sở vật chất cấu tạo nên cơ thể và là nguồn dinh dưỡng cho của sự sống con người. Có 2 loại tinh: tinh tiên thiên và tinh hậu thiên.

Tinh tiên thiên là do bô mẹ đem lại. Linh Khu nói: cái đến với sự sống gọi là tinh, tinh là vật chất cơ bản cấu tạo nên ngũ tạng, lục phủ. Tinh hậu thiên là do tỳ, vị vận hóa đồ ăn thành các chất dinh dưỡng đi nuôi cơ thể và phân bố ở các tạng phủ nên còn gọi là tinh tạng phủ. Hai nguồn tinh này bổ sung cho nhau để tham gia vào việc sinh dục và phát dục của cơ thể. Khi nguồn tinh phát triển dồi dào thì qui vào thận mà hóa ra thứ tinh sinh dục.

Tinh có sức sống dồi dào, là vật chất cấu tạo nên tất cả các tổ chức trong cơ thể nên được gọi là chân âm, nó còn là cơ sở vật chất của nguyên khí nên còn gọi là nguyên âm. Nguyên âm chống lại tà khí, tránh được bệnh tật, giúp cho sự sinh trưởng phát dục của cơ thể.

2.2. Khí

Khí là một thành phần cấu tạo nên cơ thể, là chất cơ bản duy trì sự sống con người, có tác dụng thúc đẩy huyết và công năng tạng phủ, kinh lạc hoạt động.

Khí ở khắp nơi trong cơ thể, đặc biệt khi nó trú ngụ trong tạng phủ nào thì nó mang tên của tạng phủ đó như thận khí, can khí, tỳ khí, tâm khí v.v... Khí có hai hàm ý: một là chỉ vào chất li ti khó thấy, trôi chảy như tinh khí của thức ăn uống và là chất dinh dưỡng vận hành trong cơ thể. Hai là chỉ vào sức hoạt động nội tạng như khí của ngũ tạng, khí của lục phủ, khí của kinh mạch.

Khí bẩm thụ từ tiên thiên thì gọi là khí tiên thiên, còn gọi là nguyên khí, khí được hóa sinh trong đồ ăn uống và thứ khí trời thở hít vào đều gọi là khí hậu thiên. Khí là tên gọi chung, người ta phân loại ra có 4 thứ khí.

2.2.1. Nguyên khí

Nguyên khí còn gọi là sinh khí, chân khí, khí của chân nguyên do tinh tiên thiên sinh ra, được tàng trữ ở thận, sau này được bổ xung không ngừng bằng khí của hậu thiên. Thông qua tam tiêu, nguyên khí đến để thúc đẩy công năng hoạt động của các tạng phủ và thúc đẩy quá trình sinh dục và phát dục của cơ thể. Nguyên khí đầy đủ thì thân thể khỏe mạnh, chống lại được tà khí, không cho tà khí xâm nhập vào cơ thể.

2.2.2. Tôn khí

Khí hải (ở giữa ngực) là chỗ khí qui tụ, xuất phát, vận động của khí toàn thân. Khí xuất phát từ khí hải gọi là Tôn khí. Nguồn gốc của tôn khí là do khí trời và chất tinh vi của đồ ăn do tỳ vận hóa kết hợp tạo thành. Sự vận hành của khí huyết, hô hấp, tiếng nói, hoạt động tay chân đều có quan hệ mật thiết với tôn khí. Tôn khí chạy qua đường hô hấp để coi việc hô hấp, qua tâm mạch để vận hành khí huyết vì vậy khi tôn khí giảm sút có thể gây ra ứ huyết. Nguyên khí là khí tiên thiên được chứa ở thận và tôn khí là khí hậu thiên được chứa ở khí hải nhưng trong quá trình sinh lý thì hai thứ khí này không tách rời nhau, chúng kết hợp với nhau làm nên công dụng nuôi dưỡng toàn thân.

2.2.3. Vinh khí

Vinh khí là do chất tinh vi của đồ ăn được tỳ vận hóa tạo thành, nó đi vào mạch, thành một bộ phận của huyết dịch, biến thành huyết dịch đi toàn thân để nuôi cơ

thể. Vinh khí từ trung tiêu dồn lên phế mạch biến thành huyết sắc đỏ, chảy vào trong thì nuôi tạng phủ, tản ra ngoài thì tưới nhuận cho gân xương, da lông. Đường vận hành của vinh khí từ trung tiêu dồn vào thủ thái âm phế rồi tuần hoàn qua 14 đường kinh mạch, một ngày đêm đi 50 vòng như vậy để nuôi cơ thể.

2.2.4. Vệ khí

Vệ khí bắt nguồn từ tiên thiên, do dương khí của thận sinh ra, được bổ xung không ngừng bằng các chất tinh vi của đồ ăn do tỳ vị vận hóa ra, hoạt động được nhờ sự tuyên phát của phế. Vì vậy vệ khí được sinh ra ở thận, được nuôi dưỡng ở tỳ và hoạt động được nhờ sự tuyên phát ở phế.

Vệ khí đi ngoài mạch, phân bố toàn thân, bên trong làm ấm nội tạng, bên ngoài làm ấm cơ nhục, da lông, làm đóng mở tuyến mồ hôi. Vệ khí có nhiệm vụ bảo vệ cơ thể chống ngoại tà xâm nhập.

Vệ khí tuy vận hành ngoài mạch nhưng vẫn dựa vào đường mạch để lưu hành, ban ngày nó đi ở phần dương tại 3 kinh dương ở chân tay, bắt đầu từ mắt lên đầu rồi xuống đến chân, qua lòng bàn chân vào Túc Thiếu âm Thận rồi chuyển qua mạch Kiểu và quay trở lại mắt, cứ thế tuần hoàn không ngừng, đến các kinh ở tay thì phần nhiều tản ra không quay trở lại nữa, ban đêm đi ở phần âm qua Túc Thiếu âm Thận rồi qua tâm, phế, can, tỳ sau đó lại quay về thận. Ban ngày vệ khí đi ở phần dương qua Thủ, Túc Dương kinh được 25 vòng; ban đêm đi ở Thủ, Túc Âm kinh thuộc về ngũ tạng được 25 vòng. Tổng cộng một ngày đêm đi được 50 vòng. Vệ khí và vinh khí đều là khí của hậu thiên.

Vinh là tinh khí của đồ ăn uống, thuộc âm, tính nhu nhuận cho nên vinh khí đi trong mạch, vệ khí là khí mạnh trong đồ ăn uống, thuộc dương, tính cương trực nên đi ở ngoài mạch nhưng vì dương âm chế ước lẫn nhau cho nên vệ khí đi vào trong mạch tức là vinh, vinh khí đi ra ngoài tức là vệ. Thường thì vinh vệ chuyển hóa lẫn nhau, nếu sự chuyển hóa bị trở ngại thì có hình thái bệnh lý vinh vệ bất hòa.

2.3. Huyết

Huyết là thứ thể dịch sắc đỏ, theo đường mạch vận hành không ngừng trong cơ thể. Nguồn sinh ra huyết từ tỳ vị ở trung tiêu, thức ăn được tỳ vị vận hóa thành chất tinh vi, vinh khí dồn vào mạch mà thành huyết, ngoài ra tinh còn do tinh tàng trữ từ thận sinh ra. Vì vậy huyết có quan hệ mật thiết với 3 tạng tỳ, phế, thận.

Được khí thúc đẩy, huyết theo mạch đi nuôi dưỡng toàn thân, huyết đầy đủ thì cơ thể khỏe mạnh. Khi huyết không đầy đủ thì chân tay không ấm, nặng thì té bại.

2.4. Tân dịch

Tân dịch là chất nước trong cơ thể. Chất trong là tân, chất đục là dịch. Tân dịch cũng do chất dinh dưỡng trong đồ ăn uống hóa ra, nhờ sự khử hóa của tam tiêu mà đi vào tạng phủ, khớp xương, nước bọt v.v... Tân đi toàn thân, tưới và nuôi dưỡng tạng phủ, cơ nhục, kinh mạch, da và bổ sung nước cho huyết dịch, Mồ hôi và nước tiểu là chất thải của tân, thứ ra tấu lý là mồ hôi, thứ xuống

bàng quang là nước tiểu. Khi mất tân dịch nghĩa là cơ thể mất nước, mất mồ hôi, nước tiểu bài tiết quá nhiều thì máu khô lại, hematocrit tăng làm rối loạn điện giải, nếu không điều trị, truyền dịch kịp thời có thể nguy hiểm đến tính mạng. Khi bệnh nhân có triệu chứng ra mồ hôi nhiều, đi lỏng, nôn mửa thì kiêng uống thuốc phát hàn cũng là vì lý do ấy.

Dịch là chất đục, cũng từ đồ ăn uống hóa sinh, theo huyết đi khắp nơi nhưng thường được chứa trong não tủy, khớp xương, bôi trơn các khớp, nhu nhuận tai mắt miệng mũi.

Tuy tân dịch có nguồn gốc giống nhau nhưng tân trong dịch đục. Tân lỏng dịch đặc. Tân ra ngoài biểu, dịch vào gân xương, các khớp, các màng bao bọc tạng phủ. Tuy vậy chúng chuyển hóa lẫn nhau mà làm nên công dụng, do đó trên lâm sàng vẫn gọi chung là tân dịch.

2.5. Thần

Thần là sự hoạt động về tinh thần, tư duy và ý thức của con người, là biểu hiện bên ngoài của tinh, khí, huyết và tân dịch. Thần do tinh tiên thiên sinh ra và được bổ xung không ngừng bởi tinh hậu thiền, vì vậy thần có quan hệ chặt chẽ với tinh, khí huyết, tân dịch, vinh vệ.

Thần là sự biểu hiện bên ngoài tình trạng sinh lý, bệnh lý của tạng phủ trong cơ thể. Thần còn thì sống, thần kém thì bệnh tật, thần mất thì chết.

Tinh và khí là cơ sở vật chất của thần. Khi khí huyết thịnh vượng, lục phủ ngũ tạng điều hòa thì tinh thần sung túc.

Quan hệ giữa tinh, khí, thần rất chặt chẽ để duy trì sự sống: Sinh mệnh con người bắt nguồn từ tinh, duy trì sinh mệnh là nhờ khí còn làm chủ sinh mệnh là nhờ thần trong khi đó tinh lại là cơ sở vật chất của thần và thần là biểu hiện của khí. Sự thịnh suy của tinh khí thần quan hệ tới sự mạnh yếu, mất còn của đời sống con người.

3. NGŨ TẠNG:Tạng là đặc, tàng chứa và chuyển hóa tinh, khí, thần, huyết, tân dịch.

3.1. Tạng tâm Tạng tâm đứng đầu các tạng, có tâm bào lạc bảo vệ bên ngoài.

3.1.1. Tâm tàng thần, có chức năng chủ về thần chí

Kinh văn 8 trong Nội kinh nói rằng: ngũ tạng sở tàng, tâm tàng thần, phế tàng phách, can tàng hồn, tỳ tàng ý và thận tàng chí.

Thần chí là các hoạt động về tinh thần, tư duy. Tinh và huyết là cơ sở hoạt động của tinh thần, tinh sinh huyết, tâm chủ huyết nên tâm chủ về thần chí, mặt khác tâm là nơi thần cư trú, vì vậy nói tâm tàng thần. Đường Dung Xuyên nói: Thần được sinh ra từ tinh khí của thận, nó lên trên qui vào tâm, hợp thành quẻ Ly, giữa quẻ Ly chứa một hào âm thuộc khâm thủy, nhờ âm tinh ở trong và hào dương bảo vệ bên ngoài mà hỏa khí do tâm tàng ẩn mới chiếu sáng rực rỡ để con người mới có thể tiếp xúc với vạn vật, nói khác đi, thần chính là tâm hỏa

đắc được thận thủy, đó là thủy hỏa ký tể làm cho tâm xuất ra được thần minh, vì thế gọi là tâm tàng thần.



Quẻ Ly



Quẻ Khâm



Quẻ Thủy Hỏa Ký Tể

Khi tâm khí và tâm huyết đầy đủ thì tinh thần sáng suốt, tỉnh táo, tâm huyết không đầy đủ thì xuất hiện chứng hồi hộp, mất ngủ, hay quên. Tâm huyết có nhiệt thì mê sảng, vv...

3.1.2. Tâm chủ về huyết mạch, biểu hiện ra mặt

Tâm khí thúc đẩy huyết dịch trong mạch đi nuôi dưỡng toàn thân, nếu tâm khí đầy đủ thì huyết dịch vận hành không ngừng, cơ thể được nuôi dưỡng tốt, biểu hiện nét mặt hồng hào tươi nhuận, trái lại khi tâm khí giảm sút, sự cung cấp huyết kém thì sắc mặt xanh xao, nếu huyết trệ gây chứng ứ huyết, mạch sáp, kết vv..

3.1.3. Tâm khai khiếu ra lưỡi

Biệt lạc của tâm thông ra lưỡi mang khí huyết ra lưỡi để duy trì hoạt động của chất lưỡi. Khi xem lưỡi mà thấy chất lưỡi đỏ là tâm nhiệt, chất lưỡi nhạt là tâm huyết hư, chất lưỡi xanh có điểm ứ huyết là tâm huyết ứ trệ v.v...

3.1.4. Tâm bào lạc

Là tổ chức bên ngoài của tâm để bảo vệ tâm khí, không cho tà khí xâm nhập vào tâm. Trên lâm sàng, các triệu chứng bệnh của tâm và tâm bào giống nhau như trong bệnh truyền nhiễm có sốt thuộc ôn bệnh có chứng hôn mê được gọi là nhiệt nhập tâm bào giống như chứng hôn mê của tâm nhiệt.

3.1.5. Tâm hỏa sinh tỳ thố, khắc phế kim và quan hệ biểu lý với tiểu trướng

3.2. Tạng can:

Tạng can đóng vai trò như thừa tướng trong cơ thể: Can là tướng phó chỉ quan.

3.2.1. Can tàng hồn, chủ về tàng huyết

Tàng huyết là tàng trữ và điều tiết lượng máu trong cơ thể, lúc nghỉ ngơi hoặc ngủ thì nhu cầu về máu ít, máu được tàng trữ tại can, trái lại lúc hoạt động, nhu cầu về năng lượng của cơ thể cao can lại bài xuất một khối lượng lớn máu dự trữ để đáp ứng kịp thời.

Chức năng tàng huyết của can bị rối loạn sẽ ảnh hưởng tới các tạng phủ và sinh ra các triệu chứng như:

- Can huyết không đầy đủ gây ra hoa mắt, chóng mặt, chân tay co quắp, kinh nguyệt ít, có thể thấy bế kinh.

- Can khí súc động làm huyết đi lạc đường có thể thấy các hiện tượng xuất huyết như nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, rong huyết v.v...

Hồn là tinh khí của dương, là phần linh của khí. Trong con người khí thuộc dương, huyết thuộc âm. Dương mà không có âm thì không có chỗ dựa, khí mà không có huyết thì không giữ lại được. Can chủ huyết mà bên trong hàm chứa dương khí, đó gọi là hồn. Ban ngày hoặc lúc thức hồn từ can ra mắt nên chúng ta nhìn thấy sự vật, ban đêm hoặc lúc ngủ hồn quay về can, con người đi vào giấc ngủ yên. Khi hồn không an thì nhiều mộng, hồn không mạnh thì con người nhút nhát, khi quá hoảng sợ thì hồn xiêu phách lạc.

Trong sử dụng dược vật để điều trị, người ta chú ý tới nguyên lý đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu như hổ phách là nhựa của rễ cây thông, nhựa là dương mà nằm trong rễ cây trong đất, đó là dương trong âm, hồn là dương nằm trong can huyết, đó cũng là dương trong âm, hai thứ này cùng hoàn cảnh như nhau nên tìm đến với nhau, vì vậy cổ nhân đã dùng hổ phách để chữa những bệnh hồn xiêu phách lạc nhằm an hồn định phách.

3.2.2. Can chủ về sơ tiết

Sơ tiết là làm tản ra, không cho khí đồn nén lại vào một chỗ, người ta còn gọi đó là sự điều đạt, sự sơ tiết của can giúp cho các khí của tạng phủ được vận hành dễ dàng, thông suốt, thăng giáng điều hòa.

Khi sơ tiết kém sẽ có những biểu hiện về tình chí như gây uất kết hay hưng phấn quá độ, Khi can khí uất kết có biểu hiện ngực sườn đầy tức, u uất, suy nghĩ, thở dài, kinh nguyệt không đều, thống kinh, can khí xung thịnh gây cáu gắt, hoa mắt, chóng mặt, ù tai v.v...

Biểu hiện về tiêu hóa như sự sơ tiết kém của can ảnh hưởng tới sự thăng giáng của tỳ vị, nếu can khí uất kết hay can khí hoành nghịch có thể xuất hiện triệu chứng đau bụng sườn, đau thượng vị, ăn kém, ợ hơi, ợ chua, ỉa chảy gọi là chứng can tỳ bất hòa hay can khí phạm vị.

3.2.3. Can chủ cân, vinh nhuận ra móng chân, móng tay

Cân là gân, là màng, mạc, thường ở nơi các khớp, đầu và cuối các cơ phụ trách việc vận động. Can huyết nuôi dưỡng cân nên khi can huyết đầy đủ thì vận động tốt, trái lại khi can huyết hư thì gây chứng tê bại, chân tay run, co quắp, teo cơ, cứng khớp v. v...

Móng tay, móng chân là chỗ thừa của cân mạch, nó phản ảnh tình trạng của can huyết, nếu can huyết tốt thì móng tay móng chân hồng nhuận còn khi can huyết hư thì móng tay móng chân nhợt tái, giòn, dễ gãy hoặc bị uốn khum.

3.2.4. Can khai khiếu ra mắt

Tinh khí của ngũ tạng thông qua huyết dịch đều đi lên mắt nhưng chủ yếu do tạng can vì can tàng huyết và kinh can có đường đi trực tiếp lên mắt.

Xem mắt có thể biết tình trạng hư thực của can:

- Khi can khí thực do phong nhiệt gây chứng mắt đỏ, sưng, đau.

- Can huyết hư gây quáng gà, giảm thị lực.
- Can phong nội động gây mắt lác, miệng méo.

3.2.5. *Can mộc sinh tâm hỏa, khắc tỳ thổ và quan hệ biểu lý với Đởm.*

3.3. Tạng tỳ

3.3.1. *Tạng tỳ nằm ở trung tiêu, chủ về vận hóa*

a. *Tỳ chủ vận hóa đồ ăn*

Tỳ có chức năng tiêu hóa, hấp thu và vận chuyển chất dinh dưỡng của đồ ăn. Chất dinh dưỡng được tỳ hấp thu đưa lên phế, phế đưa vào tâm mạch để huyết đem đi nuôi dưỡng toàn thân. Quá trình này được gọi là sự kiện vận cung tương tự như sinh lý tiêu hóa trong y học hiện đại. Sự kiện vận tốt thì cơ thể đủ chất dinh dưỡng, khỏe mạnh, trái lại khi tỳ mất kiện vận sẽ gây chứng rối loạn tiêu hóa, ăn kém, ỉa chảy, mỏi mệt, gầy sút

b. *Tỳ chủ vận hóa thủy thấp*

Tỳ đưa nước đến nuôi dưỡng các tổ chức, sau đó chuyển xuống thận, ra bàng quang rồi bài tiết ra ngoài. Quá trình này nhờ sự vận hóa thủy thấp của tỳ, sự thông điều thủy đạo, tuyễn phát và túc giáng của phế và sự khử hóa bàng quang của thận

Người ta gọi quá trình này là sự đại tạ nước trong cơ thể con người. Khi sự đại tạ kém sẽ gây chứng đàm ẩm làm nước tràn ra tứ chi gây phù thũng, xuống đại trường gây ỉa chảy, đến khoang bụng gây cổ chướng v.v..

Chính vì chức năng của tỳ là vận hóa thủy thấp nên khi thấp nhiều quá khiến tỳ làm việc quá sức, lúc này người ta gọi là thấp khôn tỳ, cũng chính vì thế tỳ ưa táo ghét thấp còn vị thì ưa thấp ghét táo, cứ khi nào dạ dày trống rỗng là vị kêu gọi đưa thức ăn vào. Tính của tỳ đưa lên, tính của vị đưa xuống nên có nhân nói: Tỳ lấy thăng làm thuận, vị lấy giáng làm hòa. Nếu tỳ không thăng lên được sẽ sinh chứng tỳ hư hạ hâm như sa sinh dục, sa trực tràng, trĩ, nếu vị không giáng được sẽ sinh chứng nôn nắc.

3.3.2. *Tỳ tàng ý*

Tâm hỏa sinh tỳ thổ, vì thế ý tàng chứa nơi tỳ, ý là ý tưởng của con người ta, nó là sản phẩm của tinh thần và tư duy. Tâm tàng thần nên khi tâm hỏa hóa vào tỳ thổ thì tinh thần cũng đi theo và được cất giữ tại tỳ. Theo Hà đồ, Tỳ thổ nằm giữa coi sóc 4 phương cho nên có ký ức (còn gọi là nhớ), biết vận hành nên hay tư lự, vận hành thì có lúc nhanh lúc chậm, lúc tiến lúc thoái nên cần xét đoán, tư lự là không quyết đoán nên mới cần đến chức năng quyết đoán của phủ đởm mà sau này chúng ta sẽ nghiên cứu sau. Khi tỳ dương bất túc thì tư lự bị hạn chế, khi tỳ âm bất túc thì ký ức kém.

3.3.3. *Tỳ chủ về thống huyết*

Thống huyết nghĩa là nghiệp huyết, quản lý huyết, khống chế huyết. Sự kiện vận đồ ăn là nguồn gốc sinh ra khí huyết. Tỳ không những sinh ra huyết mà

còn tham gia quản lý huyết, tỳ khí mạnh thì huyết sẽ đi trong mạch mà nuôi cơ thể, khi tỳ khí hư không thống được huyết, huyết sẽ ra ngoài mà gây chứng xuất huyết như rong huyết, đại tiện ra máu v.v...

3.3.4. Tỳ chủ về cơ nhục, chủ về tay chân

Tỳ đem các chất dinh dưỡng đi nuôi cơ nhục, nếu tỳ khí mạnh thì cơ nhục rắn chắc,反之 chi nhẹ nhàng linh hoạt, trái lại tỳ khí yếu sẽ làm cơ nhục teo nhão, trương lực cơ giảm,反之 chi mệt mỏi, gây các chứng sa như sa sinh dục, trĩ, v.v...

3.3.5. Tỳ khai khiếu ra miệng, vinh nhuận ra môi

Khai khiếu ra miệng là nói về khẩu vị, tỳ khỏe thì ăn ngon, tỳ hư thì chán ăn, miệng nhạt. Tỳ và vị có quan hệ biểu lý với nhau, kinh mạch của vị đi vòng quanh môi, vì vậy xem môi miệng có thể đoán biết được tình trạng bệnh lý của tỳ vị. Tỳ tốt thì môi hồng tươi nhuận, tỳ hư thì môi khô, nứt nẻ, vàng úa không tươi.

3.3.6. Tỳ thổ sinh phế kim, khắc thận thủy và quan hệ biểu lý với vị.

3.4 Tạng phế

Phế là tướng phó chi quan nghĩa là phế giữ vai trò như thừa tướng, quan trọng sau tâm.

3.4.1. Phế chủ khí, chủ hô hấp

Phế có nhiệm vụ hít oxy vào để cung cấp dưỡng khí cho cơ thể và thải ra carbonic là sản phẩm thừa sau quá trình oxy hóa bằng cách thở ra. Quá trình hít vào gọi là hấp, quá trình thở ra gọi là hô, quá trình này do phế thực hiện nên gọi là phế chủ hô hấp.

Tông khí là khí trời do phế hít vào kết hợp với khí của đồ ăn, được đưa vào tâm mạch đi nuôi cơ thể, do vậy phế có vai trò làm chủ khí. Nếu phế khí tốt thì hơi thở điều hòa, còn phế khí hư thì xuất hiện khó thở, thở nhanh, mệt mỏi, tiếng nói nhỏ.

Tông khí là nguồn gốc của khí toàn thân nên phế không những chủ về hô hấp mà toàn bộ khí của cơ thể đều do phế làm chủ

3.4.2. Phế trợ tâm, chủ việc trị tiết

Trị tiết là việc quản lý rõ ràng, rành mạch việc điều tiết mọi công việc. Sở dĩ các hoạt động của tạng phủ được theo các qui luật nhất định là vì có vai trò trị tiết của phế, tuy tâm là vua, có là chủ thần minh chẳng nữa thì phế giữ vai trò như thủ tướng chính phủ, như giám đốc điều hành. Tâm chủ huyết, phế chủ khí. Khí đẩy huyết đi, huyết đi kéo khí đi theo làm cho sự tuần hoàn được thông suốt.

3.4.3. Phế chủ tuyên phát và túc giáng

Tuyên là đưa ra, phát là chuyển đi khắp nơi. Sự tuyên phát của phế là thúc đẩy khí huyết, tân dịch thông qua rãnh ngòi của tam tiêu đi khắp cơ thể, bên trong thì vào tạng phủ, kinh lạc, bên ngoài ra bì mao, cơ nhục. Sự tuyên phát của phế còn gọi là tuyên phế, nếu phế khí không tuyên sẽ gây các triệu chứng như tức ngực, khó thở.

Túc là chân, giáng là đưa xuống, phế chủ túc giáng là phế chủ về việc đưa phế khí đi xuống, nếu phế khí đi xuống là thuận, nếu phế khí nghịch lên sẽ uất tại phế gây các triệu chứng khó thở, hen suyễn.

3.4.4. Phế tạng phách

Can tạng hồn, phế tạng phách. Hồn là dương, phách là âm, phách là nơi trú ngụ của hồn, khi hồn lìa khỏi phách cũng là lúc mệnh môn tắt. Đây là quan niệm theo YHCT mà chưa thể kiểm chứng theo YHHĐ, nhưng trong những trường hợp ghép tạng hay ghép các chi, một số cũng có cảm giác như là một người khác, điều này có thể là sự tiếp nhận một bộ gen của người khác giống như hồn Trương Ba mà da hàng thịt hay không? Trương Chí Thông cho rằng cái gì xuất ra một lúc với tinh thì gọi là phách, phách chính là âm tinh sinh ra mà phế là tạng âm nên phế tạng phách.

3.4.5. Phế chủ bì mao, thông điều thủy đạo

Bì mao là da, lông, tuyến mô hôi, nhờ tác dụng tuyên phát thông qua vệ khí nên phế đem các chất dinh dưỡng đến nuôi bì mao, vì vậy khi phế có bệnh, vệ khí kém thì có bệnh ở biểu hoặc khi ở biểu bị tổn thương thì đều ảnh hưởng tới phế khí và vệ khí, xuất hiện các chứng bệnh của vệ khí và phế như ngoại cảm phong hàn, sợ gió, sợ lạnh. Phế khí hư kém sẽ không tuyên phát được ra bì mao nên da lông khô sáp làm cho chức năng bảo vệ của da lông sút kém.

Nhờ tác dụng tuyên phát và túc giáng nên phế có chức năng thông điều thủy đạo có nghĩa là khơi thông đường nước. Trong cơ thể, nước được bài tiết theo nhiều con đường như, mô hôi, phân, thở nhưng nhiều nhất vẫn là đi tiểu.

Quá trình đại tạ nước trong cơ thể, phế khí có túc giáng thì nước mới xuống bàng quang được, vì vậy tiểu tiện có lợi hay không là có quan hệ với công năng túc giáng của phế.

Trên lâm sàng, bệnh phù thũng do phong thủy hay còn gọi là viêm cầu thận cấp do lạnh được chữa bằng phương pháp tuyên phế lợi niệu.

3.4.6. Phế khai khiếu ra mũi, thông với họng, chủ về tiếng nói

Những nhận xét này như một tất nhiên, mũi là nơi hít thở. Ngạt mũi thì khó thở, không ngửi thấy mùi, khó thở thì cánh mũi pháp phồng, chảy nước mũi. Mũi thông với phế nên mọi thay đổi tốt xấu nơi phế đều biểu hiện ra ở mũi, vì vậy khi có bệnh thì phải tuyên thông phế khí. Phế còn thông với họng và mũi. Tiếng nói là do không khí dao động qua dây âm thanh trong họng, khi phế có bệnh như viêm họng, viêm phổi, viêm phế quản có thể làm viêm, phù nề dây thanh âm làm cho đau họng, nói khàn và mất tiếng.

3.4.7. Phế kim sinh thận thủy, khắc can mộc và có quan hệ biểu lý với đại trườn.

3.5. Tạng thận

Tạng thận là một tạng quan trọng không kém gì tạng tâm. Tâm là quân chủ, là thượng tầng kiến trúc. Thận là gốc của sinh mệnh, là khởi thủy của con người, là hạ tầng cơ sở. Sự thịnh suy của thận quyết định tới vai trò quân chủ

của tâm. Cái lý của ngũ hành là tương sinh, tương chế. Chế thì sinh hóa: Tâm thuộc hỏa tạng mà bị chế bởi thận thủy. Đây chính là thận đóng vai trò chủ đạo cho sự sinh hóa của tâm. Tâm thuộc ly hỏa, hào âm trong quẻ ly hàm chứa thủy của quẻ khâm.



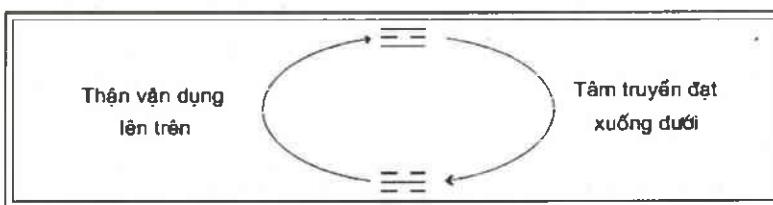
Quẻ Ly

Tâm sở dĩ sinh huyết là nhờ thủy đến giao với hỏa, chỉ khi nào thủy tề được hỏa thì công dụng của hỏa mới thành. Thận là tạng thuộc thủy, chủ về tiên thiền. Trong thận thủy có một hào dương của quẻ khâm, đó chính là mệnh môn hỏa, mệnh môn hỏa làm cho nước không đóng băng. Thủy ở đây không hiểu là nước đơn thuần, nó là thứ nước đặc biệt, là một vật chất đặc biệt, thủy là vạn vật chi nguyên, là cái mỏ dầu cho tất cả. Thận thủy chứa âm tinh, tinh tụ lại thành hình, thành chất, hỏa là dương động mà tạo thành khí, con người chia làm 2 phần: Hình chất thuộc âm sinh ra hình thể, phần khí thuộc dương sinh ra công dụng. Mệnh môn hỏa là hào dương trong quẻ khâm và nó cũng chính là thận dương, vì vậy khi thận dương hư thì mệnh môn hỏa suy.



Quẻ Khâm

Mệnh môn hỏa trong thận là một thứ khí vô hình, nó gần giống như nguồn năng lượng trong cơ thể, ăn uống cung cấp chất dinh dưỡng như chất đường, chất đạm, chất béo, các chất này cung cấp năng lượng cho sự hoạt động của cơ thể. Tim đưa máu đi khắp nơi, hỏa trong tim lại được mệnh môn hỏa trong thận cung cấp. Đó là mối quan hệ tâm truyền đạt xuống dưới còn thận thì vận dụng lên trên. Vì vậy sức nóng 37 độ C chính là mệnh môn hỏa và khi mệnh môn hỏa tắt thì đời người chỉ như một đống tro tàn mà thôi.



Sơ đồ mối quan hệ thủy hỏa ký tê hay là tâm thận tương giao

3.5.1. Thận tàng tinh, chủ về sinh dục và phát dục của cơ thể

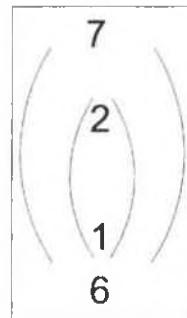
Thận thì có thận âm thận dương, thận tinh thận khí. Thận tinh gồm có tinh tiên thiền và tinh hậu thiền được tàng trữ tại thận. Tinh biến thành khí nên có thận khí.

Thận tinh còn gọi là thận âm, nguyên âm, chân âm.

Thận khí còn gọi là thận dương, nguyên dương, chân dương, mệnh môn hỏa. Thận tinh và thận khí quyết định sự sinh dục và phát dục của cơ thể từ lúc còn nhỏ đến già. Trong quá trình phát triển, con người có những mốc phát triển khác nhau được gọi là thiên quý. Thiên quý của con trai là 8 năm, con gái là 7 năm, con trai là dương mà mang số 8, con gái là âm mà mang số 7, đó là âm hấp dẫn dương, dương hấp dẫn âm, thiên quý là nước của trời cho, theo Hà đồ, nước sinh ra đầu tiên, mang số 1 vì trời lấy số 1 mà sinh hành thủy. Thiên can của thủy là Nhâm Quý, do đó thiên quý muốn chỉ vào hành thủy mang số 1 trời cho, đó là khởi thủy của vạn vật. Dựa vào Hà đồ có thể giải thích quá trình mang thai như sau:

Vào tháng thứ 6, đầu thai nhi quay xuống dưới, ngược chiều với mẹ, đó là âm hấp dẫn dương và dương hấp dẫn âm. Tim của mẹ mang số 7 bên trên, bào cung của mẹ mang số 6 (thuộc thận) ở bên dưới. Thai nhi là tiên thiên nên số âm nhỏ nhất là 2 ở bên trên, còn số 1 là số dương nhỏ nhất quay xuống dưới, đó chính là phương vị của thai nhi và cũng là hình hiện của tiên thiên âm dương và theo số của Hà đồ thì bên trên mang hai số 7 và 2 đó là số sinh thành của tâm hỏa, bên dưới mang hai số 6 và 1 là số sinh thành của thận thủy, đó là theo lẽ tự nhiên, trên thực tế, ngôi thai xuôi là đầu xuống dưới theo quan điểm đầu xuôi đuôi lọt.

- Sơ đồ sự hình thành thai nhi
trong bụng mẹ



Đến 9 tháng 10 ngày là thời gian người mẹ mang thai, theo Hà đồ, số sinh của phế kim là 4, số sinh tỳ thố là 5, đó là 2 số sinh sau cùng. Số thành của phế kim là 9, lúc này thai nhi có thể thở được, số thành của tỳ thố là 10, lúc này thai nhi có thể ăn được. Do đó thời gian 9 tháng 10 ngày là thai nhi có thể chào đời.

Về thiên quý đối với nữ thi:

- Con gái 7 tuổi, thận khí đầy đủ, răng thay tóc dài.
- 2 lần 7 = 14 tuổi, thiên quý sinh ra, mạch Nhâm thông, mạch xung thịnh, kinh nguyệt đúng kỳ nên có thể sinh con.
- 3 lần 7 = 21 tuổi thận khí điều hòa, răng mọc hết.
- 4 lần 7 = 28 tuổi, gân xương bền chắc, tóc dài hết mức, thân thể khỏe mạnh.
- 5 lần 7 = 35 tuổi mạch dương minh suy, vẻ mặt khô khan, tóc bắt đầu rụng.
- 6 lần 7 = 42 tuổi, mạch của 3 kinh dương suy kém, mặt khô hàn, tóc bạc.

- 7 lần 7 = 49 tuổi, mạch nhâm tàn lụi, mạch xung kém sút, thiên quí hết, địa đạo không thông cho nên thân thể hao mòn mà không có con.

Về thiên quí đối với nam thi:

- Con trai 8 tuổi thận khí đầy đủ, tóc dài, răng thay.
- 2 lần 8 = 16 tuổi thì thận khí thịnh, thiên quí đến, tinh khí tràn đầy, âm dương hòa hợp nên mới có con.
- 3 lần 8 = 24 tuổi thận khí điều hòa, gân xương cứng mạnh, răng mọc hết.
- 4 lần 8 = 32 tuổi, gân xương đầy đủ, cơ nhục nở nang.
- 5 lần 8 = 40 tuổi, thận khí suy dần, tóc rụng, răng se.
- 6 lần 8 = 48 tuổi, dương khí suy kiệt, vè mặt khô khan, râu tóc đốm trắng.
- 7 lần 8 = 56 tuổi, can khí suy, gân xương yếu, thiên quí hết, tinh ít, thận suy, toàn thân mệt mỏi.
- 8 lần 8 = 64 tuổi thì răng tóc đều rụng.

Trong tạng thận có thận âm và thận dương, chúng nương tựa vào nhau, chế ước nhau để giữ thế âm dương bình hành. Nếu thận hư mà không có triệu chứng hàn hay nhiệt thì gọi là thận tinh hư hay thận khí hư. Nếu có triệu chứng ngoại hàn thì gọi là thận dương hư, nếu có triệu chứng hư nhiệt thì gọi là thận âm hư.

3.5.2. Thận chủ về khí hóa nước

Nước uống vào vị được tỳ vận hóa lên phế, phế khí túc giáng đưa nước đi khắp cơ thể, chất trọc sau khi chảy xuống bàng quang, nhờ tác dụng khí hóa của thận, nước được bài tiết ra ngoài thành nước tiểu, các chất có ích được đưa trở lại cơ thể. Người ta gọi sự vận hóa của tỳ, chức năng thông điều thủy đạo và túc giáng của phế, sự khí hóa của thận là sự đại tạ nước trong cơ thể. Tỳ thăng chất thanh lên phế, giáng chất trọc xuống đại trườn, chất thanh từ phế đi khắp nơi, sau khi nuôi cơ thể lại trở thành chất trọc theo rãnh ngòi trong tam tiêu mà xuống thận. Vì vậy trên lâm sàng, người ta căn cứ vào vị trí bị trở ngại mà người ta chữa vào tỳ, phế hay thận. Tuy thận cai quản và phân bố thủy dịch nhưng mỗi tạng cũng có liên quan trực tiếp đến dịch của chúng như mô hôi là tân dịch, nước mắt là can dịch, nước mũi là phế dịch, nước bọt là tỳ dịch còn nước tiểu là thận dịch.

3.5.3. Thận chủ về xương tủy, thông với não và vinh nhuận ra tóc

Tinh được tàng trữ ở thận, tinh sinh tủy, tủy đi vào trong xương để nuôi dưỡng xương nên thận chủ về cốt tủy, nếu thận hư thì làm sự phát dục của cơ thể kém gây nên hiện tượng chậm mọc răng, chậm biết đi, xương mềm yếu. Thận sinh tinh, tinh sinh tủy, tủy theo cột sống đi lên não. Khi thận hư thì não không phát triển gây nên chứng thiểu năng trí tuệ, dần độn.

Thận tàng tinh, tinh sinh huyết, tóc là huyết dư, là phần thừa của huyết, được huyết nuôi dưỡng. Vì vậy cội nguồn của tóc là ở thận. Sự thịnh suy của thận liên quan mật thiết tới tóc như tóc thưa thì thận yếu, tóc mượt thì thận khỏe, người già thận suy thì tóc bạc. Nhìn tóc mà biết được bệnh của thận, đó là nhờ thận vinh nhuận ra tóc mà thôi.

3.5.4. Thận chủ về nạp khí

Không khí được mũi hít vào qua phế, phế giáng khí xuống thận và được thận giữ lại. Người ta gọi đó là thận nạp khí. Nếu thận hư không nạp được khí thì phế khí sẽ nghịch lên gây chứng suyễn, ho hen, khó thở. Khi điều trị căn bệnh này cần bổ thận nạp khí để cho trở lại hòa bình.

3.5.5. Thận khai khiếu ra tai, tiền âm và hậu âm

Đường kinh thận đi qua tai và tai được thận tinh nuôi dưỡng. Thận hư sẽ gây tai ứ, tai điếc vì vậy ở những người già thận tinh, thận khí đều hư nên nghẽng ngang.

Tiền âm là nơi tiêu tiện, thận chủ về khí hóa nên chủ về tiêu tiện, nếu thận hư hay gặp chứng tiêu tiện nhiều lần ở người già và chứng đái dầm ở trẻ em v.v...

Hậu âm là nơi đại tiện và do tạng tỳ phụ trách nhưng tỳ dương cũng được thận khí hóa để bài tiết phân nên thận cũng chủ về hậu âm, nếu thận khí hư hay gặp chứng ỉa lỏng của người già. Thận chủ về tiền âm và hậu âm nên cũng chủ về đại tiện và tiểu tiện. Vì vậy nói thận chủ về nhị tiện.

3.5.6. Thận chủ về mệnh môn hỏa

Thận thuộc hành thủy, thủy thuộc quẻ khâm, hào dương trong quẻ khâm là sức nóng, là hỏa trong thủy, người ta còn gọi là long hỏa, lúc dưới biển nó là thiến hỏa, lúc lên trời làm mưa thì biến thành tráng hỏa, trong con người thì hào dương đó là mệnh môn hỏa. Khi trai gái hợp nhau mà sinh con thì đó là quá trình giao nhau của âm dương thủy hỏa, khí của chúng gọi là giao khí và mệnh môn xuất hiện đầu tiên, sau đó lần lượt các hành khác ra đời, vì vậy mệnh môn hỏa chính là hỏa của sinh mệnh, là mệnh căn của đời người vậy.

3.5.7. Thận tàng chí

Trương Chí Thông nói: lối thoát của tâm gọi là chí, tinh sinh thần, tâm sinh chí. Tâm thận giao nhau, thủy hỏa ký tế mà chí từ tâm xuống thận, chí tuy nằm ở thận mà mang gốc ở tâm cũng như mây tuy trên trời mà lòng vẫn mang nặng tình đất nước. Trong con người, khi thận tinh, thận khí mạnh khỏe thì tinh túy sung túc, lúc này kỹ xảo xuất hiện, đó chính là tác dụng của chí. Chí có nghĩa là ghi nhớ, khi không muốn quên thì người ta khắc sâu vào trong tâm chí. Chí sinh ra từ tâm, xuống thận, được thận tàng chứa rồi thông với não. Khi một sự vật, hiện tượng, hình ảnh đi qua mắt, qua tai thì đều được trái tim ghi nhận, chuyển xuống thận, vào não, tủy trong não giữ lại những sự vật đó. Khi ta muốn nhớ lại một việc nào đó thì trái tim mách bảo trước rồi sự vật trong sẽ xuất hiện ra giống như tâm hỏa là ánh mặt trời chiếu vào não tủy làm xuất

hiện phần hình đã ghi. Vì vậy khi thủy hỏa giao nhau thì có trí nhớ tốt và mệnh mòn hỏa được bổ xung không ngừng bằng lửa của tâm.

3.5.8. *Thận thủy* sinh can mộc, khắc tâm hỏa và quan hệ biểu lý với bàng quang.

4. LỤC PHỦ

Phủ là các cơ quan trong cơ thể có nhiệm vụ thu nạp, tiêu hóa, hấp thu, chuyển vận các chất từ đồ ăn uống đi nuôi cơ thể, sau đó bài tiết các chất cặn bã ra ngoài. Phủ có nghĩa là nơi trú ngụ, là cái nhà, nơi chứa đựng mọi thứ, trong phủ, cứ trên đầy thì dưới vơi, trên vơi thì dưới đầy, luôn luôn thay đổi. Lục phủ là nơi chỉ tả ra, truyền tống ra chứ không tàng chứa, điều này ngược lại hoàn toàn so với chức năng của tạng là tàng chứa.

4.1. Đởm

Đởm quan hệ biểu lý với can, bám trực tiếp vào can, can sản xuất mật, mật thừa được chứa trong đởm. Người xưa nói: khí thừa của can, tràn vào mật, tụ lại thành tinh chấp. Mật đổ vào tá tràng giúp cho quá trình tiêu hóa đồ ăn, mật có màu xanh vàng, vị đắng. Khi đường mật bị tắc, xuất hiện chứng vàng da, miệng đắng, nôn ra chất đắng, đại tiện phân trắng.

Đởm có chức năng về tinh thần, chủ về quyết đoán, tính của đởm cương trực, sách Tố vấn gọi đởm là trung chính. Can và đởm có quan hệ biểu lý, can chủ về mưu lự, đởm chủ về tính quyết đoán, dũng cảm, người nào có đởm khí hào hùng thì ngũ tạng lục phủ cũng từ đó mà cương thịnh, dù có bị kích thích bên ngoài cũng không ảnh hưởng. Khí nhè đởm mà mạnh, tà khí không xâm phạm được. Người đởm khí hư nhược khi bị kích thích từ bên ngoài thì khí huyết rối loạn mà gây thành bệnh làm cho lo sợ, mất ngủ, trong lòng nơm nớp không yên.

Trên lâm sàng, các bệnh can, đởm hay phối hợp với nhau như viêm gan thì xuất hiện vàng da, tắc mật thì dẫn tới viêm gan, nặng thì có thể xơ gan, ung thư gan.

4.2. Vị

Vị ở dưới hoành cách mô, trên nối với thực quản, dưới thông với tiêu trường, miệng trên gọi là Bí môn, miệng dưới gọi là U môn, vị chính là bể của thủy cốc, là nguồn của khí huyết. Khi vị có bệnh thì xuất hiện chứng rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, chán ăn, nôn mửa v.v...

Vị chứa đựng và làm nhừ đồ ăn rồi đưa xuống hành tá tràng, sau đó đưa xuống tiêu trường để tiếp quá trình phân thanh trọc. Tại đây, với sự vận hóa của tỳ, thức ăn được phân ra, chất tinh hoa đi nuôi cơ thể, chất trọc được đưa xuống đại trường. Tỳ và vị có quan hệ biểu lý nên được gọi là gốc của hậu thiên. Trong chữa bệnh, khí của tỳ vị gọi chung là vị khí. Vị khí dùng để tiên lượng bệnh tốt hay xấu nên cổ nhân nói rằng: Vị khí là gốc của con người, còn vị khí sẽ sống, hết vị khí sẽ chết.

Vì vậy bảo vệ vị khí là nguyên tắc của YHCT.

4.3. Tiểu trướng

Tiểu trướng là ruột non, phía trên là dạ dày, phía dưới là đại trướng. Công năng chủ yếu của tiểu trướng là phân thanh trọc, chất thanh thăng lên đi vào phế đi nuôi dưỡng cơ thể, chất trọc giáng xuống đại trướng, nếu tiểu trướng mất chức năng này thì đại tiện lỏng mà nước tiểu ít, có khi bí đái. Khi chữa bệnh ỉa chảy, người ta hay cho lợi tiểu, khi nước đào thải nhiều thì đại trướng khô ráo mà khỏi bệnh.

Xét về khoa học hiện đại, ta có thể chứng minh về quá trình phân thanh trọc như sau: Sau khi thức ăn vào miệng, răng nghiền nát thức ăn trộn với amylase của nước bọt rồi đi xuống dạ dày, tại đây thức ăn được nghiền nát và trộn với các enzym tiêu hóa như pepsin, trypsin, HCl v.v... xuống tá tràng trộn với mật đỗ xuống từ gan xuống đoạn 2 tá tràng và tiếp tục tới tiểu trướng. Tại đây, các chất dinh dưỡng tinh hoa được thẩm vào mạch máu nằm tại thành ruột non, qua phổi lấy ô xy rồi đi khắp cơ thể. Tại tế bào, các glucid, lipid, protid, được đốt cháy cùng với ô xy để tạo ra các ATP cung cấp cho sự hoạt động của cơ thể, năng lượng dư thừa được cất vào ty lạp thể của tế bào. Các chất cặn bã được đưa xuống đại trướng để tái hấp thu lần nữa. Cổ nhân chỉ nói là tiểu trướng có chức năng thăng thanh giáng trọc, chất thanh lên phế cùng phế khí tạo thành tôn khí, đi vào huyết mạch mà nuôi cơ thể đó sao?

Hơn nữa, tại sao tâm lại quan hệ biểu lý với tiểu trướng, khi tâm nhiệt hay xuất hiện chứng đái đỏ. Chúng ta biết rằng tiểu trướng góp phần quan trọng trong việc tạo ra vinh khí, tôn khí là thành phần tạo nên huyết dịch, tâm lại chủ huyết nên sự liên quan rất chặt chẽ. Sự thịnh suy, tốt xấu của tâm đều ảnh hưởng trực tiếp đến tiểu trướng và ngược lại.

4.4. Đại trướng

Đại trướng gồm hai phần: hôi trướng và trực trướng. Đầu cuối trực trướng là giang môn. Đại trướng có nhiệm vụ chứa đựng, tái hấp thu, bài xuất các chất cặn bã từ tiểu trướng truyền xuống. Nếu đại trướng hư hàn hoặc thấp nhiệt thì có thể xuất hiện chứng đau bụng, ỉa lỏng, đau quặn, mót rặn, táo bón. Đại trướng có quan hệ biểu lý với phế.

Tại sao tạng phế trên cao lại quan hệ với phủ đại trướng tận dưới cùng cơ thể, chúng ta có thể giải thích theo nhiều cách:

Thế còn mối quan hệ giữa đại trướng và phế như thế nào? Chúng ta biết rằng phế chủ khí, phế tạo ra tôn khí mà tên khí giúp cho sự hoạt động của tay chân và thúc đẩy công năng các tạng phủ. Đại trướng có nhiệm vụ chứa đựng chất cặn bã và truyền tống cặn bã bằng con đường đại tiện, sự nhu động của đại trướng cần năng lượng, đó chính là khí, đại trướng nhu động tăng thì gây ỉa chảy, nhu động ít thì gây táo bón. Đại trướng bị thấp nhiệt thì đau quặn, mót rặn. Phế khí thịnh thì đại tiện dễ dàng, phế khí hư, thở không ra hơi thì đại tiện khó khăn. Sự thịnh suy của phế khí có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của đại trướng và ngược lại, quan sát hoạt động của đại trướng cũng suy ra được tình trạng của phế khí. Trong bệnh trĩ, sa trực tràng (thoát giang), sa sinh dục (âm sang) là do tỳ khí hư và không thể không liên quan tới phế khí hư.

4.5. Bàng quang

Bàng quang ở vùng hạ tiêu, bàng quang chứa đựng và bài tiết nước tiểu thông qua sự khí hóa của thận. Nước tiểu từ tân dịch hóa ra. Tân dịch thiếu thì tiêu tiện không thông, chất độc sẽ tích trữ trong cơ thể. Trái lại tiêu tiện quá nhiều sẽ làm mất nước, mất tân dịch. Sự khí hóa bàng quang không tốt sẽ gây đái rắt, đái buốt, tiêu tiện không tự chủ hay bí tiêu tiện. Bàng quang quan hệ biểu lý với tạng thận.

4.6. Tam tiêu

Tam tiêu là ba khoang rỗng trong cơ thể con người gồm có: thượng tiêu; trung tiêu và hạ tiêu.

- Thượng tiêu là khoang rỗng trên cùng từ miệng xuống tâm vị dạ dày chứa tâm và phế.
- Trung tiêu là khoang rỗng ở giữa từ tâm vị dạ dày đến môn vị dạ dày chứa tỳ vị.
- Hạ tiêu là khoang rỗng dưới cùng từ môn vị dạ dày đi tới hậu môn chứa can và thận.

Về vấn đề này nhiều người vẫn nhầm lẫn, nhiều thày thuốc hay nói can ở trung tiêu vì trên thực tế, gan nằm ở trung tiêu, thế mà cổ nhân lại nói can ở hạ tiêu. Chúng ta không nên tranh luận vấn đề này vì nếu vậy, tại sao cổ nhân lại bảo can ở bên trái, tại sao tỳ là lách mà khi cắt lách cũng chẳng ảnh hưởng gì tới sự vận hóa thủy cốc của tang tỳ. Tại sao nói thận tàng tinh mà khi mổ thận lại chẳng có tinh đâu. Vấn đề ở đây là quan niệm YHCT là nói về một nhóm chức năng. Thận hay tâm là đại diện một nhóm chức năng, người đại diện có thể hữu hình hoặc vô hình. Khí có thể là vai trò của năng lượng, kinh lạc có thể là đường dẫn truyền năng lượng. Tình yêu có thể là sự thăng hoa giữa hoạt động thần kinh và nội tiết, từ tình dục hóa thành tình yêu, khi hoàng thể teo, nội tiết giảm thì tình cảm yêu đương cũng giảm theo, từ tình yêu trở thành tình nghĩa. Khi mệnh môn hỏa mạnh thì cuộc sống tốt đẹp còn khi mệnh môn tắt thì đời người như một đống tro tàn mà thôi.

Sự hoạt động của tam tiêu biểu hiện ở sự khí hóa đồ ăn, khí hóa tức là làm cho vật chất nào đó trong cơ thể hóa thành khí, khí này lại hóa thành một chất nào đó trong cơ thể, nói cụ thể thì khí hóa là các phản ứng hóa học, sinh học trong cơ thể. Linh khu nói: Thượng tiêu như mây mù, trung tiêu như bọt nước sủi, hạ tiêu như nước chảy. Sương mù là khí trên cao man mác, sủi là hình dạng thức ăn chín nát ở trung tiêu, nước chảy là hình dạng nước ở hạ tiêu được thải ra.

Tam tiêu thực thực, hư hư, nhiều người chỉ biết đến lục phủ ngũ tạng mà không biết đến tam tiêu là cái gì. Tam tiêu là cái nhà để ở, là cái ví để đựng tiền, là cái lán, cái túi cho các bà đi chợ, là quần áo để mặc. Vậy thì cái bên trong quan trọng hay bên ngoài quan trọng, hình thức quan trọng hay nội dung quan trọng?. Thượng tiêu chứa tâm phế thì có cả chức năng như tâm phế, trung tiêu có chức năng tỳ vị và hạ tiêu có chức năng của can thận. Cụ thể là:

- Ở thượng tiêu thì phế chủ hô hấp, phân bố khí và chất dinh dưỡng vào huyết mạch và được tâm khí đưa đi toàn thân.
 - Ở trung tiêu thì tỳ vị vận hóa, hấp thu tinh hoa của đồ ăn và nước đưa lên phế.
 - Ở hạ tiêu có sự phân thanh trọc, các chất tinh hoa được tàng trữ tại thận, các chất cặn bã được thải ra ngoài bằng đại tiểu tiện. Khí của hạ tiêu chủ về đi xuống chứ không nhận vào thêm.
- Ngoài ra tam tiêu còn có chức năng bảo vệ các tạng phủ trong cơ thể.

4.7. Phủ kỵ hăng

Kỳ là kỳ lụa, khác thường, hăng là thường như vậy. Phủ kỵ hăng là những phủ khác thường, không giống bất kỳ phủ nào trừ đởm. Nó không phải ngũ tạng mà cũng không giống lục phủ. Phủ kỵ hăng gồm 6 cơ quan: não, tuy, xương, mạch, tử cung và đởm, trong đó đởm đã nhắc trong phần lục phủ.

4.7.1. Não, tuy, xương

Não ở trong xương sọ, từ đỉnh đầu thuộc thiên linh cái đến huyệt phong phủ là nơi tiếp giáp xương chẩm - cổ 1, sau đó tiếp nối với tuy sống, ở trong cột sống lưng rồi tỏa đi toàn bộ hệ xương của cơ thể. Tuy nuôi xương, chủ việc làm thông sáng tai mắt, sự linh hoạt của tay chân và mọi hoạt động tinh thần. Linh khu nói: não là bể của tuy. Vì vậy não tuy đầy đủ thì tai tinh, mắt sáng, tinh thần phấn chấn, làm việc hăng say, còn khi não tuy suy kém thì đầu váng, tai ù, mắt hoa, tinh thần hoảng hốt, nặng thì có thể hôn mê.

Thận tàng tinh, tinh sinh tuy, tuy nuôi xương, thông với não cho nên thận tuy xương não có quan hệ mật thiết với nhau.

4.7.2. Mạch

Mạch phân bố khắp toàn thân, mạch quan hệ mật thiết với tâm, nối liền với tâm, tâm chủ huyết nên mạch có một số công dụng sau:

- Ngăn giữ khí huyết, làm cho huyết vận hành có qui luật nhất định.
- Vận hành khí huyết, tân dịch, chất tinh hoa của đồ ăn uống để nuôi cơ thể.

Sự vận hành của huyết phải nhờ vào khí, xem mạch có thể biết tình trạng của khí huyết và nội tạng trong cơ thể.

4.7.3. Tử cung

- Tử cung còn gọi là bào cung, là dạ con. Là nơi chứa bào thai trong bụng mẹ, phía trước tử cung là bàng quang, phía sau tử cung là trực tràng.

- Tử cung chủ về kinh nguyệt, chứa nuôi thai vì tử cung quan hệ chặt chẽ với hai mạch nhâm và xung, mạch nhâm chủ bào cung, phụ trách việc mang thai, mạch xung điều tiết lượng máu thừa, phụ trách về kinh nguyệt.

- Quan hệ giữa tử cung và tâm thận: Tử cung phía trên có lạc mạch nối với tâm, nếu lạc mạch này bị tắc trở thì tâm khí không xuống được tử cung làm cho ngừng tắt kinh nguyệt, tử cung phía dưới nối với thận mà kinh thận lại nối với

cuống lưỡi. Khi thai nhi lớn thì cần theo dõi cẩn thận vì nếu thai nhi đè lên đường kinh này lâu có thể ảnh hưởng tới tiếng nói

5. MỐI QUAN HỆ GIỮA TẠNG VÀ TẠNG

Tuy mỗi tạng hay phủ đều có chức năng riêng biệt nhưng như chúng ta đã biết về mối quan hệ chế hóa giữa các tạng, khi một tạng nào bị tổn thương riêng biệt mà đều ảnh hưởng tới toàn bộ các phủ tạng khác trong cơ thể. Vấn đề là mức độ ảnh hưởng tới đâu. Lúc đầu mức độ tổn thương chỉ ở tại tạng phủ ấy, đường kinh ấy, sau đó liên quan đến các tạng phủ và đường kinh biểu lý rồi đến các tạng phủ có mối liên quan mật thiết, cuối cùng là tổn thương đến toàn bộ các phủ tạng trong cơ thể.

5.1. Mối quan hệ giữa tâm và phế

Tâm chủ huyết, phế chủ khí, khí thuộc dương, huyết thuộc âm, khí thúc huyết đi, huyết đi kéo khí theo. Nếu khí hư không thúc đẩy huyết được sẽ sinh huyết ứ, huyết ứ thì khí mất chỗ dựa mà tan đi mất. Trên lâm sàng có các hội chứng:

- Phế khí hư nhược: tôn khí hư làm tâm khí hư, không thúc đẩy được huyết gây ứ huyết vùng ngực như bệnh mạch vành.
- Tâm khí hư gây huyết ứ ảnh hưởng tới phế khí không tuyên giáng gây hen suyễn.
- Tâm hỏa vượng ảnh hưởng tới phế âm gây tâm phiền, mất ngủ, ho, ho ra máu.

5.2. Mối quan hệ giữa tâm và tỳ

Tâm chủ huyết, tỳ sinh huyết, nếu tỳ hư không sinh huyết thì tâm huyết không đầy đủ gây hiện tượng hồi hộp, hay quên, mất ngủ, sắc mặt xanh gọi là hội chứng tâm tỳ hư. Khi điều trị phải bổ tâm tỳ. Bài thuốc cổ phương nổi tiếng thường dùng là bài Qui tỳ thang.

5.3. Mối quan hệ giữa tâm và can

Tâm chủ huyết, can tàng huyết, nếu huyết hư thì xuất hiện hội chứng can tâm âm hư hay can tâm huyết hư: hồi hộp, sắc mặt xanh, hoa mắt, chóng mặt, móng tay khô, chân tay co quắp.

Tâm chủ thần chí, can chủ sơ tiết, tàng hồn, khi hai tạng có bệnh sẽ xuất hiện thêm chứng sợ hãi, căm giận, tinh thần hoảng hốt.

5.4. Mối quan hệ giữa tâm và thận

Đây là mối quan hệ kinh điển trong YHCT được Hải Thượng Lãn Ông xây dựng thành một học thuyết nổi tiếng là học thuyết thủy hỏa được trình bày kỹ trong cuốn Huyền tần phát vi. Tâm thuộc hỏa thuộc dương ở trên cao, Thận thuộc thủy thuộc âm ở bên dưới, thận vận dụng lên trên, tâm truyền đạt xuống dưới, hai tạng giao nhau, tâm thận tương giao, thủy hỏa ký tế để tạo thế quân bình. Nếu quá trình này bị phá vỡ thì thủy hỏa vị tế và tâm thận bất giao. Trên lâm sàng, do thận thủy không đủ, không chế ước được tâm hỏa gây các chứng hồi hộp, mất ngủ, phiền nhiệt, âm hư, có cơn bốc hỏa.

5.5. Mối quan hệ giữa phế và tỳ

Phế chủ khí của tự nhiên, tỳ chủ khí của hậu thiên, hai thứ khí này bổ xung cho nhau. Khi khí bị thương tổn thì xuất hiện chứng thở gấp, nói nhỏ, ngai ngái (thuộc phế khí hư) và mệt mỏi, ăn kém, ỉa lỏng (thuộc tỳ khí hư).

5.6. Mối quan hệ giữa phế và thận

Phế chủ khí, giáng khí, thận nạp khí, nếu thận hư không nạp được phế khí sẽ gây chứng ho, hen suyễn.

5.7. Mối quan hệ giữa can và tỳ

Can chủ về sơ tiết, tỳ chủ về vận hóa, sự sơ tiết của can có ảnh hưởng tới sự thăng giáng của tỳ vị. Nếu can sơ tiết kém, khí uất lại khắc tỳ sẽ làm tỳ mất khả năng kiện vận gây ra chứng ngực sườn đầy tức, chán ăn, đầy bụng, ợ hơi, đau vùng thượng vị, thường gặp trong bệnh viêm loét dạ dày tá tràng, viêm đại tràng v.v... Đông y gọi là chứng can mộc khắc tỳ thổ hay can khí phạm vị.

5.8. Mối quan hệ giữa can và thận

Can tàng huyết, thận tàng tinh, tinh sinh huyết → can huyết được thận tinh nuôi dưỡng, thận âm, thận tinh kém → can âm, can huyết giảm sút → can dương vượng lên như bệnh tăng huyết áp xuất hiện chứng đau đầu, chóng mặt, hoa mắt, mặt đỏ, cáu gắt, giận dữ.

5.9. Mối quan hệ giữa thận và tỳ

Thận dương nuôi dưỡng, trợ giúp tỳ dương vận hóa thủy cốc, nếu thận dương hư thì tỳ dương cũng hư gây chứng ỉa chảy ở người già, viêm thận mãn trong chứng âm thủy.

6. MỐI QUAN HỆ GIỮA TẠNG VÀ PHỦ

Đó là mối quan hệ biểu lý giữa các tạng phủ theo từng đôi một như can với đởm, tâm với tiểu trướng, tỳ với vị, phế với đại trướng, thận với bàng quang, tâm bào với tam tiêu sẽ được trình bày rõ dưới đây:

- Tất cả các tạng phủ đều quan hệ với nhau theo từng đôi một và quan hệ biểu lý là mối quan hệ giữa bên trong và bên ngoài, giữa tạng bên trong và phủ bên ngoài, tạng là âm nên ở bên trong, phủ là dương nên ở bên ngoài để bao bọc, che chở cho âm, mặt khác mối quan hệ trở nên gắn bó, khăng khít hay không tùy thuộc vào những điểm chung, nhiệm vụ chung của chúng.

- Mối quan hệ giữa can và đởm thì đã rõ vì đởm nằm trong can, chứa mật thừa trong can, cùng chung nhiệm vụ tiêu hóa đồ ăn và giúp cho con người lòng can đởm, dám nghĩ, dám làm.

- Mối quan hệ tỳ vị cũng vậy, tỳ thăng thanh giáng trọc, tỳ thăng, vị giáng giúp cho vận hóa thủy cốc dễ dàng. Tỳ ghét thấp, vị ghét táo. Tỳ khí hư sẽ gây các chứng tỳ hư hạ hâm, tỳ không vận hóa thủy thì gây phù, chán ăn, mệt mỏi,

chân tay teo nhẽo. Chức năng của vị là giáng nhưng khi vị có bệnh không giáng được thì sẽ gây nôn mửa, náu, ợ hơi, ợ chua v.v...

- Thận và bàng quang cùng chung nhiệm vụ, bàng quang nối thẳng từ thận xuống, máu được lọc qua bao bao man qua các quai hen lê, ống lượn gần, ống lượn xa, cuối cùng đổ vào đài bể thận, qua niệu quản mà xuống bàng quang. Cổ nhân không biết rõ như vậy mà chỉ nói rằng thận khí hóa bàng quang giúp cho tiêu tiện dễ dàng. Thận tốt thì khí hóa bàng quang được thông lợi, còn khi thận hư sẽ gây di niệu, đái dầm không tự chủ.

- Tâm và tiểu trường, như đã trình bày ở trên, tâm chủ huyết, tiểu trường thăng thanh là hấp thu vinh khí và góp phần tạo nên tôn khí, vì vậy tâm và tiểu trường có mối quan hệ hết sức chặt chẽ và mật thiết. Trên lâm sàng nếu tâm nhiệt, sốt cao thường gây chứng đái đỏ, đái nóng, nước tiểu ít, khi chữa cần phải thanh tâm lợi niệu.

- Thế còn mối quan hệ giữa đại trường và phế như thế nào? Chúng ta biết rằng phế chủ khí, phế tạo ra tôn khí mà tôn khí giúp cho sự hoạt động của tay chân và thúc đẩy công năng các tạng phủ. Đại trường có nhiệm vụ chứa đựng chất cặn bã và truyền tông cặn bã bằng con đường đại tiện, sự nhu động của đại trường cần năng lượng, đó chính là khí, đại trường nhu động tăng thì gây ỉa chảy, nhu động ít thì gây táo bón. Đại trường bị thấp nhiệt thì đau quặn, mót rặn. Phế khí thịnh thì đại tiện dễ dàng, phế khí hư, thở không ra hơi thì đại tiện khó khăn. Sự thịnh suy của phế khí có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của đại trường và ngược lại, quan sát hoạt động của đại trường cũng suy ra được tình trạng của phế khí. Trong bệnh trĩ, sa trực tràng (thoát giang), sa sinh dục (âm sang) là do tỳ khí hư và không thể không liên quan tới phế khí hư.

- Tâm bào là vỏ tim, chức năng như tâm, là phần phụ thêm vào cho đối xứng với tam tiêu. Trong 5 tạng thì tạng nào cũng có vỏ hết, nhưng khi cần để đại diện thì vỏ của tâm là đứng đầu tất cả nên được đưa làm đại diện. Quan niệm phong kiến cho rằng khi vua có lỗi, nếu không đánh được thì đem áo vua ra mà đánh và cũng coi như nhà vua phải chịu hình phạt. Chính vì tâm có hỏa nên tâm bào cũng có hỏa, tâm bào lại quan hệ biểu lý với tam tiêu; nên tam tiêu cũng mang tướng hỏa. Tam tiêu có nhiều rãnh ngòi để tưới khắp cơ thể, khi tam tiêu có hỏa thừa sẽ thiêu đốt tân dịch, cần phải thanh tướng hỏa tại tam tiêu. Trong khi nghiên cứu về dược vật, cổ nhân nhận thấy vị hoàng cầm màu vàng, vị đắng, có nhiều lỗ rỗng giống như rãnh ngòi trong tam tiêu, màu vàng là màu lửa tàn hỏa thoái, vị đắng có thể vào tâm, từ tâm qua tâm bào đến phủ biểu lý là tam tiêu. Hoàng cầm vị đắng, nhiều lỗ rỗng nên vào được tam tiêu theo lý đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, màu vàng nhạt hỏa thoái là nói về khả năng làm giảm nhiệt. Vì vậy Hoàng cầm có thể vào tam tiêu mà thanh tướng hỏa tại tam tiêu.

7. QUAN HỆ GIỮA NGŨ TẠNG VÀ NGŨ QUAN

Tai, mắt, mũi, lưỡi, miệng là ngũ quan thông với tình khí của ngũ tạng. Mũi là giác quan của phế, mắt là giác quan của can, miệng môi là giác quan của tỳ,

tai là giác quan của thận, lưỡi là giác quan của tâm. Sở dĩ người ta có thể phân biệt được màu sắc, mùi vị, thanh âm chính là vì ngũ quan thông với tinh khí của ngũ tạng. Phế qua mũi biết mùi thơm thối, tâm qua lưỡi biết được cay đắng ngọt bùi, can qua mắt biết được 7 sắc cầu vồng. Tỳ qua môi miệng biết được ngon lành hay khó nuốt. Thận qua tai nghe được ngũ âm. Tai, mắt, mũi miệng, lưỡi ở đâu mặt nén ngũ quan gồm có 7 khiếu ở đâu mặt, nếu gộp cả tiền âm và hậu âm thì là 9 khiếu của cơ thể. Chúng có mối liên hệ như sau:

- Tai với tâm, thận: đường kinh thiếu âm tâm và thận đều gặp nhau trong tai cho nên tai phản ánh được tình trạng hư thực của tâm và thận. Thận hư, tinh khí không lên tai được thì tai ứ, tai điếc. Tâm chủ huyết, huyết kém không lên tai được cũng làm tai nghe kém. Nguyên nhân của tai ứ, tai điếc đa phần liên quan đến tinh huyết, ngoài ra còn phải kể đến vai trò của can như can hỏa thịnh gây chóng mặt, ứ tai.

- Mắt với can tâm và ngũ tạng: mắt là khiếu của can mà can lại tàng huyết. Huyết đủ thì mắt sáng, huyết kém thì quáng gà, can khí thịnh, phong nhiệt thì mắt đỏ, vì vậy cần phải thanh can minh mục. Xem mắt có thể biết được bệnh tình của can. Trong con mắt thì con ngươi thuộc thận, tròng đen thuộc can, tròng trắng thuộc phế, tia máu mắt thuộc tâm, mí mắt thuộc tỳ.

- Mũi với phế: mũi là cửa ngõ của phế, phế khí tốt thì dễ thở, hô hấp thông thoáng, khi phong hàn phạm phế thì ngạt mũi, chảy nước mũi, khó thở, cánh mũi pháp phồng.

- Miệng với tỳ vị: Tỳ vị tốt thì miệng đói muốn ăn. Tỳ hư ăn kém, miệng nhạt, mất cảm giác ngon miệng. Đường kinh túc dương minh vị đi quanh môi miệng, nếu kinh khí giảm thì gây chứng chán miệng.

- Lưỡi với tâm và ngũ tạng: xem lưỡi biết được tâm khí như tâm hỏa thịnh thì lưỡi đỏ. Lưỡi được chia theo ngũ quan, đầu lưỡi thuộc tâm, giữa lưỡi thuộc tỳ, cuống lưỡi thuộc thận, hai bên lưỡi thuộc can đởm. Quan sát hình thái, màu sắc của phân khu lưỡi có thể biết được tình trạng hư thực của tạng phủ bên trong.

- Tiền âm, hậu âm với ngũ tạng: Tiền âm là nơi bài tiết nước tiểu, nếu thận khí kém sẽ làm tiểu tiện không thông, hậu âm là giang môn là nơi đại tiện. Phế hư thì đại tiện táo, tỳ thận dương hư thì ngũ canh tả, v.v...

8. KẾT LUẬN

Tạng tượng là một học thuyết cơ bản và cụ thể của y lý y học cổ truyền. Dựa vào học thuyết này, người thầy thuốc có thể khai thác triệu chứng qua tứ chẩn rồi qui nạp lại xem hiện tại người bệnh thương tổn ở tạng phủ nào, mức độ hư tổn đến đâu, mới ở giai đoạn đầu hay đã vào lục phủ ngũ tạng, cốt tủy. Từ đó vận dụng âm dương, ngũ hành, thiên nhân hợp nhất xác định mức độ bệnh để đề ra phương pháp điều trị thích hợp, bài thuốc thích hợp nhằm khôi phục sức khỏe cho người bệnh và đạt được kết quả điều trị cao.

CÁC HỘI CHỨNG BỆNH YHCT

(SINH LÝ BỆNH Y HỌC CỔ TRUYỀN)

Trong y học hiện đại, môn sinh lý học là môn học nghiên cứu về các hiện tượng bình thường xảy ra trong cơ thể của đời sống con người, đó cũng chính là học thuyết Tạng phủ chúng ta vừa trình bày. Biết được cái bình thường sẽ biết được cái bất thường, cái bất thường thoáng qua và dao động ít thì cần phải theo dõi, cái bất thường liên tục, mức độ trầm trọng, làm giảm sút công năng các tạng phủ, ảnh hưởng tới sức khỏe thì đó là bệnh tật, cần phải điều trị sớm, khôi phục lại cân bằng âm dương trở lại bình thường.

1. CÁC HỘI CHỨNG BỆNH VỀ KHÍ, HUYẾT, TÂN DỊCH

1.1. Hội chứng bệnh về khí

1.1.1. Khí hư: do công năng tạng phủ suy yếu thường gặp ở người già hoặc thời kỳ hồi phục sau một thời gian mắc bệnh lâu.

* *Triệu chứng:* thở yếu, ngắn, không có sức, tự hàn, ăn kém, mạch hư, ngoài ra còn có thể có triệu chứng của tỳ hư hạ hâm như sa sinh dục, trĩ, sa trực tràng v.v..

* *Phương pháp điều trị:* Bổ khí, ích khí.

1.1.2. Khí trệ: do nhiều nguyên nhân làm công năng tạng phủ bị trở ngại như sang chấn tinh thần, cảm phải ngoại tà.

* *Triệu chứng:* đầy trướng và đau, trướng nặng hơn đau, đau lúc nhiều lúc ít, vị trí không cố định, ợ hơi, trung tiện thì đau giảm, vú căng trướng, đại tiện khó, mót rặn. Khí trệ ở đâu thì trướng đau ở đó như ở ngực sườn thì đau ngực sườn, ở thượng vị thì đau dạ dày, ở ruột thì đau bụng.

* *Phương pháp điều trị:* Hành khí.

1.1.3. Khí nghịch: Hay gấp ở phế, vị, can.

* *Triệu chứng:* Phế khí không giáng được mà bị nghịch lên do đàm lᾶn khí gây ho, hen, khó thở, tức ngực. Vị khí nghịch do bị hàn, ẩm tích, ứ đọng đồ ăn gây nôn, mửa, náu, ợ hơi.

- Can khí nghịch do tình chí uất ức không điều đạt được làm đau ngực sườn.

- Cần phân biệt chứng khí nghịch do thận hư không nạp được phế khí.

* *Phương pháp điều trị:* Giáng khí, thuận khí.

1.2. Các hội chứng bệnh về huyết

1.2.1. Huyết hư: do mất máu hoặc tỳ hư không sinh huyết.

* *Triệu chứng:* sắc mặt xanh, môi nhợt, hoa mắt, chóng mặt, trống ngực, mất ngủ, mạch tê sác, nếu kèm thở gấp mệt mỏi là khí huyết đều hư.

* *Phương pháp điều trị:* Bổ huyết, bổ khí huyết.

1.2.2. Huyết ú: có thể do khí trệ, chấn thương, viêm nhiễm gây xung huyết.

* *Triệu chứng:* đau tại nơi ứ huyết có vị trí cố định, đau dữ dội như dao đâm, cự án, có sưng trướng, chất lưỡi có điểm tím ứ huyết.

* *Phương pháp điều trị:* Hoạt huyết khử ú.

1.2.3. Huyết nhiệt: do phần huyết có nhiệt nên nhiệt bức huyết vong hành.

* *Triệu chứng:* vật vã, miệng khô khát nhưng không muốn uống, người nóng sốt, chất lưỡi đỏ sẫm, mạch sác, nếu nhiệt bức huyết vong hành thì chảy máu cam, nôn ra máu, đại tiện ra máu, kinh trước kỳ, lượng huyết nhiều.

* *Phương pháp điều trị:* Thanh nhiệt lương huyết.

1.2.4. Chảy máu: do nhiệt bức huyết vong hành, tỳ hư không thống huyết, huyết ú gây thoát quản và sang chấn ngoại khoa.

* *Triệu chứng:*

- Do huyết nhiệt thì máu đỏ tươi, vật vã, tràn trọc, chất lưỡi đỏ, mạch tê sác.
- Do tỳ hư thì máu nhạt, chảy khó ngừng, chất lưỡi nhạt, mạch tê vô lực.
- Do huyết ú thì máu tím, có cục kèm đau dữ dội, mạch sáp, lưỡi có điểm tím.
 - Do sang chấn ngoại khoa thì ú huyết tại chỗ kèm theo các tổn thương.

* *Phương pháp điều trị:* Lương huyết chỉ huyết, bổ khí nghiệp huyết, hoạt huyết chỉ huyết.

1.3. Các hội chứng bệnh về tân dịch

1.3.1. Thiếu tân dịch: thiếu tân dịch nghĩa là mất nước, mất máu, mất mồ hôi, nôn mửa, tiểu tiện nhiều, ỉa chảy, sốt cao

* *Triệu chứng:* miệng khát, họng khô, môi khô, tái át, táo bón, mạch tê sác, rêu lưỡi vàng, nếu kèm theo thở ngắn gấp thì là khí âm đều hư.

* *Phương pháp chữa:* thanh nhiệt, sinh tân, dưỡng âm, bổ khí.

1.3.2. Thừa tân dịch: do công năng tỳ phế thận rối loạn gây ú nước, phù thũng.

* *Triệu chứng:* Phù, hen suyễn, đờm nhiều, thở gấp, mang sườn đầy tức, bụng trương, tiểu tiện ít.

* *Phương pháp chữa:* thông dương hóa ẩm (nếu do phế), kiện tỳ hóa thấp (nếu do tỳ), ôn thận lợi thủy (nếu do thận).

2. CÁC HỘI CHỨNG BỆNH VỀ TẠNG, PHỦ

2.1. Tâm

2.1.1 Tâm khí hư, tâm dương hư: hay gặp ở người già bị thiếu năng động mạch vành hoặc mất tân dịch nhiều làm ảnh hưởng tới khí huyết.

* *Triệu chứng:* trống ngực thở ngắn, tự hán, khi gắng sức, triệu chứng tăng lên, sắc mặt xanh, mệt mỏi vô lực, người lạnh chân tay lạnh, mạch hư nhược.

* *Phương pháp điều trị:* Ôn bổ tâm dương, bổ ích tâm khí.

2.1.2. Tâm huyết hư, tâm âm hư: do tạo huyết kém, mất máu rong kinh

* *Triệu chứng:* trống ngực, hồi hộp, hoa mắt, chóng mặt, mạch hư, sốt nhẹ, đạo hàn, ngũ tâm phiền nhiệt, miệng khô, lưỡi đỏ.

* *Phương pháp điều trị:* dưỡng tâm âm, tâm huyết, an thần.

2.1.3. Tâm hỏa thịnh: do tình chí, lục đậm hóa hỏa bên trong, ăn uống nhiều đồ cay, béo, nóng gây ra.

* *Triệu chứng:* vật vã không ngủ, khát, chảy máu cam, lở miệng lưỡi, chất lưỡi đỏ, mạch sác.

* *Phương pháp điều trị:* Thanh tả tâm hỏa

2.1.4. Tâm huyết ú đọng: do khí hư, lạnh, tình chí kích động gây ra (bệnh mạch vành).

* *Triệu chứng:* trống ngực, đau vùng trước tim lan lên vai, tay chân lạnh, lưỡi có điểm tím, mặt môi, móng tay hơi xanh tím, mạch tế sáp.

* *Phương pháp điều trị:* thông dương hóa ú, hồi dương cứu nghịch.

2.1.5. Đàm hỏa nhiễu tâm: do thấp hóa đàm trọc làm trở ngại đến tâm.

* *Triệu chứng:* thần chí hỗn loạn, vật vã, thao cuồng, cười nói lung tung, rêu lưỡi vàng dày, mạch hoạt hữu lực.

* *Phương pháp điều trị:* thanh tâm tả hỏa, trừ đàm khai khiếu.

2.2. Phế

2.2.1. Phế khí hư: do ho lâu ngày, do tâm, thận, tỳ khí hư ảnh hưởng tới phế khí.

* *Triệu chứng:* ho không có sức, thở ngắn, ngại nói, mệt mỏi, tự hàn, sắc mặt trắng bệch, mạch hư nhược.

* *Phương pháp điều trị:* Bổ ích phế khí.

2.2.2. Phế âm hư: do bệnh lâu ngày làm tổn thương tới phế âm.

* *Triệu chứng:* ho ngày càng nặng, không đờm hoặc ít mà dính, họng khô ngứa, người gầy, chất lưỡi đỏ, mạch tế vô lực, nếu âm hư hỏa vượng kèm chứng ho ra máu, sốt chiều, đạo hàn.

* *Phương pháp điều trị:* tư dưỡng phế âm, nếu âm hư thì tư âm giáng hỏa.

2.2.3. Phong hàn thúc phế: do phong hàn làm Phế khí không tuyên giáng.

* *Triệu chứng:* ho, suyễn, đờm trắng loãng, dễ khạc, chảy nước mũi, sợ lạnh, đau mình mẩy, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

* *Phương pháp điều trị:* tán hàn tuyên phế.

2.2.4. Phong nhiệt phạm phế: do phong nhiệt làm phế khí không tuyên giáng.

* *Triệu chứng:* ho, đờm vàng dính khó khạc, có thể có dính máu, miệng khô khát, đau họng, nước mũi đục, đầu lưỡi đỏ, mạch phù sác.

* *Phương pháp điều trị*: thanh nhiệt tuyên phế.

2.2.5. Đàm trọc làm trở ngại phế

* *Triệu chứng*: ho đờm nhiều, màu trắng dě khạc, khò khè, tức ngực, rêu lưỡi trắng dày, mạch hoạt, nếu đàm thấp nhiều thì khi gặp lạnh bệnh tăng lên.

* *Phương pháp điều trị*: Táo thấp hóa đàm.

2.3. Tỳ

2.3.1. Tỳ khí hư

* *Triệu chứng*: ăn kém, mệt mỏi, ngại nói, sắc mặt vàng, đầy bụng, rối loạn tiêu hóa, có thể tỳ hư hạ hâm, xuất huyết nếu tỳ hư không thống huyết.

* *Phương pháp điều trị*: tùy theo thể bệnh mà kiện tỳ ích khí, ích khí thăng đề hoặc kiện tỳ nierp huyết.

2.3.2. Tỳ dương hư

* *Triệu chứng*: đau bụng do lạnh, chườm nóng thì đỡ, ỉa lạnh, người lạnh, tay chân lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì.

* *Phương pháp điều trị*: Ôn trung kiện tỳ.

2.3.3. Tỳ bị hàn thấp

* *Triệu chứng*: ăn xong bụng trương, lợm giọng buồn nôn, người nặng nề, ỉa lỏng, tái át, không khát, phụ nữ ra khí hư nhiều, rêu lưỡi trắng dày, mạch nhu hoãn.

* *Phương pháp chữa*: Ôn trung hóa thấp.

2.3.4. Tỳ bị thấp nhiệt

* *Triệu chứng*: bụng trương, lợm giọng buồn nôn, người nặng nề, dương hoàng, rêu lưỡi vàng dày, mạch nhu sác, nếu có giun thì hay đau bụng thành cơn, cầm thủ phân.

* *Phương pháp điều trị*: thanh lợi thấp nhiệt, trừ trùng tích.

2.4. Can

2.4.1: Can khí uất kết

* *Triệu chứng*: ngực sườn đầy tức, đau, kinh nguyệt không đều, thống kinh, trước khi hành kinh vú căng tức, rêu lưỡi trắng trơn, mạch huyền.

* *Phương pháp điều trị*: Sơ can giải uất.

2.4.2. Can hỏa thương viêm

* *Triệu chứng*: do can khí uất hóa hỏa gây hoa mắt chóng mặt, nhức đầu, ù tai, phiền táo dě cáu, mặt đỏ, miệng đắng, ho ra máu, chảy máu cam, rêu lưỡi vàng, mạch sác.

* *Phương pháp điều trị*: Thanh tả can hỏa.

2.4.3. Can kinh thấp nhiệt

* *Triệu chứng*: do thấp nhiệt vào kinh can gây vàng da, ngực sườn đầy tức, dai đỏ, ít. Khí hư vàng hôi, ngứa âm đạo, tinh hoàn sưng đau, rêu lưỡi vàng dày, mạch huyền sác.

* *Phương pháp điều trị*: Thanh thấp nhiệt ở kinh can.

2.4.4. Can phong nội động

* *Triệu chứng*: do nội phong gây nên:

1. Sốt cao co giật (nhiệt cực sinh phong), chân tay co quắp.
2. Can dương vượng gây nhức đầu, hay cău, mạch huyền, nặng hơn thì trúng phong, liệt nửa người, lưỡi cứng, nói khó.
3. Can huyết hư sinh phong thì hoa mắt, chóng mặt, chân tay run, tê bì, mạch huyền té.

* *Phương pháp điều trị*: Thanh nhiệt tức phong (1), bình can tức phong (2), dưỡng huyết tức phong (3).

2.4.5. Hàn trệ ở kinh can

* *Triệu chứng*: đau vùng hạ vị lan xuống tinh hoàn làm tinh hoàn sưng to sa xuống, rêu lưỡi trắng, mạch huyền.

* *Phương pháp điều trị*: Ôn can tán hàn.

2.5. Thận

2.5.1. Thận âm hư

* *Triệu chứng*: hoa mắt, chóng mặt, tai ù, răng yếu, ngũ tâm phiền nhiệt, đạo hàn, di tinh, chất lưỡi đỏ, mạch tế sác.

* *Phương pháp điều trị*: Bổ thận âm.

2.5.2. Thận dương hư

* *Triệu chứng*: sợ lạnh, tay chân lạnh, sắc mặt trắng, đau mỏi lưng, di tinh, dương sự yếu, rêu lưỡi trắng, hai mạch xích vô lực, dai đầm, ngũ canh tả, nặng có thể phù.

* *Phương pháp điều trị*: Ôn bổ thận dương.

2.6. Đởm

Bệnh can đởm hay phổi hợp, các bệnh can hay có triệu chứng của đởm như vàng da, nôn ra mật đắng, đau mạn sườn.

2.7. Vị

2.7.1. Vị hàn

* *Triệu chứng*: đau vùng thượng vị âm ỉ hoặc dữ dội, gấp lạnh, ăn đồ lạnh đau tăng, chườm nóng thì đỡ, mạch trầm trì, hoặc trầm huyền.

* *Phương pháp điều trị:* Ôn vị tán hàn.

2.7.2. Vị nhiệt

* *Triệu chứng:* đau vùng thương vị như bỏng, ăn cay nóng đau hơn, khát, muốn uống nước, ăn nhanh đói, miệng hôi, hay ợ chua, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sác.

* *Phương pháp điều trị:* Thanh tả vị hỏa.

2.7.3. Thực tích

* *Triệu chứng:* bụng đầy tức, buồn nôn, chất nôn chua hăng, rêu lưỡi dày dính, mạch hoạt.

* *Phương pháp điều trị:* Tiêu thực đạo trệ.

2.7.4. Vị âm hư

* *Triệu chứng:* hay gặp ở bệnh cấp tính có sốt, họng khô, đói không muốn ăn, ỉa táo, chất lưỡi hồng, mạch tế sác.

* *Phương pháp điều trị:* Tư dưỡng vị âm.

2.8. Tiểu trường

* *Triệu chứng:* nếu tâm hỏa vượng thì nhiệt di xuống tiểu trường gây nên các triệu chứng của tâm hỏa kèm theo đái đỏ, ít, buốt, ra máu, môi miệng lở loét sưng đau.

* *Phương pháp điều trị:* Thanh tâm lợi niệu.

2.9. Đại trường

2.9.1. Đại trường thấp nhiệt

* *Triệu chứng:* hay gặp vào mùa thu gây ly và ỉa chảy nhiễm khuẩn

* *Phương pháp điều trị:* Thanh nhiệt trừ thấp, hành khí.

2.9.2. Táo bón

* *Triệu chứng:* do nhiệt kết bên trong, vị âm hư ảnh hưởng tới đại tràng, hay gặp ở người già, phụ nữ sau đẻ, sốt cao, phân táo, khó đi ngoài, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô.

* *Phương pháp điều trị:* Nhuận trường thông tiện.

2.10. Bàng quang

* *Triệu chứng:* do thấp nhiệt gây đái khó, nước tiểu vàng, đục, có mủ hoặc sỏi, rêu lưỡi vàng mạch sác.

* *Phương pháp điều trị:* Thanh nhiệt trừ thấp.

3. HỘI CHỨNG BỆNH PHỐI HỢP CỦA CÁC TẠNG PHỦ

3.1. Tâm phế khí hư

* *Triệu chứng*: do tâm và phế cùng ở thượng tiêu nên ảnh hưởng lẫn nhau tạo nên hội chứng tâm phế khí hư: Ho lâu ngày, thở ngắn, trống ngực, sắc mặt trắng, môi tím, mạch tế nhược.

* *Phương pháp điều trị*: Bổ ích tâm phế.

3.2. Tâm tỳ hư

* *Triệu chứng*: hay gặp ở người suy nhược cơ thể, dinh dưỡng kém, sau ốm nặng, có biểu hiện trống ngực, hồi hộp, ngủ ít, ăn kém, ỉa lỏng, mệt mỏi vô lực, mạch tế nhược.

* *Phương pháp điều trị*: Bổ tâm tỳ.

3.3. Tâm thận bất giao

* *Triệu chứng*: do thủy hỏa vị té dẫn tới thận âm và tâm âm đều hư, người trằn trọc vật vã, hay quên, trống ngực và các triệu chứng âm hư khác.

* *Phương pháp điều trị*: Bổ thận âm, tâm âm.

3.4. Phế tỳ khí hư

* *Triệu chứng*: gồm triệu chứng của tỳ khí hư và phế khí hư như ho lâu ngày, đờm loãng, ăn kém, ỉa lỏng, đoán hơi.

* *Phương pháp điều trị*: Bổ tỳ ích phế.

3. 5. Phế thận âm hư

* *Triệu chứng*: do ho lâu ngày nên phế âm hao tổn thận âm: ho, đờm ít, thở gấp, đau nhức xương, triều nhiệt, đạo hân, mạch tế sác.

* *Phương pháp điều trị*: Tu bổ phế thận.

HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG VÀ DỊCH LÝ TRONG HUYỀN TẤN PHÁT VI

1. DỊCH LÝ TRONG HỌC THUYẾT THỦY HỎA

1.1. Hải Thượng Lân Ông (HTLÔ) là người rất tinh thông y lý, trong bộ sách đồ sộ Hải Thượng y tông tâm linh, ông đã trình bày những hiểu biết của mình về mọi lĩnh vực trong YHCT, đặc biệt là mối quan hệ giữa thủy và hỏa, nói rõ được sự bí ẩn của âm, dương, thủy, hỏa trong quyển Huyền tần phát vi.

1.2. HTLÔ cho rằng bài Lục vị là thuốc thánh để bảo vệ sinh mạng con người

- Dùng lục vị để trục tà thì lục vị làm bỗn chân thủy mà ra được mồ hôi.
- Dùng lục vị để tiêu đờm thì lục vị làm tan chất hủ bại làm cho sự vận hóa mạnh lên.
 - Dùng lục vị để khu phong thì lục vị bổ âm, sinh huyết theo nguyên lý: trị phong tiên trị huyết, huyết hành phong tất diệt.
 - Dùng lục vị để tán hàn thì lục vị có thể giữ được chân hỏa mà tiêu được âm tà.
 - Dùng lục vị để trừ thấp thì lục vị có thể dẹp hết được tà thủy.
- Dùng lục vị để chữa trẻ con thuần dương thì lục vị sinh thêm thiên quý để cứu bệnh kém âm.
 - Dùng lục vị để chữa kinh huyết thì lục vị bổ chân thủy mà tưới nhuần nơi huyết khô bế, có thể uống sau khi sinh để để bồi dưỡng kinh huyết.

Ông dùng nguyên phương hoặc gia giảm, điều chủ yếu là khí vị phải phù hợp nhau, ông cho rằng Thực địa có thể làm mạnh chân thủy, Quê phụ có thể làm mạnh chân hỏa, còn các vị khác nhiều hay ít chỉ là dùng kèm theo mà thôi.

1.3. Bàn về thái cực trong cơ thể con người

Hai quả thận trong người hợp lại thành một hình thái cực, quả thận bên trái là âm thủy, quả thận bên phải là dương thủy còn mệnh môn nằm giữa hai quả thận. Bên trái mệnh môn có một vòng tròn nhỏ và đen, đó là huyệt Chân thủy. Bên phải mệnh môn có một vòng tròn nhỏ và trắng, đó là huyệt Tướng hỏa. Mệnh môn ở đốt sống thứ 14, tương đương rốn và có tên là nguyên dương, long hỏa, mệnh hỏa, chân dương. Mệnh môn hỏa là thứ hỏa vô hình, là tổ của chân dương, là gốc của nguyên khí còn hai quả thận hai bên khi đóng khi mở như hai cánh cửa. Về vấn đề này có nhiều ý kiến khác nhau, trong Nạn kinh thì Biển Thước cho rằng thận có hai quả nhưng không phải hoàn toàn gọi là thận, ở bên tả thì gọi là thận còn quả ở bên hữu thì gọi là mệnh môn. Mệnh môn là chỗ ở của tinh khí và thần khí của toàn thân, nam giới dùng nó để tàng chứa tinh khí, nữ giới dùng nó để giằng giữ bào thai. Quan niệm về quân hỏa và tướng hỏa cũng khác nhau, nhiều ý kiến cho rằng tâm là quân hỏa còn mệnh môn là tướng hỏa nhưng cũng có ý kiến trái ngược. Triệu Khang Tiết cho rằng mệnh môn mới là chân quân chủ, ông đưa ra một ví dụ rất thú vị: Điện Hoàng Cực (được ví như tâm) là nơi vua lâm triều vào buổi sáng, cung Càn Thanh (được ví như mệnh môn) là nơi vua nghỉ ngơi, là hậu trường. Chỉ vào điện Hoàng Cực mà bảo quan trọng hơn cung Càn Thanh thì có được không?

Chủ Tề Hiên cho rằng chân khí của ngũ tạng chỉ lấy thận làm căn bản, con người sinh ra thì bắt đầu thụ thai ở mạch Nhâm, duy mệnh môn có trước rồi sau mới dần hình thành ngũ tạng thì thấy ngay mệnh môn là chủ chốt của 12 kinh vì vậy trong phép điều trị phải coi mệnh môn hỏa là quân chủ mới đúng. Với quan niệm như vậy ông coi hỏa là cửa của sinh mệnh, là vật rất báu trong cơ thể, có sao kẻ đời sau không biết trân trọng giữ gìn mà còn tàn hại nó. Hỏa bị

bệnh mà người chữa không biết nuôi dưỡng cho ám áp mà cứ dùng thuốc hàn lương mà dập tắt nó thì còn gì là sinh khí nữa.

Vì coi mệnh môn hỏa là quân chủ nên trong trường hợp hỏa thừa vì thủy không đủ thì phải bổ thủy để trấn áp hỏa, nếu hỏa không đủ vì thủy thừa thì phải bổ hỏa để tiêu tan mây mù ở phần âm vì rằng tâm, can, tỳ, phế, thận là hữu hình thuộc hậu thiên còn hỏa vô hình phải sánh với thủy vô hình, đó là lẽ đồng khí tương cầu, còn như phong hàn thủ thấp táo hỏa mà cảm vào cơ thể ấy chỉ là khách khí. Nếu chủ khí vững vàng thì khách khí làm sao mà lọt vào được. Người đời nay chỉ biết có khách tà thì tìm cách trừ đi mà không để ý đến chủ khí là cớ làm sao? Phỏng khi nói đến giữ vững chủ khí thì chỉ chuyên chú ý đến tỳ vị mà đâu có biết Cảnh thố từ Ly hỏa sinh ra mà Khôn thố cũng từ Khảm thủy sinh ra. Có 2 trường hợp:

- Nếu long hỏa bốc lên thì dùng bát vị để dẫn hỏa qui nguyên.
- Nếu thủy suy hỏa bốc thì phải bổ thủy (nếu thực sự thủy suy thì uống nước rất nhiều), nếu long hỏa bốc lên vì sợ âm hàn, đó là vì thủy có thừa, nếu bổ thủy nữa thì hỏa phải diệt.

Huyệt tướng hỏa (đó là chân hỏa, là khí thiếu hỏa vô hình) chịu mệnh lệnh của mệnh môn quân hỏa lưu hành cùng với huyệt chân thủy từ giờ Dần đến giờ Thân đi ở phần dương, từ giờ Dậu đến giờ Sửu đi ở phần âm, hễ ngưng là sinh bệnh, hễ tắt thì chết. Chân thủy, chân hỏa là vô hình nên không tả được còn âm thủy và dương thủy hữu hình nên có thể tả được.

Theo HTLÔ, từ mệnh môn không có trong Nội kinh mà xuất xứ từ điều 36 trong sách Nạn kinh của Biển Thước.

1.4. Bàn về tiên thiền

HTLÔ cho rằng khi trai gái giao cấu thì hỏa hội trước rồi tinh tụ sau. Lúc đầu là hào dương trong quẻ Khảm (thuộc hành thủy, tạng thận), thủy sinh mộc rồi mới thành can, mộc sinh hỏa rồi mới thành tâm, hỏa sinh thổ rồi mới thành tỳ, thổ sinh kim rồi sẽ thành phế. Thuyết khác cho rằng: Có mệnh môn rồi mới sinh tâm sinh huyết, sau đó sinh phế sinh lông da, tiếp tục sinh tỳ, vị rồi cuối cùng thận hoàn thành rồi sinh xương tủy. Lúc còn trẻ, dương còn ngây thơ chưa hiểu chuyện trai gái bỗng nhiên sinh ra tinh, đến tuổi 16 chân tinh đầy đủ mới có thể sinh con, lúc này quẻ càn nứt ở giữa tạo thành quẻ Ly (đó là tinh tán nên rỗng ở giữa), quẻ Khôn đầy ở giữa mà thành quẻ Khảm (đó là mang thai mà ở giữa đầy lên).

1.5. Bàn về tâm thận thông nhau

Hỏa mệnh môn trong thủy là hỏa vô hình, nếu là hỏa hữu hình thì bị thủy khắc ngay. Trong con người thì thận, hồn, phách đều là thần minh.

Tâm thuộc quẻ Ly, quẻ Ly thuộc âm, trong tâm chứa máu đỏ gọi là chân âm.

Thận thuộc quẻ Khảm, quẻ Khảm thuộc dương, trong thận chứa một màng trắng gọi là chân dương. Thận thủy dâng lên, tâm hỏa giao xuống thì gọi là ký

tế hay là lao tâm (lao tâm khó chữa); còn tỳ, vị như người giúp việc trong nhà, lúc mở lúc đóng thì gọi là lao lực (không phải là hao tổn sức lực mà chỉ là hao tổn hình thể) nên ít bị bệnh mà nếu có bệnh thì cũng dễ chữa.

Việc lo nghĩ hàng ngày rất nguy hại vì lao tâm quá thì hại thận là nơi chứa khí, vì vậy mới có câu: không có con thì trách cứ tại tâm, còn tóc bạc thì trách cứ bởi thận. Nội kinh nói: Huyết sinh tinh, tinh sinh khí, khí sinh thần, nên tinh khí thần là 3 vật báu, khí âm tinh (huyết của tâm) hao thì còn gì để dẫn xuống thận nữa. Chữa cho hạng người ăn đồ ngon béo thì nên chữa vào tạng, chữa cho người ăn rau dưa thì nên chữa vào phủ, sau đó chú ý thêm vào tâm, thận thì không bệnh nào mà không chữa khỏi.

Đời người sinh ra ở hội Dần thuộc hỏa, người lấy hỏa làm cửa sinh mệnh vì vậy cần phải dưỡng hỏa (mặc áo ấm). Thủy hỏa là nguồn gốc sinh ra con người, là tác dụng của thần minh. Thủy là nguồn của hỏa, hỏa là chủ của thủy, thủy hỏa phải cân bằng, tính hỏa bốc lên thì phải làm cho đi xuống, tính thủy i xuống thì phải khiến cho đi lên, như vậy gọi là giao nhau. Trong cơ thể thì thi có 1 mà hỏa có 2 vì dương thường hữu dư mà âm thường bất túc, tất cả bệnh tật sinh ra đều do chân âm kém. Chu Đan Khê nói: 1 thủy không thăng nổi 5 hỏa nên mọi bệnh đều có sốt, vì vậy cho thuốc bổ âm là không thể gián đoạn, còn bổ dương thì phải dè dặt

Tâm là quân hỏa, giận thì tổn thương can làm tướng hỏa chuyển động làm thúc đẩy việc thông tiết do đó không làm tròn được chức năng bể tàng, tuy không giao hợp mà tinh đã tổn hao ngầm. Vì vậy cần phải nén giận.

Trong 5 tạng đều có tướng hỏa, chỉ có tướng hỏa của can lúc bình thường thì rất hiền hòa có tác dụng điều tiết để nuôi sống cơ thể, nhưng lúc giận dữ thì tác hại khôn lường. Tinh khí trong con người ta không chỉ có thận chứa mà còn có cả trong các nơi khác, có người đã già mà còn khỏe mạnh vì đá chứa ngọc mà núi sáng, nước chứa ngọc trai mà sông đẹp cũng đủ chứng minh tinh đầy đủ thì người ta không bị bệnh.

1.6. Bàn về tinh thăng giáng của thủy hỏa

Chân âm ở trong tâm như là trọc khí trên trời đưa xuống, khí trên trời đưa xuống thì thành mưa, mưa sinh ra khí đất.

Chân dương ở trong thận như là thanh khí ở dưới đất đi lên, khí dưới đất đi lên thì thành mây, mây lại thành ra khí trời.

Thanh khí là phần trên thể chất, là dương, là hỏa, là hào âm trong quẻ Ly đi xuống cho nên sau giờ Ngọ thì một hào âm sinh ra tức là tâm sinh ra huyết.

Trọc khí là phần dưới thể chất, là âm, là thủy, là hào dương trong quẻ Khảm đi lên, cho nên sau giờ Tý thì một hào dương sinh ra tức là thận sinh ra khí.

1.7. Bàn về phép cùng chữa vào cả can, thận với phép bổ tả

Đời xưa nói: Ất Quý cùng nguồn, cùng chữa vào cả can và thận là nói thế nào, chúng ta đã biết quân hỏa có một mà tướng hỏa có nhiều nhưng chủ yếu được

nhắc tới là can và thận. Trong Hà đồ thì thận ứng với Nhâm Quý Thủy, có tượng rồng, rồng lúc bình thường thì lặn ở đáy bể (thận thủy), khi rồng bay lên (long hỏa) thì lôi hỏa (tương sấm, là quẻ chấn thuộc mộc, thuộc tạng can, thuộc phương Đông, ứng với Giáp ất, là sấm chứa trong hồ). Sấm dậy thì rồng (long hỏa) hòa theo. Hồ và bể thuộc thủy, ở dưới đất cho nên át quý cùng nguồn là vì vậy. át can, Quý thận cùng nguồn nên gọi là long lôi, nơi ở của nó thuộc mệnh mộc, còn gọi là thiếu hỏa là hỏa trong thủy, là âm hỏa, phục hỏa, gặp thủy càng cháy dữ. Thận Khảm tượng rồng, can chấn tượng sấm, rồng bay sấm theo thì tác dụng ở quẻ Chấn còn sấm náu trong hồ thì chủ ở quẻ Khảm.

Hỏa có nhân hỏa, tướng hỏa. Nhân hỏa là hỏa cháy ngoài đồng, có thể dùng nước mà dập tắt trực tiếp. Tướng hỏa là long hỏa, gặp ướt thì cháy bùng lên như nội kinh nói: Khi ánh mặt trời chiếu đến thì lửa tự tiêu diệt. Đó là lửa gặp nước thì cháy mà gặp lửa thì tắt.

Hỏa long lôi đến tháng 5, tháng 6 bốc lên vì mùa hè âm khí nhiều ở bên dưới, long lôi sợ lạnh mà bốc lên trên, phải dùng Bát vị quế phụ cùng khí với hỏa đi vào trong thận mà chiêu dụ nó về theo lý đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu để mà dẫn hỏa qui nguyên.

Mộc ở phương Đông, không có hư thì không nên bổ bởi vì bổ thận tức là bổ can, can không nên bổ bởi vì can giận thì khí bốc thành phong là đầu mối trăm bệnh. Giận mà bổ thêm thì sẽ bốc nghịch lên mà gây hại uất tắc. Can tuy không nên bổ là không nên bổ can khí chứ nên bổ can huyết vì nếu mộc không đủ thì làm mạnh thủy thận thì mộc mới xanh tốt được.

Thủy ở phương Bắc, không có thực thì không nên tả bởi vì tả can tức là tả thận. Thận không nên tả vì phương bắc thuộc mùa đông, cỏ cây vàng úa, vũ trụ tiêu diêu, hàn sát vật, ở người ta là sợ, sợ thì khí trụt xuống mà khí của thất tình thuộc loại giáng, ở không gian là rét, khí trời sầu thảm làm muôn vật suy. Đã sợ mà lại tả nữa thì hóa ra khiếp làm cho khô kiệt. Thận không nên tả là không nên tả vào thận âm, thận tinh nhưng thận khí thì không nên để cang thịnh quá bởi vì khí là hỏa, Thiếu hỏa thành tráng hỏa cùng với can hỏa đi khắp nơi nên phải bình can như chặt bớt cành của mộc thì can mới yên. Tả mộc là để giáng khí còn bổ thủy là để chế hỏa. Khi cần đốn chặt thì mới tả can còn thường thì nên dưỡng huyết hòa can để hỏa không bốc lên thì tâm khí mới hòa bình. Đó là thận chủ bê tàng (đóng) còn can chủ sơ tiết (mở) hai tạng này một mở một đóng.

1.8. Bàn về tư âm giáng hỏa

Vương Tiết Trai nói: trong cơ thể, phần âm thường không đủ, phần dương thường có thừa, huống chi đậm đục thì nhiều mà tiết đục thì ít, tinh huyết đã thiếu thì tướng hỏa ắt vượng làm âm hao mòn dẫn đến các bệnh như ho lao, xuất huyết nổi lên cho nên cần phải bổ chân âm làm cho âm dương thăng bằng thì thủy chế được hỏa làm cho thủy lên hỏa xuống.

Thực tế hỏa vượng sinh bệnh khoảng 80-90% còn hỏa suy thành bệnh khoảng 20-30%. Hơn nữa lúc trẻ thận thủy đang mạnh, hầu như không phải bổ nhưng đến lúc trung niên, vì lúc trẻ trác táng nhiều nên đến già thì chân nguyên tuyệt

dân chỉ còn phần dương lẻ loi (cô dương) cho nên thuốc bổ âm từ trẻ đến già đều không thể thiếu được.

Vận dụng:

- Nếu mạch xích trái hư, nhược là do chân âm kém thì dùng Lục vị.
- Nếu mạch xích phải trì, trầm, tế, sác là do mệnh môn kém thì dùng Bát vị.
- Nếu cả 2 bên xích vi, nhược là do âm dương lưỡng hư thì dùng Thập bổ hoàn

Xét bài Lục vị, Bát vị, người đời đều cho là thuốc chữa thận nhưng Hải Thượng Lãn Ông cho rằng đó là thuốc chữa được nhiều bệnh vì: Lúc đầu mới tượng hình, con người được sinh ra trước hết là 1 điểm chân dương trong quả thận tức là bầu thái cực trong nhân thể (nó là căn bản của sinh mệnh, là gốc của 12 kinh, là nguồn của 5 tạng), mọi sự sáng suốt của tâm, sự điều tiết của phế, sự quyết đoán của đởm, sự vận hóa của tỳ vị, sự truyền tống của đại tiểu trường đều nhờ vào nó. Đó chính là mệnh môn hỏa. Người ta ví nó như ngọn đèn kéo quân, sự bay lượn của nó đều nhờ ở ngọn lửa đèn dầu, đèn cháy to thì đi nhanh, cháy nhỏ thì đi chậm, tắt thì ngừng. Năm tạng rút lại đều dồn về thận, lấp đầy chỗ trống rỗng là khí huyết mà hóa sinh ra khí huyết là Thủy Hỏa. Từ đó suy ra mọi bệnh sinh ra vốn do hư đưa tới mà hư là do từ thận. Hải Thượng Lãn Ông cho rằng thầy thuốc chỉ biết chăm chú vào khí huyết, lấp chỗ trống, bổ chỗ hao, loanh quanh mấy bài Tứ quân, Tứ vật, tuyệt nhiên không biết thủy hỏa ở chỗ nào, sợ thực địa nê trệ, nhục quế nóng, đại phụ tử mạnh mà không dám bạo gan dùng nhiều thì đó là hạng thầy thuốc tầm thường, đừng hòng nói đến nghề thuốc nữa.

2. VẬN DỤNG BÀI THUỐC BÁT VỊ VÀ LỤC VỊ TRONG CHỮA BỆNH

2.1. Bài thuốc Bát vị hoàn

- Công thức:

Thục địa 8 lượng, Hoài sơn 4 lượng, Sơn thù 4 lượng, Đan bì 3 lượng, Bạch linh 3 lượng, Trạch tả 3 lượng, Nhục quế 1 lượng, Phụ tử 1 lượng.

- Bảo chế:

Tán nhỏ, viên mật bằng hạt đậu đen hoặc hạt ngô, uống mỗi lần từ 60-70 viên vào lúc đói. Dùng nước muối nhạt làm thang, uống xong một lúc thì ăn ngon để chặn thuốc.

- Chủ trị: Mệnh môn hỏa suy dẫn đến tỳ vị hư hàn, chân hàn giả nhiệt.

- Công năng:

Bài thuốc này làm cho chân hỏa ở đan điền được vững chắc để có tác dụng ngăn chặn các bệnh khác, dưới nồi có lửa thì tự nhiên cơm chín. Đan, trạch, linh, sơn được theo thực thù làm mạnh thủy. Phụ quế cay nhuận bổ hỏa bên trong kiêm ôn bổ tỳ vị.

- Ý nghĩa:

Bài thuốc có 2 tác dụng công và bổ. Quế, phụ cay nhuận có thể bồi hỏa trong thủy. Phụ nóng, tính chạy, nó là thuốc của Tam tiêu. Quế là thuốc của kinh Thiếu âm có tác dụng tuyên thông huyết mạch, tính cung bốc nên cần 6 vị kia thuần âm, nhuận hạ giữ lại, khơi thông đường để dẫn tới thận. Trọng Cảnh chữa Thiếu âm thương hàn dùng phụ tử rất cao, tới 50% là để công hàn tà, chứ không như trong Bát vị phụ tử là để bồi thận.

+ Thục địa bồi thận, sinh tinh huyết là đầu vị.

+ Sơn thù vị chua vào can thận để thu liễm.

+ Bạch linh vào tỳ, trừ thấp nhiệt, thông với thận, giao với tâm.

+ Hoài sơn tính trệ, sắc trắng thuộc kim, bồi phế như con hư bồi mẹ (phế sinh thận). Hoài sơn ngoài tác dụng bồi phế, thanh hư nhiệt ở phế còn bồi tỳ và cố tinh bồi thận.

+ Đan bì (Mẫu đơn) dùng để trừ nhiệt ở phần âm, Đan bì là hỏa ở phương Nam, là giống đực, thuộc dương cho nên vào được thận, tả được âm hỏa và chứng nóng âm ỉ ở trong xương, nó còn vào can để giúp Sơn thù cố sáp.

+ Trạch tả vị mặn đưa âm trong dương xuống, tả hỏa tà cùng với Phục linh có tính thấm để đưa dương trong âm xuống (trong bài này Trạch tả có 3 tác dụng: Lợi tiểu tiện để thanh túng hỏa, thông nê trệ của Thục, có bổ có tả).

- Cách gia giảm (lược giản, có tính chất ví dụ).

+ Thận hư, ỉa chảy kéo dài gia Thăng ma, Phá cổ chỉ, Ngũ vị, Bội linh trạch, khử Mẫu đơn.

+ Đàn bà bế kinh, huyết ít bởi Đơn thực, nếu hư hàn bởi Phụ, Quế; khử Đơn bì.

+ Trẻ em phát sốt khử Quế, Phụ gia Mạch môn, Ngũ vị.

- Cấm ky:

+ Không dùng Hà thủ ô (2 đầu vị).

+ Không dùng Sâm, Kỳ (Bát vị bồi thận đi về âm kinh; Sâm, Kỳ bồi khí đi về dương phận).

Có người dùng Táo nhân, Qui, Truật kiêm chữa tâm, tỳ; nào có biết đâu Thục địa bồi tinh huyết phải nhờ Sơn thù chua chát giữ lại (chua thì thu) còn Qui thì cay chạy vào huyết chứ không vào tinh (mà cay thì tán, ngược lại với Sơn thù). Truật thì có công năng làm cho khô ráo làm giảm sức hun nấu, không sinh ra được chân âm. Táo nhân là thuốc phần khí thuộc trung thượng tiêu, không phải của thận. Nếu có muôn cho thêm một số vị thì nên làm thang để uống.

- Phép dùng thang tông Bát vị hoàn

+ Nước muối nhạt: vì muối làm mềm chất rắn, tính nhuận có tác dụng dẫn hỏa đi xuống.

+ Nước cơm: không nhanh, không chậm.

- + Rượu nóng: dẫn thuốc nhanh, mùa đông tránh được hàn tà.
- + Bài Bổ trung làm thang trong trường hợp bệnh nhân có khí hư hầm.
- + Bài Lý trung(Can khương, Trích thảo, Bạch truật, Đẳng sâm) làm thang khi cần phải điều lý trung châu chữa tỳ, vị hư hàn gây viêm đại tràng.

Cách dùng như trên để chiêu thuốc hoàn vì bệnh cấp không thể dây dưa nên phải dùng khí mạnh của thuốc sắc (thang tống) để mở đường, đưa xuống đan điền giữ cho khí nguyên dương vững chắc, công dụng của thuốc sắc vừa đi qua thì tính của thuốc hoàn này sinh tác dụng.

2.2. Bài thuốc Lục vị hoàn

- Công thức:

- + Thực địa 8 lạng là thuốc của kinh Thủ, Túc Thiếu âm (tâm, thận), Quyết âm (can, tâm bào).
- + Sơn thù 4 lạng là thuốc của kinh Túc Quyết âm (can), Thiếu âm (thận)
- + Sơn dược 4 lạng là thuốc của kinh Thái âm (phế, tỳ).
- + Mẫu đơn 3 lạng là thuốc của kinh Thủ Quyết âm (tâm bào), Túc Thiếu âm (thận).
- + Trạch tả 3 lạng là thuốc của kinh Thủ, Túc Thái dương (bàng quang, tâm, thận), Thiếu âm(tâm, thận)
- + Phục linh 3 lạng là thuốc của kinh Thủ Thiếu âm (tâm), Túc Thái dương (bàng quang), Túc Thiếu dương(đởm).

- Bào chế:

Các vị tán nhỏ trộn với Thực, cho mật ong vào làm viên bằng hạt ngô đồng (0,3g), mỗi lần uống 70-80 viên với nước muối nhạt, nên uống lúc đói, uống xong ăn nhẹ để chặn lén làm cho thuốc đi xuống hạ tiêu để tả khí xung nghịch.

- Chủ trị: Can thận bất túc, chân âm suy tổn.

- Công năng:

Ông Tiên át cho rằng trẻ em là thuần dương vô âm nên dùng bài này để chữa tiên thiên bất túc như chậm mọc răng, chậm đi, thóp hở, vì là thuần dương nghĩa là khí dương còn non nên không bổ dương mà bỏ Quế, Phụ đi. Người trẻ nên dùng Lục vị, người già nên dùng Bát vị. Thực tính ấm, Đan bì mát, Sơn dược tính săn chắc, bổ trung tiêu, Bạch linh tính thấp, Sơn thù tính thu liễm, Trạch tả tính tả. Bài thuốc này bổ âm kiêm cả bổ tỳ là bổ cho mẹ của vạn vật.

- Ý nghĩa:

Đó là phương thuốc thuần âm, vị trọng mà nhuận hạ. Thuần âm là khí của thận, vị trọng là chất của thận, nhuận hạ là tính của thận. Dùng bài này có thể khiến thủy về nguyên chỗ của nó.

Thực là đầu vị còn 5 vị kia chỉ là giúp sức.

Sơn dược là thuốc âm kim, là quẻ Cấn biến từ quẻ khâm, rắn đọng mà sinh kim cho nên vào kinh Thủ Thái âm Phế để làm vinh nhuận da dẻ. Thủy xuất phát từ nguồn cao nên khơi thủy phải khơi từ núi, vị Sơn dược này làm thái âm thổ bền chắc để làm nguồn cho thận thủy. Thủy với thổ hợp thành một khí thuận thẳng xuống dưới rốn.

Sơn thù là thuốc âm mộc, vì can thận đều ở dưới nên Sơn thù mượn vị chua chát để thu liêm sự lan tràn. Thủy hỏa lên xuống phải do kim (Sơn dược) mộc (Sơn thù) làm đường lối cho nên Sơn thù cùng Sơn dược đi xuống hai bên tả, hữu để giữ nhau.

Đan bì là thuốc của kinh Thủ, Túc Quyết âm, Thiếu âm đưa được tâm hỏa xuống băng quang, thủy hỏa sánh đôi, tả tâm bổ thận lại thêm Phục linh thẩm thấp để đưa dương xuống. Trạch tả mẫn tiết đưa âm xuống, có người nói rằng Trạch tả tả thủy tà ở băng quang mà làm tai mắt được sáng suốt, thẩm lợi được thấp nhiệt ở hạ tiêu.

- Gia giảm:

Chú ý:

- + Không phải là Thực địa đất Hoài Khánh thì sức thuốc yếu.
- + Không cứu chưng, cứu sai thì thuốc không chín.
- + Nghi ngờ Thực địa tính nê trệ mà giảm lượng làm đầu vị bị kém.
- + Cho rằng Trạch tả chỉ có tính tả mà giảm đi làm chức năng sứ kém đi.

Người gầy đen khô khứ Trạch tả, bội Thực địa, nếu tiểu tiện không lợi gia Mạch môn, Ngũ vị, sốt chiều hâm hấp bội Đan bì, can hỏa thịnh quá gia Bạch thước, nếu hỏa bốc dữ quá gia Tri bá (tẩm nước tiểu trẻ em sao khô), tỳ hư kém ăn bội Bạch linh, Sơn dược, khứ Đan bì, thận hư đau mỏi gối gia Đỗ trọng, Ngưu tất v.v...

- Cách dùng thang tống Lục vị hoàn (tham khảo Bát vị)

- Cấm kỵ:

Hỏa hư, tỳ vị yếu không dùng nhiều. Không dùng trong âm thịnh; vong dương.

- Cách biến hóa bài lục vị:

+ Lục vị + Nhục quế 1 lượng gọi là Thất vị địa hoàng hoàn: Thận thủy hư thì hư hỏa bốc lên có thể dẫn hỏa qui nguyên, nhục quế có tác dụng nửa người trở xuống nên tính nó chuyên chạy về kinh thận, thế mà tướng hỏa kí gửi ở khoảng giáp át. Can đởm mộc vượng thì tốn phong động mà hỏa cháy ngọn sáng. Nội kinh nói can gặp quế thì khô đi, quế là thuốc trị can, dùng thuốc nhiệt mà chữa bệnh nhiệt là phép tòng trị.

+ Tri bá bát vị hoàn: điều trị chứng âm hư hỏa vượng, xương yếu túy khô khi mà mạch hưu xích vượng. Chu Đan Khê nói: Quân hỏa là tâm hỏa, có thể dùng nước tươi tắt như Hoàng liên. Tướng hỏa là thiên hỏa, là long lôi hỏa, là âm hỏa thì không dùng nước tươi tắt được mà phải dùng Hoàng bá vùi lại và đưa xuống.

Xét Tri bá bát vị và Bát vị quế phụ nóng lạnh khác nhau mà uống đều công hiệu vì khí của con người ta khác nhau nên bổ âm và bổ dương đều phải phù hợp. Lục vị bổ âm, Bát vị bổ dương, Thập toàn bổ âm dương lưỡng hư, người đời thường dùng Tri bá bừa bãi để bổ âm mà trở lại hại Tỳ là không đúng. Vương Tiết Trai nói: ham mê tửu, sắc quá độ làm hại thận; chân âm hư tổn thì không nên uống nhiều sâm, kỳ; uống nhiều thì chết vì dương tăng lên mà âm giảm đi. Điều này có thể chỉnh sửa bằng cách trước tiên cho uống Lục vị để bổ âm, sau đó mới cho uống sâm, kỳ cứu phế theo lý kim thủy tương sinh (kim phế sinh thận thủy) thì sẽ khỏi.

+ Kim quĩ thận khí hoàn (nghĩa là thu nghiệp thận khí về nguồn gốc) gồm: Lục vị + (Quế, Phụ, Sa tiền, Ngưu tất) mỗi thứ 1 lạng. Chủ trị: chữa tỳ phế bụng trướng thũng, phù, suyễn đờm nhiều thành chứng cổ (một trong tứ chứng), nếu bụng sưng to còn gọi là cổ độc, phương này vừa bổ vừa có tác dụng trực tà. Thổ là mẹ của vạn vật, thủy là nguồn của vạn vật. Tỳ hư thì thổ không chế được thủy. Thận hư thì thủy không yên vị mà đi ngược tràn ra bì phu, nếu tả bằng công trục thì hư càng thêm hư, bài này dùng sa tiền để tiêu thủy ở Thái âm, ngưu tất để khai khiếu ở Thiếu âm, uống thuốc vào thì tiêu tiện thông mà trướng khỏi. Tỳ, phế được Quế làm hết sự kết hàn thì thủy tự nhiên chảy xuống. Bài này của Trọng Cảnh bổ mà không trệ.

+ Đô khí hoàn: Lục vị + ngũ vị 2 lạng.

- Chủ trị: ho lao, bổ phế khí để sinh thận thủy, gia thêm quế để chữa tiêu khát.

+ Bát tiên trường thọ hoàn: Lục vị + Ngũ vị 2 lạng + Mạch môn 3 lạng + 1 cái Hà sa để chữa hư tổn, tiêu khát và lao nhiệt.

MỘT VÀI ỨNG DỤNG KINH DỊCH TRONG MAI HOA DỊCH SỐ

Một trong những ứng dụng của Kinh Dịch là công việc dự đoán, để dự đoán chúng tôi đã trình bày có nhiều cách khác nhau, người ta có thể để 64 quẻ trên 64 thẻ tre, khi xem người ta xóc đều các quẻ và chọn ngẫu nhiên quẻ rơi ra, coi đó như xác suất số phận con người, dựa vào tính quẻ đã được bình giảng, người ta có thể dự đoán phần nào các tình huống xảy ra, trong một số trường hợp, người ta gieo đồng tiền cổ để lập quẻ, trong trường hợp này, người ta biết được hào động để dự đoán cho hiện tại và tương lai, khi không có phương tiện, người ta dùng cách bấm độn để dự đoán, tuy nhiên cách này độ chính xác không cao. Trong Mai Hoa Dịch Số, Thiệu Vĩ Hoa đã trình bày một phương pháp dự đoán khác, dựa vào thiên can, địa chi, tiên thiên và hậu thiên bát quái, số của bát quái, ngày tháng năm sinh của người xem hoặc ngày tháng

năm của sự việc cần phải xem, ở đây chúng tôi chỉ xin trình bày một số nét sơ lược để bạn đọc tham khảo.

Theo truyền thuyết, sau khi Chu Nguyên Chương lên ngôi Thánh Tổ nhà Minh thì Lưu Bá Ôn, người có công lớn giúp họ Chu thống nhất giang sơn về một mối được phong làm thừa tướng. Một dịp đi qua miếu Võ hầu, Lưu Bá Ôn vào vái lạy Võ hầu, tuy vái lạy nhưng trong lòng không phục, thầm nghĩ rằng: người ta vẫn khen Võ hầu tài giỏi, đoán việc như thần, vậy mà không giúp được Lưu Bị, chỉ có mỗi tài làm cho thiên hạ chia ba, đâu có như ta có tài giúp chủ thống nhất giang sơn, vừa nghĩ vậy thì thấy vách mộ tách ra và hiện lên dòng chữ: Thiên hạ tam phân Gia Cát Lượng, thống nhất sơn hà Lưu Bá Ôn. Tài ta thì hơn tài người nhưng chủ ta không có phúc như chủ người. Lưu Bá Ôn toát mồ hôi sợ hãi, lòng tự hỏi lòng có phải đây là tài lập quẻ để dự đoán tương lai của Võ hầu. ở Việt Nam ta, tài tiên đoán của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng còn vắng vắng đâu đây: Phú quý hồng trần mộng, bần cùng bạch phát sinh

1. Số của quẻ: Càn số 1, Đoài số 2, Ly số 3, Chấn số 4, Tốn số 5, Khảm số 6, Cấn số 7, Khôn số 8.

2. Tinh ngũ hành của quẻ: Chấn Tốn thuộc Mộc, Càn Đoài thuộc Kim, Cấn Khôn thuộc Thổ, Ly thuộc Hỏa, Khảm thuộc Thủy.

3. Năm, tháng, ngày giờ:

-*Năm*: dựa theo năm âm lịch, năm Tý lấy số 1, năm Sửu số 2, năm Dần số 3, năm Mão số 4, năm Thìn số 5, năm Ty số 6, năm Ngọ số 7, năm Mùi số 8, năm Thân số 9, năm Dậu số 10, năm Tuất số 11, năm Hợi số 12.

-*Tháng*: dựa theo tháng âm lịch như tháng 1 số 1, tháng 2 số 2, tháng 3 số 3 đến tháng 12 số 12.

-*Ngày*: dựa theo ngày âm lịch như ngày mồng 1 lấy số 1, ngày mồng 2 lấy số 2 ngày 26 lấy số 26 tới ngày 30 lấy số 30.

-*Giờ*: dựa vào 12 giờ cổ như Tý số 1, Sửu số 2, Dần số 3, Mão số 4, Thìn số 5, Ty số 6, Ngọ số 7, Mùi số 8, Thân số 9, Dậu số 10, Tuất số 11, Hợi số 12.

4. Thượng quẻ là quẻ bên trên hay còn gọi là ngoại quái, **hạ quẻ** là quẻ bên dưới hay còn gọi là nội quái.

5. Hào động là dấu hiệu chủ yếu để xác định quẻ nào là quẻ thể, quẻ nào là quẻ dụng, khi hào động nằm ở thượng quẻ thì thượng quẻ là quẻ dụng, hạ quẻ là quẻ thể, khi hào động nằm ở hạ quẻ thì hạ quẻ là quẻ dụng còn thượng quẻ là quẻ thể. Điều này còn có nghĩa là trong quẻ đơn nào không có hào động thì đơn đó là quẻ thể. Hào động là dấu hiệu chủ yếu của quẻ biến, quẻ chủ là hào âm mà hễ động thì biến thành hào dương, quẻ chủ là hào dương mà hễ động thì biến thành hào âm, điều này dẫn tới sự thay đổi quẻ ví dụ như động hào sơ lục quẻ Khôn thì quẻ mới biến thành quẻ Phục

6. Quẻ thể và quẻ dụng: quẻ thể là chủ thể, là bản thân mình còn quẻ dụng là người khác, là sự vật, quẻ thể là tĩnh, quẻ dụng là động, quẻ thể là chủ, quẻ dụng là khách. Sau khi lập quẻ, ta thường vận dụng qui luật tương sinh tương khắc của ngũ hành để chế hóa nhau giữa quẻ thể và quẻ dụng để đoán nhân sự cát hung của sự việc có thể xảy ra theo từng tình huống của nó. Có rất nhiều quẻ, chúng ta cần dùng hào từ trong Chu Dịch để thêm phần phân đoán chính xác như trong quẻ chủ, nếu hào sơ động thì xem hào từ của hào sơ, hào nhị động thì xem hào từ của hào nhị, cứ như vậy mà xem tương ứng hào ngũ, hào lục mà xem hào từ hào ngũ hào lục. Ví dụ: sau khi lập quẻ, quẻ chủ là quẻ càn, nếu hào động là hào sơ thì hào từ là tiềm long vật dụng, nếu hào nhị động thì lời hào là hiện long tại diên, lợi kiến đại nhân, nếu hào ngũ động thì hào từ là long phi tại thiên lợi kiến đại nhân, vv, điều này đã được phân tích trong chu dịch thượng kinh, phần quẻ càn. Trong cách xem quẻ, thường thì hào 2 và hào 5 nếu ứng nhau thì tốt như hào năm âm thì hào 2 phải dương và ngược lại, nhưng qui luật này không ứng dụng trong quẻ càn và quẻ khôn. Ngoài ra hào động là dấu hiệu chủ yếu của sự biến đổi từ xấu thành tốt và ngược lại hoặc là sinh, khắc, tỷ hòa. Ví dụ 1: quẻ càn có hào cửu nhị động, vậy thì chủ quẻ là càn vi thiên gồm 6 vạch dương, hào cửu nhị động nên biến thành quẻ thiên hỏa đồng nhân. Hào 2 động mà lời hào là kiên long tại diên, lợi kiến đại nhân có ý nói có sự trợ giúp cho mình nên việc muôn làm có thể thành công. Về quẻ tượng, chủ quẻ là càn vi thiên 6 vạch dương, trên càn kim, dưới càn kim, thượng quẻ là thể, hạ quẻ vì hào 2 động nên là dụng, thể và dụng đều là càn kim nên tỉ hòa, không có xung khắc. Hào 2 khi động thì biến thành quẻ biến là thiên hỏa đồng nhân, thượng quẻ là quẻ càn thuộc kim là thể, hạ quẻ là quẻ ly thuộc hỏa là dụng mà hỏa khắc kim nghĩa là dụng khắc thể thì lời đoán là dụng khắc thể, vạn sự hung. Chủ quẻ là quẻ càn thì cát, biến quẻ là quẻ thiên hỏa đồng nhân thì hung, vậy là trước cát sau hung. Tất cả nhận xét trên chỉ là tương đối, biết được điều đó làm cho ta có dự đoán và phương pháp chế ước và khắc phục chẳng hạn như quẻ thiên hỏa đồng nhân tuy nói là hung, hỏa khắc kim tuy bất hòa nhưng tượng quẻ ta thấy hỏa là ánh sáng đì lên có thể sánh với trời xanh, đó chính là thiên hỏa đồng nhân, quẻ này hào lục nhị là trung chính ứng với hào cửu ngũ cũng trung chính. Đó là cái hình tượng thế giới đại đồng, sự hợp tác giữa con người với nhau như hào từ nói đồng nhân vu dã, hanh. Tất cả những nhận xét trên dẫn đến dự đoán chung là: trước cát sau hung nhưng chỉ cần điều hòa các mối quan hệ giữa con người với nhau, đoàn kết cộng sự, đối xử khiêm nhường thì dù tạm thời có khó khăn nhưng có thể vượt qua mà giành thắng lợi cuối cùng.

Ví dụ 2: hào động là dấu hiệu chủ yếu của hướng đi:

Quẻ thiên phong cấu gồm 1 vạch âm dưới 5 vạch dương, nếu hào cửu tam động thì biến thành quẻ thiên thủy tụng. Hạ quẻ của chủ quẻ là quẻ tốn và là quẻ dụng nên có thể suy ra là người cần tìm là dụng đi về phía đông nam thuộc phương vị quẻ tốn. Khi hào cửu tam động quẻ biến là thiên thủy tụng, hạ quẻ biến thành quẻ khâm thuộc phương bắc là hướng đi về sau của người cần tìm. Dự đoán chung là: người cần tìm bắt đầu rời khỏi nhà, lúc đầu đi về

hướng đông nam, nếu đi tìm sớm thì theo hướng đông nam mà tìm, còn để lâu, bây giờ mới tìm thì người này đã chuyển về hướng bắc, nếu muốn tìm thì phải chuyển hướng sang hướng bắc, lúc này phải xem hướng bắc có nhà ai, nơi nào người ấy có thể đến mà nhẫn tìm hỏi, nếu không đến nhà ai thì có thể ta quên một địa chỉ hoặc người đó đã chuyển đi lang thang, có tìm cũng khó.

7. Mối quan hệ giữa quẻ thể và quẻ dụng

- Dụng sinh thể là cát, là tốt vì chủ thể được lợi.
- Thể sinh dụng vạn sự hung, hao tài tổn của làm suy yếu chủ thể, làm tiêu hao năng lực bản thân ví như chấn tồn là mộc là chủ thể mà bị dụng là ly hỏa lấy mất năng lượng thì làm tổn hại tới nguyên khí của chủ thể
- Thể khắc dụng cũng tốt vì chủ thể có thể khắc chế sự vật theo ý muốn của mình.
- Dụng khắc thể vạn sự hung, là điều không ai mong muốn bởi vì chủ thể không thể làm theo ý mình mà bị khống chế, kìm hãm bởi chính cái mình sinh ra.
- Tý hòa là giữa thể và dụng tương đồng như thượng quẻ là càn kim mà hạ quẻ là đoài kim hoặc thượng quẻ là chấn mộc mà hạ quẻ là tốn mộc thì đó là cát tường, là biểu hiện sự may mắn.

8. Cách lập quẻ theo năm tháng ngày giờ

Người ta lập quẻ theo năm tháng ngày giờ có thể theo ngày sinh tháng để đoán số phận cát hung hoặc ngày tháng năm sự việc xảy ra, có thể tìm người lạc, mất trộm, hoặc xuất hành, khai trương. Cách tính cụ thể như sau:

8.1. Lập thượng quẻ: lấy ba số năm tháng ngày giờ cộng lại rồi chia cho 8, số dư là thượng quẻ 8 là số của 8 quẻ chiếm 8 phương. Không dư thì lấy số 8 là quẻ Khôn làm thượng quẻ

8.2. Lập hạ quẻ: lấy bốn số năm tháng ngày giờ cộng lại chia cho 8, số dư là hạ quẻ. Không dư cũng lấy số 8 là quẻ Khôn làm hạ quẻ

8.3. Tìm hào động: lấy bốn số năm tháng ngày giờ cộng lại rồi chia cho 6, số dư là hào động, chia cho 6 bởi vì quẻ chỉ có 6 vạch, nếu không còn dư thì hào động chính là hào 6.

8.4. Dưa sự thay đổi của hào động vào quẻ chủ mà biến hào dương chủ quẻ thành hào âm và ngược lại.

8.5. Nếu tổng số cộng lại nhỏ hơn 6 hoặc 8 thì lấy ngay tổng số ấy làm quẻ. Ví dụ: một người sinh ngày 1, năm tí, tháng tí, giờ tí, vậy thì thượng quẻ là $1+1+1=3$ là quẻ ly, hạ quẻ là $1+1+1+1=4$ là quẻ lôi, quẻ chủ là hỏa lôi phệ hạp, hào động là $1+1+1+1=4$, hào số 4 từ dương thành âm nên biến thành quẻ Sơn Lôi Di.

9. Một số ví dụ minh họa

Một trường đại học muốn khai giảng năm học vào ngày giờ tốt trong 2 ngày: Thứ ba 23/12/2008, thứ bảy 20/12/2008. Bây giờ ta sẽ xem từng ngày một:

Thứ ba 23/12/2008 tức là ngày 27 tháng 11 năm Mậu Tý số năm Tý là 1, số tháng là 11, số ngày là 27, vào giờ **thìn** đến 9 giờ sáng tương ứng với số 5.

Thượng quẻ: 3 số năm tháng ngày cộng lại chia cho 8:

$$1+11+27=39:8=4 \text{ dư } 7, 7 \text{ là cấn thổ} \text{ nên thượng quẻ là cấn thổ.}$$

Hạ quẻ: 4 số năm tháng ngày giờ cộng lại chia cho 8:

$$1+11+27+5=44:8=5 \text{ dư } 4, 4 \text{ là chấn mộc.}$$

Hào động: 4 số năm tháng ngày giờ chia cho 6:

$$1+11+27+5=44:6=7 \text{ dư } 2, \text{ vậy hào số } 2 \text{ là hào động.}$$

Xem quẻ: chủ quẻ là Sơn Lôi Di, Chấn Mộc khắc Cấn Thổ là dụng khắc thể là không tốt, quẻ biến do hào số 2 động nên âm chuyển thành dương, do đó Sơn Lôi Di thành Sơn Trạch Tổn. Cấn Thổ là thể, Trạch là Đoài Kim là dụng, Cấn Thổ sinh Đoài Kim là thể sinh dụng thì hao tài tốn của. Kết luận là vào giờ, ngày, tháng năm ấy cả chủ quẻ lẫn quẻ biến đều xấu, không nên khai trương.

Thứ bảy ngày 20/12/2008 tức là ngày 24 tháng 11 năm Mậu Tý

Tương tự năm Tý số 1, số tháng là 11, số ngày là 24, vào giờ **Thìn** tương ứng với số 5.

Thượng quẻ: 3 số năm tháng ngày cộng lại chia cho 8:

$$1+11+24=36:8=4 \text{ dư } 4. 4 \text{ là chấn Mộc. Vậy ta lấy quẻ chấn mộc làm thượng quẻ.}$$

Hạ quẻ: 4 số năm tháng ngày giờ cộng lại rồi chia cho 8:

$$1+11+24+5=41:8=5 \text{ dư } 1, 1 \text{ là càn kim. Vậy hạ quẻ là càn Kim}$$

Hào động: 4 số năm tháng ngày giờ cộng lại rồi chia cho 6:

$$1+11+24+5=41:6=6 \text{ dư } 5, \text{ vậy hào số } 5 \text{ là hào động.}$$

Xem quẻ: chủ quẻ là Lôi Thiên Đại Tráng, do hào số 5 là hào động nên thể là Càn Kim còn Chấn Mộc là dụng. Thể là Càn Kim khắc dụng là Chấn Mộc là tốt.

Hào động là hào số 5 nên từ Lôi Thiên Đại Tráng chuyển thành Trạch Thiên Quái, hào số 5 từ hào âm chuyển thành hào dương. Thể vẫn là càn kim mà dụng là đoài kim nên tỷ hòa.

Kết luận: vào khoảng từ 7h đến 9h sáng thứ bảy ngày 20/12/2008, cả chủ quẻ lẫn biến quẻ đều rất tốt, nên khai giảng năm học.

Trên đây là một số kiến thức sơ lược tóm tắt từ mai hoa dịch số, để đi sâu thì còn rất nhiều điều sâu xa phức tạp mà trong một thời lượng ngắn, chúng tôi không thể trình bày hết được, bạn đọc có thể tham khảo thêm trong mai hoa dịch số của Thiệu Vỹ Hoa. Tuy nhiên, dự đoán chỉ là dự đoán, chúng ta cần phải kết hợp với sự suy luận logic và sự trải nghiệm của cá nhân mỗi người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Tất Tố, (1995) Kinh Dịch. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phan Bội Châu, toàn tập (1990). NXB Thuận Hóa , Huế.
3. Nguyễn Hiến Lê, Kinh Dịch (1994). NXB Văn học.
4. Trần Thúy (1995). Y Dịch. NXB Y học.
5. Hải Thượng Lãn Ông, (1995) Hải Thượng y tông tâm linh. NXB Y học.
6. Nguyễn Hoàng Diệp (2002) Bát quái và Lịch Vạn niên. NXB Văn hóa - Thông tin.
7. Nguyễn Văn Thang (1991) Lịch Thời châm cứu học. Câu lạc bộ YHCT Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Trần Thúy- Thái Hà (1995) Châm cứu giản yếu. NXB Quân đội nhân dân.
9. Lê Gia (2000) Dịch học giản yếu. NXB Văn hóa - Thông tin.
10. Nguyễn Tử Siêu (2001) Hoàng đế Nội kinh Tố vấn. NXB Văn hóa - Thông tin.
11. Bộ môn YHCT, Trường ĐHY Hà Nội (1993). Bài giảng YHCT Tập 1. NXB Y học.
12. Bộ môn YHCT, Trường ĐHY Hà Nội (1993). Bài giảng YHCT Tập 2. NXB Y học.
13. Trần Thúy (2000). Nạn kinh. NXB Y học.
14. Trần Thúy (2000). Nội kinh. NXB Y học.
15. Thiều Chiểu (1999) Hán Việt tự điển. NXB Văn hóa - Thông tin.
16. Nguyễn Văn Đạm (1999-2000) Từ điển Tiếng Việt. NXB Văn hóa - Thông tin
17. Lê Quý Ngưu - Lương Tú Vân (1998) Hướng dẫn viết đọc và dịch Hán Nôm trong Đông y. NXB Thuận Hóa, Huế.
18. Kiều Xuân Dũng (2006) Kinh Dịch diễn giảng. NXB Y học.
19. Nguyễn Thiên Quyến (2001) Giáo trình Thương hàn luận và Ôn bệnh học.
20. Viện YHDT. Danh từ Đông y. NXB Y học.
21. Kiều Xuân Dũng. Giáo trình Khí công, Dưỡng sinh, Xoa bóp, Bấm huyệt 2006. Học viện YDHCTVN.

22. Kiều Xuân Dũng. Bàn về Ung thư theo quan niệm YHCT. Tạp chí Đông y số 386 -2006.
23. Kiều Xuân Dũng. Học thuyết Vận khí. Thông tin YDHCT. Học viện YDHCTVN - 2007.
24. Kiều Xuân Dũng. Nhận xét ban đầu tác dụng hạ áp bằng châm loai tai trên 40 bệnh nhân tăng huyết áp. Tạp chí Châm cứu Việt Nam số 36 tháng 1- 2000.
25. Kiều Xuân Dũng. Tác dụng hạ áp của châm điện và so sánh tác dụng hạ áp của châm điện với nầm nghỉ trên bệnh nhân cao huyết áp. Luận văn tốt nghiệp nội trú chuyên nghành YHCT. Thư viện Trường ĐHY Hà Nội 1985.
26. Kiều Xuân Dũng. Châm cứu cai nghiện thuốc lá. Bệnh viện đa khoa số 12, Kiev Ucraina; Bộ môn Đông y, Trường ĐHY Hà Nội. 1989.
27. Kiều Xuân Dũng. Điều trị viêm quanh khớp vai. Kỷ yếu Công trình khoa học Trường ĐHY .Hà Nội 1995.

ỨNG DỤNG CỦA KINH DỊCH
trong đời sống và lý luận
Y HỌC CỔ TRUYỀN



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

ĐT: 04.37 625 922 - 37 625 934 * Fax: 04.37 625 923

Website: www.xuatbanyhoc.vn * Email: xuatbanyhoc@fpt.vn

Chi nhánh: 699 Trần Hưng Đạo - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.39 235 648 * Fax: 08.39 230 562



8935218400132

GIÁ: 40.000Đ